

CHI CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HUẾ
HUE PROVINCIAL STATISTICS OFFICE

**NIÊN GIÁM
THỐNG KÊ
THÀNH PHỐ HUẾ
2024**
HUE CITY STATISTICAL YEARBOOK



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2025
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2025

Chỉ đạo biên soạn:

HOÀNG VĂN SỸ

Chi cục trưởng Chi cục Thống kê thành phố Huế

Tham gia biên soạn:

PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP

VÀ CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ

Chi cục Thống kê thành phố Huế

Dịch tiếng Anh: Chi cục Thống kê thành phố Huế.

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm thường niên do Chi cục Thống kê thành phố Huế biên soạn, phản ánh số liệu kinh tế - xã hội của thành phố Huế qua các năm. Theo Nghị quyết 175/2024/QH15, từ ngày 01/01/2025, thành phố Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương. Vì vậy, số liệu trong niên giám thống kê năm 2024 là dữ liệu lịch sử, được thu thập và biên soạn theo đơn vị hành chính của tỉnh Thừa Thiên Huế.

***Niên giám Thống kê thành phố Huế năm 2024** bao gồm số liệu chính thức các năm 2020, 2021, 2022, 2023 và số liệu sơ bộ năm 2024. Các chỉ tiêu thống kê trong cuốn Niên giám được thu thập, tổng hợp, tính toán theo phạm vi, phương pháp thống nhất của ngành Thống kê hiện nay. Một số chỉ tiêu thống kê tổng hợp được hiệu chỉnh theo số liệu của Cục Thống kê công bố cho các tỉnh, thành phố.*

Chi cục Thống kê thành phố Huế trân trọng cảm ơn những ý kiến đóng góp của các cơ quan, đơn vị và cá nhân về nội dung cũng như hình thức đối với ấn phẩm và mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến góp ý để Niên giám Thống kê ngày càng hoàn thiện, đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

CHI CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HUẾ

FOREWORD

The Statistical Yearbook is an annual publication compiled by the Hue Provincial Statistics Office, reflecting socio-economic data of Hue City over the years. According to Resolution 175/2024/QH15, from January 1, 2025, Hue City will become a centrally-governed city. Therefore, the data in the 2024 Statistical Yearbook is historical data, collected and compiled according to administrative units of Thua Thien Hue Province.

***Hue city Statistical Yearbook 2024** includes the official data of the years 2020, 2021, 2022, 2023 and the preliminary data in 2024. The data in the Yearbook were collected, processed, calculated according to unified coverage, methodology throughout the Viet Nam Statistical System. Some aggregate statistical indicators are adjusted according to the data of the National Statistics Office announced for provinces and cities.*

The Hue Provincial Statistics Office sincerely thanks for valuable comments of all offices, organizations and individuals, the statistical data users in both content and format so that the Hue city Statistical Yearbook becomes more and more perfect, improves the quality, and better meets the needs of users of statistical information.

HUE PROVINCIAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC

CONTENTS

Phần <i>Part</i>	Trang <i>Page</i>
Lời nói đầu <i>Foreword</i>	3 4
I. Tổng quan kinh tế - xã hội Thừa Thiên Huế năm 2024 <i>Socio-economic overview of Thua Thien Hue province in 2024</i>	7 13
II. Đơn vị hành chính, Đất đai và Khí hậu <i>Administrative unit, Land and Climate</i>	21
III. Dân số và Lao động <i>Population and Labour</i>	45
IV. Tài khoản quốc gia, Ngân sách Nhà nước, Ngân hàng và Bảo hiểm <i>National accounts, State budget, Banking and Insurance</i>	117
V. Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng - <i>Industry, Investment and Construction</i>	159
VI. Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể <i>Enterprise, Cooperative and Individual business establishment</i>	207
VII. Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	293
VIII. Thương mại và Du lịch - <i>Trade and Tourism</i>	413
IX. Chỉ số giá - <i>Price index</i>	429
X. Vận tải và Truyền thông <i>Transport and Communications</i>	467
XI. Giáo dục, Đào tạo và Khoa học, Công nghệ <i>Education, Training and Science, Technology</i>	483
XII. Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, An toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường <i>Health, Sport, Living standards, Social order, Safety, Justice and Environment</i>	529

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI THỪA THIÊN HUẾ NĂM 2024

Năm 2024 có ý nghĩa quan trọng, năm tăng tốc thực hiện các chỉ tiêu trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, mọi nguồn lực được ưu tiên xây dựng và phát triển Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương theo Nghị quyết số 54-NQ/TW. Trước nhiệm vụ cấp bách đặt ra, việc triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn năm 2024 diễn ra trong bối cảnh kinh tế toàn cầu được cải thiện, song với việc cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn diễn ra ngày càng gay gắt đã tác động đến hòa bình, ổn định trên thế giới, làm suy giảm đầu tư, sản xuất và tiêu dùng. Trong nước, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo. Tuy nhiên, với nền kinh tế đang phụ thuộc lớn vào xuất khẩu và có độ mở lớn nên tiềm ẩn nhiều rủi ro, thách thức trước tình hình biến động của thị trường thế giới, bên cạnh đó thời tiết, khí hậu diễn biến bất thường đã gây thiệt hại lớn, tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư tại nhiều địa phương và cả nước. Trên địa bàn, lãnh đạo địa phương đã có sự chỉ đạo sâu sát, kịp thời, có trọng tâm, rà soát các “điểm nghẽn”, “rào cản” trong từng ngành, từng lĩnh vực để đưa ra những giải pháp tháo gỡ kịp thời... Nhờ vậy, tình hình kinh tế - xã hội địa phương cơ bản ổn định và đạt được nhiều kết quả tích cực:

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn năm 2024 ước tăng 8,15% so với cùng kỳ. Trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,40%, đóng góp 0,35 điểm phần trăm vào tốc độ tăng chung của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 10,43%; đóng góp 3,36 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 7,89%, đóng góp 3,85 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 6,79%, 0,59 điểm phần trăm.

Cơ cấu nền kinh tế tiếp tục có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng khu vực dịch vụ. Ước tính quy mô tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành năm 2024 đạt 80.966,5 tỷ đồng; trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 10,35%, khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 31,27%; khu vực dịch vụ chiếm 49,96%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 8,42%. Cơ cấu tương ứng của năm 2023 lần lượt: 10,69%; 31,39%; 49,26%; 8,66%.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách năm 2024 đạt 32.951,9 tỷ đồng, giảm 12,1% so cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa đạt 10.080,8 tỷ đồng, giảm 4,9%; thu thuế từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 1.180,5 tỷ đồng, tăng 73,9%.

Tổng chi ngân sách năm 2024 đạt 27.359,8 tỷ đồng, giảm 13,0% so với năm trước. Trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 8.058,9 tỷ đồng, giảm 4,3% so năm trước; chi sự nghiệp kinh tế 715 tỷ đồng, giảm 34,7%; chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo 4.242,4 tỷ đồng, tăng 3,4%; chi sự nghiệp y tế 541,5 tỷ đồng, giảm 38,2%; chi quản lý Nhà nước 2.069,5 tỷ đồng, giảm 0,5%.

3. Đầu tư phát triển

Tổng vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành trên địa bàn năm 2024 ước đạt 32.061,2 tỷ đồng, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: vốn khu vực Nhà nước 10.588,4 tỷ đồng, chiếm 33,0% tổng vốn, giảm 6,7% so với năm trước; vốn khu vực ngoài Nhà nước 17.340,9 tỷ đồng, chiếm 54,1%, tăng 20,7%; vốn đầu tư nước ngoài 4.131,9 tỷ đồng, chiếm 12,9%; tăng 13,8%. Năm 2024, trên địa bàn tỉnh có 16 dự án FDI đăng ký mới với tổng số vốn đăng ký 40,85 triệu USD; 01 dự án điều chỉnh tăng vốn từ 5 triệu USD lên hơn 8 triệu USD.

4. Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng chung bình quân năm 2024 tăng 3,72% so với bình quân năm 2023, gồm: nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 7,11% do áp dụng quyết định mới của Bộ Y tế; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,76% do giá gạo xuất khẩu trong nước có xu hướng tăng tích cực và nhu cầu của người dân tăng; nhóm giao thông tăng 3,52%; nhóm nhà ở, điện nước, chất

đốt và vật liệu xây dựng tăng 3,08%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,65% chủ yếu do lệ phí công chứng, bảo hiểm y tế và dịch vụ khác tăng. Các nhóm còn lại không biến động lớn. Nhóm bưu chính viễn thông bình ổn và không làm ảnh hưởng đến CPI chung.

Chỉ số giá vàng bình quân năm 2024 tăng 32,17% so với bình quân năm trước; chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm 2024 tăng 4,83% so với bình quân năm trước.

5. Kết quả sản xuất kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

- Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Năm 2024, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2024 gặp nhiều thuận lợi, giá vật tư phân bón ổn định, thời tiết ôn hòa, cây trồng phát triển tốt, năng suất hầu hết các loại cây trồng đều tăng, đàn vật nuôi duy trì tốc độ tái đàn, dịch bệnh không xảy ra, công tác tiêm phòng thú y, vệ sinh môi trường chăn nuôi được chú trọng. Trong đó, ngành nông nghiệp tăng 2,63% so với cùng kỳ, đóng góp 0,15 điểm phần trăm; ngành lâm nghiệp tăng 7,90%, đóng góp 0,09 điểm phần trăm; ngành thủy sản duy trì phát triển tăng 3,18%, đóng góp 0,11 điểm phần trăm.

Sản lượng lương thực có hạt năm 2024 đạt 352 nghìn tấn, tăng 3,3% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, sản lượng lúa đạt 345,9 nghìn tấn, tăng 3,3%. Năng suất lúa cả năm 2024 đạt 64,7 tạ/ha, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước.

Đàn trâu tiếp tục giảm do đô thị hóa ngày càng phát triển làm cho đồng cỏ chăn nuôi ngày càng thu hẹp; đàn bò có xu hướng tăng do trên địa bàn đang tăng cường thực hiện các giải pháp phát triển chăn nuôi bò bền vững; dịch bệnh trên gia cầm được kiểm soát tốt, công tác vệ sinh môi trường được chú trọng. Kết quả chăn nuôi tại thời điểm 31/12/2024, đàn trâu đạt 14.961 con, giảm 1,3% so với cùng kỳ năm 2023; đàn bò 30.733 con, tăng 2,2%; đàn lợn đạt 149.783 con, tăng 2,2%; đàn gia cầm đạt 5.073 nghìn con, tăng 3,8%; trong đó: đàn gà 3.560 nghìn con, tăng 1,8%.

Sản lượng gỗ khai thác năm 2024 ước đạt 662 nghìn m³, tăng 11,4% so cùng kỳ, gỗ khai thác toàn bộ là gỗ từ rừng trồng. Diện tích rừng trồng tập

trung năm 2024 đạt 7.319 ha, tăng 4,1% so với năm trước. Trong năm 2024, xảy ra 25 vụ phá rừng, với diện tích rừng bị phá 2,68 ha, giảm 9 vụ so với cùng kỳ, giảm 4,1 ha; xảy ra 7 vụ cháy rừng, với 3,08 ha rừng bị cháy, giảm 15 vụ, giảm 22,5 ha.

Tổng sản lượng thủy sản năm 2024 đạt 64 nghìn tấn, tăng 3,1% so với năm 2023, bao gồm thủy sản khai thác đạt 43 nghìn tấn, tăng 2,4%, trong đó: khai thác biển đạt 39,2 nghìn tấn, tăng 2,7%; sản lượng nuôi trồng năm 2024 đạt 21 nghìn tấn, tăng 4,7% so với năm 2023. Phân theo loại thủy sản: sản lượng cá đạt 48,5 nghìn tấn, tăng 3,1%; tôm các loại đạt 9,6 nghìn tấn, tăng 3,7%; thủy sản khác đạt 5,9 nghìn tấn, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm 2023.

- Sản xuất công nghiệp

Năm 2024, dưới sự chỉ đạo quyết liệt của các cấp, các ngành trong việc triển khai các dự án công nghiệp trọng điểm, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh có những dấu hiệu tích cực, các dự án mới đi vào hoạt động đã có đóng góp lớn cho tăng trưởng chung của ngành công nghiệp: dự án sản xuất ô tô Kim Long motor, dự án sản xuất gang tay Kanglongda.

Chỉ số sản xuất công nghiệp cả năm 2024 tăng 6,95% so với năm trước, trong đó: Công nghiệp khai khoáng tăng 1,17%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,33%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí giảm 1,78%; cấp nước và thu gom rác thải tăng 9,76%.

- Thương mại, dịch vụ, du lịch

Khu vực dịch vụ trong năm 2024 tiếp tục ghi nhận nhiều tín hiệu tích cực, hoạt động xúc tiến du lịch được đẩy mạnh, nhiều sự kiện liên tục được tổ chức tạo không khí sôi động, tươi mới thu hút đông đảo du khách; thị trường hàng hóa phong phú, lưu thông thông suốt, sức mua tăng đã đem lại nhiều kết quả quan trọng. Một số ngành dịch vụ trong năm có mức tăng trưởng khá: Ngành ăn uống và lưu trú tăng 12,51%, đóng góp 0,73 điểm phần trăm; ngành bán buôn bán lẻ tăng 9,56%, đóng góp 0,60 điểm phần trăm; vận tải tăng 9,22%, đóng góp 0,31 điểm phần trăm; nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 8,78%, đóng góp 0,07 điểm phần trăm.

Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2024 ước đạt 57.316 tỷ đồng, tăng 14,8% so với năm trước. Trong đó: bán lẻ hàng hóa đạt 40.510,9 tỷ đồng, chiếm 70,68% tổng số và tăng 11,7%; dịch vụ lưu trú và ăn uống 11.492,7 tỷ đồng, chiếm 20,05% và tăng 21,4%; du lịch lữ hành 349,8 tỷ đồng, chiếm 0,61% và tăng 23,6%; dịch vụ khác 4.962,6 tỷ đồng, chiếm 8,66% và tăng 26,7%.

Vận chuyển hành khách năm 2024 đạt 36,9 triệu khách, tăng 16,5% và 1.805,3 triệu hành khách.km, tăng 12,3% so với cùng kỳ. Vận chuyển hàng hóa năm 2024 đạt 23 triệu tấn, tăng 13,2% và 1.903,8 triệu tấn.km, tăng 11,5%. Doanh thu vận tải, bốc xếp năm 2024 đạt 5.366 tỷ đồng, tăng 14,9% so với cùng kỳ.

Trong năm 2024 ngành du lịch địa phương đã tổ chức nhiều hoạt động trong chương trình Festival bốn mùa Huế 2024, chủ đề “Di sản Văn hóa với hội nhập và phát triển” với nhiều chương trình lễ hội đặc sắc, hấp dẫn đã thu hút du khách trong và ngoài nước đến tham quan, du lịch và trải nghiệm tại Cố Đô Huế, qua đó kích cầu phát triển ngành du lịch của địa phương.

Số lượt khách cơ sở lưu trú phục vụ cả năm đạt 2.077,3 nghìn lượt, tăng 18,4% so với cùng kỳ. Doanh thu cơ sở lưu trú thực hiện năm 2024 đạt 1.988,5 tỷ đồng, tăng 27,3% so với năm trước.

6. Các vấn đề xã hội

- Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình năm 2024 ước tính đạt 1.178,6 nghìn người, tăng 1,03% so với năm 2023, trong đó: Dân số nam 587,4 nghìn người, chiếm 49,84% tổng dân số, tăng 1,03%; dân số nữ 591,1 nghìn người, chiếm 50,16%, tăng 1,03%; dân số khu vực thành thị 622,6 nghìn người, chiếm 52,83%, tăng 1,03%; khu vực nông thôn là 556,0 nghìn người, chiếm 47,17%, tăng 1,03%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc có 598,8 nghìn người, tăng 1,82% so với năm 2023, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 80,8 nghìn người, giảm 14,85%, chiếm 13,49% tổng số; khu vực công nghiệp và xây dựng 206,3 nghìn người, tăng 6,38%, chiếm 34,46%; khu vực dịch vụ 311,7 nghìn người, tăng 4,15%, chiếm 52,05%.

Tỷ lệ thất nghiệp là 2,33% trong tổng số lao động hoạt động kinh tế, trong đó: Tỷ lệ thất nghiệp nam giới 2,38%; nữ giới 2,27%; thành thị 2,03%; nông thôn 2,68%. Năm 2024 đã giải quyết việc làm mới cho 17.398 lao động, đạt 102,0% kế hoạch đề ra. Có 2.362 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, đạt 115,2% kế hoạch.

- Đời sống dân cư và trật tự, an toàn xã hội

Năm 2024, thu nhập bình quân người/tháng đạt 5,1 triệu đồng, tăng 9,0% so với năm 2023; tỷ lệ hộ nghèo 1,40%.

Trong năm 2024, trên địa bàn đã xảy ra 281 vụ tai nạn và va chạm giao thông, tăng 30 vụ so với năm trước; làm chết 125 người, tăng 8 người; bị thương 206 người, tăng 35 người.

Trong năm 2024, trên địa bàn đã xảy ra 18 vụ cháy, giảm 10 vụ so với năm trước; không gây thiệt hại về người, tổng giá trị thiệt hại 1.630 triệu đồng.

Khái quát lại, triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 bên cạnh những thuận lợi, địa phương phải đối mặt với nhiều khó khăn thách thức đan xen. Trước bối cảnh đó, lãnh đạo địa phương đã tập trung chỉ đạo quyết liệt đề ra nhiều giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, đẩy nhanh mọi hoạt động sản xuất kinh doanh... Nhờ vậy tốc độ tăng trưởng kinh tế quý sau cao hơn quý trước, kinh tế nông nghiệp và nông thôn duy trì ổn định; một số sản phẩm công nghiệp chế biến chế tạo phục hồi, năng lực sản xuất mới phát huy hiệu quả đóng góp lớn cho tăng trưởng; thương mại, dịch vụ, du lịch tiếp tục phát triển, các chỉ tiêu về tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, tổng lượt khách và doanh thu du lịch, doanh thu vận tải tăng khá; nhiều sự kiện, hoạt động quan trọng được tổ chức đề quảng bá, xúc tiến đầu tư; hội nghị đối thoại với doanh nghiệp thường xuyên diễn ra để nắm bắt tình hình sản xuất, kinh doanh và kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp nhằm duy trì và từng bước phát triển sản xuất kinh doanh; văn hóa xã hội chuyển biến tích cực, chất lượng giáo dục, y tế được nâng cao; các chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo được quan tâm.

SOCIO-ECONOMIC OVERVIEW OF THUA THIEN HUE PROVINCE IN 2024

In 2024 was of great significance, the year to accelerate the implementation of the targets in the 5-year socio-economic development plan 2021-2025, all resources were prioritized to build and develop Thua Thien Hue into a centrally-run city according to Resolution No. 54-NQ/TW. Faced with the urgent task of socio-economic development in the province in 2024, it took place in the context of an improved global economy, but with increasingly fierce strategic competition between major countries, it affected peace and stability in the world, reducing investment, production, and consumption. Domestically, the macro economy was stable, inflation was controlled, and major balances were ensured. However, with an economy heavily dependent on exports and a large degree of openness, there were many potential risks and challenges in the face of fluctuations in the world market. In addition, unusual weather and climate changes caused great damage, affecting production, business, and investment activities in many localities and the whole country. In the province, local leaders closely, promptly, and focusedly directed, reviewing "bottlenecks" and "barriers" in each industry and field to propose timely solutions... Thanks to that, the socio-economic situation of the province was stable and achieved many positive results:

1. Economic growth

The gross regional domestic product in the area in 2024 was estimated to increase by 8.15% over the same period. The agriculture, forestry, and fishery sector increased by 3.40%, contributing 0.35 percentage points to the overall growth rate of the whole economy; the industry and construction sector increased by 10.43%, contributing 3.36 percentage points; the service sector increased by 7.89%, contributing 3.85 percentage points; and product taxes less subsidies on products increased by 6.79%, 0.59 percentage points.

The economic structure continued to shift towards reducing the proportion of agriculture, forestry, and fishery and increasing the proportion of the service sector. The estimated scale of the GRDP in the province at current prices in 2024 reached 80,966.5 billion VND; of which the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 10.35%, the industry and construction sector accounts for 31.27%; the service sector accounted for 49.96%, and product taxes less subsidies on products were 8.42%. The corresponding structures in 2023 were: 10.69%; 31.39%; 49.26%; 8.66%.

2. State budget revenues and expenditures

Total budget revenue in 2024 reached 32,951.9 billion VND, down 12.1% over the same period. Of which, domestic revenue reached 10,080.8 billion VND, down 4.9%; tax revenue from import-export activities reached 1,180.5 billion VND, up 73.9%.

Total budget expenditure in 2024 reached 27,359.8 billion VND, down 13.0% over the previous year. Of which: Development investment expenditure reached 8,058.9 billion VND, down 4.3% over the previous year; economic expenditure was 715 billion VND, down 34.7%; education and training expenditure was 4,242.4 billion VND, up 3.4%; health expenditure was 541.5 billion VND, down 38.2%; State management expenditure was 2,069.5 billion VND, down 0.5%.

3. Developmental investment

Total investment capital implemented at current prices in the province in 2024 was estimated at 32,061.2 billion VND, up 9.2% over the same period last year. Of which: State capital was 10,588.4 billion VND, accounting for 33.0% of total capital, down 6.7% over the previous year; non-State capital was 17,340.9 billion VND, accounting for 54.1%, up 20.7%; foreign investment capital is 4,131.9 billion VND, accounting for 12.9%, up 13.8%. In 2024, the province had 16 newly registered FDI projects with a total registered capital of 40.85 million USD; 01 project adjusted to increase capital from 5 million USD to more than 8 million USD.

4. Price index

The average consumer price index of the whole province in 2024 increased by 3.72% compared to the average in 2023, including: the group of medicines and medical services increased by 7.11% due to the application of the new decision of the Ministry of Health; food and catering services increased by 4.76% due to the positive upward trend in domestic rice export prices and increased demand of the people; the transportation group increased by 3.52%; the group of housing, electricity, water, fuel and construction materials increased by 3.08%; the group of other goods and services increased by 5.65% mainly due to the increase in notary fees, health insurance and other services. The remaining groups did not fluctuate much. The post and telecommunications group was stable and did not affect the overall CPI.

The average gold price index in 2024 increased by 32.17% compared to the average of the previous year; The average US dollar price index in 2024 increased by 4.83% compared to the average of the previous year.

5. Results of production and business in several sectors

- Agriculture, forestry and fishery

In 2024, agricultural, forestry, and fishery production in 2024 was favorable, with stable prices of fertilizers and supplies, mild weather, good crop growth, increased productivity of most crops, livestock herds maintaining a herd recovery rate, no epidemics, veterinary vaccination and environmental sanitation in livestock farming were focused on. Of which, the agricultural sector increased by 2.63% over the same period, contributing 0.15 percentage points; the forestry sector increased by 7.90%, contributing 0.09 percentage points; the fishery sector maintained growth by 3.18%, contributing 0.11 percentage points.

Cereals production in 2024 reached 352 thousand tons, up 3.3% over the same period last year; of which, paddy output reached 345.9 thousand tons, up 3.3%. Paddy yield for the whole year 2024 reached 64.7 quintals/ha, up 3.4% over the same period last year.

The buffalo herd continued to decrease due to growing urbanization, causing pastures to narrow; the cattle herd tended to increase because the province was currently strengthening the implementation of solutions for sustainable cattle farming development; poultry diseases were well controlled, and environmental sanitation was focused on. Livestock results as of December 31, 2024, the buffalo herd reached 14,961 heads, down 1.3% over the same period in 2023; the cattle herd reached 30,733 heads, up 2.2%; the pig herd reached 149,783 heads, up 2.2%; the poultry herd was at 5,073 thousand heads, up 3.8%; of which: the chicken herd was 3,560 thousand heads, up 1.8%.

The estimated timber output in 2024 was 662 thousand m³, up 11.4% over the same period, all of which was from planted forests. The area of concentrated planted forests in 2024 was 7,319 ha, up 4.1% over the previous year. In 2024, there were 25 cases of deforestation, with a forest area of 2.68 ha, a decrease of 9 cases compared to the same period, a decrease of 4.1 ha; there were 7 forest fires, with 3.08 ha of forest burned, a decrease of 15 cases, a decrease of 22.5 ha.

Total fishery production output in 2024 reached 64 thousand tons, an increase of 3.1% compared to 2023, including exploited aquatic products reaching 43 thousand tons, an increase of 2.4%, of which: marine exploitation reached 39.2 thousand tons, an increase of 2.7%; aquaculture output in 2024 reached 21 thousand tons, an increase of 4.7% compared to 2023. By type of aquatic product: fish output reached 48.5 thousand tons, an increase of 3.1%; shrimp of all kinds reached 9.6 thousand tons, an increase of 3.7%; other aquatic products reached 5.9 thousand tons, up 2.5% over the same period in 2023.

- Industrial production

In 2024, under the strong direction of all levels and sectors in implementing key industrial projects, industrial production in the province has shown positive signs, and new projects coming into operation have made great contributions to the overall growth of the industry: the Kim Long motor automobile manufacturing project, Kanglongda glove manufacturing project.

The index industrial production for the whole year of 2024 increased by 6.95% over the previous year, of which: Mining increased by 1.17%; manufacturing increased by 8.33%; production and distribution of electricity, gas, hot water, steam, air conditioning decreased by 1.78%; water supply and waste collection increased by 9.76%.

- Trade, services, tourism

The service sector in 2024 continued to record many positive signals, tourism promotion activities were promoted, many events were continuously organized to create a vibrant, fresh atmosphere to attract a large number of tourists; the rich commodity market in the province, smooth circulation, and increased purchasing power brought many important results. Some service sectors in the year had quite good growth rates: The food and accommodation increased by 12.51%, contributing 0.73 percentage points; the wholesale and retail increased by 9.56%, contributing 0.60 percentage points; transportation increased by 9.22%, contributing 0.31 percentage points; arts, entertainment and recreation increased by 8.78%, contributing 0.07 percentage points.

Total retail sales and consumer service revenue in 2024 was estimated at 57,316 billion VND, up 14.8% over the previous year. Of which: retail sales of goods reached 40,510.9 billion VND, accounting for 70.68% of the total and up 11.7%; accommodation and catering services reached 11,492.7 billion VND, accounting for 20.05% and up 21.4%; travel and tourism reached 349.8 billion VND, accounting for 0.61% and up 23.6%; other services reached 4,962.6 billion VND, accounting for 8.66% and up 26.7%.

Passenger transport in 2024 reached 36.9 million passengers, up 16.5%, and 1,805.3 million passengers.km, up 12.3% over the same period. Freight transport in 2024 reached 23 million tons, up 13.2%, and 1,903.8 million tons.km, up 11.5%. Revenue from transportation and loading and unloading in 2024 reached 5,366 billion VND, up 14.9% over the same period.

In 2024, the local tourism industry organized many activities in the Hue Four Seasons Festival 2024 program, with the theme "Cultural Heritage

with Integration and Development" with many unique and attractive festival programs, attracting domestic and foreign tourists to visit, travel and experience in the Ancient Capital of Hue, thereby stimulating the development of the local tourism industry.

The number of guests served by accommodation establishments for the whole year reached 2,077.3 thousand visitors, an increase of 18.4% over the same period. Revenue from accommodation establishments in 2024 reached 1,988.5 billion VND, an increase of 27.3% over the previous year.

6. Social issues

- Population, labor, and employment

The average population of the whole province in 2024 was estimated to reach 1,178.6 thousand people, an increase of 1.03% compared to 2023, of which: Male population was 587.4 thousand people, accounting for 49.84% of the total population of the whole province, an increase of 1.03%; female population was 591.1 thousand people, accounting for 50.16%, an increase of 1.03%; urban population was 622.6 thousand people, accounting for 52.83%, an increase of 1.03%; rural population was 556.0 thousand people, accounting for 47.17%, an increase of 1.03%.

The number of employed laborers aged 15 and over was 598.8 thousand people, an increase of 1.82% compared to 2023, of which: Agriculture, forestry and fishery sector had 80.8 thousand people, down 14.85%, accounting for 13.49% of the total; industry and construction sector had 206.3 thousand people, up 6.38%, accounting for 34.46%; service sector had 311.7 thousand people, up 4.15%, accounting for 52.05%.

The unemployment rate of the whole province was 2.33% of the total number of economically active laborers, of which: Male unemployment rate was 2.38%; female unemployment rate was 2.27%; urban unemployment rate is 2.03%; rural unemployment rate was 2.68%. In 2024, new jobs were created for 17,398 workers, reaching 102.0% of the set plan. There were 2,362 workers working abroad under contract, reaching 115.2% of the plan.

- People's living standards and social order and safety

In 2024, the average monthly income per person reached 5.1 million VND, an increase of 9.0% compared to 2023; the poverty rate was 1.40%.

In 2024, there were 281 traffic accidents and collisions in the province, an increase of 30 cases compared to the previous year; killing 125 people, an increase of 8 people; injuring 206 people, an increase of 35 people.

In 2024, there were 18 fires in the province, a decrease of 10 cases compared to the previous year; no human casualties, total damage of 1,630 million VND.

In summary, implementing the 2024 socio-economic development plan, in addition to its advantages, the locality faced many intertwined difficulties and challenges. In that context, the provincial leaders focused on directing and resolutely proposing many solutions to promote socio-economic development, remove difficulties for businesses, and accelerate all production and business activities... As a result, the economic growth rate in the following quarter was higher than the previous quarter, the agricultural and rural economy remained stable; some processed and manufactured industrial products recovered, new production capacity effectively contributed greatly to growth; trade, services, and tourism continued to develop, indicators on total retail sales of goods and consumer service revenue, total number of visitors and tourism revenue, and transportation revenue increased significantly; many important events and activities were organized to promote and boost investment; dialogue conferences with enterprises were regularly held to grasp the production and business situation and promptly remove difficulties and obstacles for enterprises to maintain and gradually develop production and business; social culture changed positively, the quality of education and health care were improved; social security and poverty reduction policies received attention.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of administrative units as of 31/12/2024 by district</i>	27
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023) <i>Land use (As of 31/12/2023)</i>	28
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023) <i>Land use by types of land and by district (As of 31/12/2023)</i>	29
4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023) <i>Structure of used land by types of land and by district (As of 31/12/2023)</i>	30
5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2023 so với năm 2022 phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023) <i>Change in natural land area index in 2023 compared to 2022 by types of land and by district (As of 31/12/2023)</i>	31
6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Huế <i>Mean air temperature at Hue station</i>	32
7 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Huế <i>Monthly sunshine duration at Hue station</i>	33
8 Lượng mưa tại trạm quan trắc Huế <i>Monthly rainfall at Hue station</i>	34
9 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Huế <i>Monthly mean humidity at Hue station</i>	35
10 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Nam Đông <i>Mean air temperature at Nam Dong station</i>	36
11 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Nam Đông <i>Monthly sunshine duration at Nam Dong station</i>	37

Biểu Table		Trang Page
12	Lượng mưa tại trạm quan trắc Nam Đông <i>Monthly rainfall at Nam Dong station</i>	38
13	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Nam Đông <i>Monthly mean humidity at Nam Dong station</i>	39
14	Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc A Lưới <i>Mean air temperature at A Luoi station</i>	40
15	Số giờ nắng tại trạm quan trắc A Lưới <i>Monthly sunshine duration at A Luoi station</i>	41
16	Lượng mưa tại trạm quan trắc A Lưới <i>Monthly rainfall at A Luoi station</i>	42
17	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc A Lưới <i>Monthly mean humidity at A Luoi station</i>	43
18	Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc <i>Water level and flow of some main rivers at the stations</i>	44

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

KHÍ HẬU

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

- *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lều khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

- *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. Số giờ nắng là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn $0,1 \text{ kw/m}^2$ ($\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$ phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

- *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

- *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

Lưu lượng nước là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là m^3/s . Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND AND CLIMATE

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

Homestead land refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes land in urban and rural areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

CLIMATE

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermo graph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,.... 24 p.m. of the thermometer.

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed 0.1 kw/m^2 ($\geq 0.2 \text{ cal/cm}^2 \text{ min.}$). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total number of sunshine hours in the year is the total number of sunshine hours of the days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/ pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of the days in the year.

Average humidity in months is the average of average relative humidity of the days in the month.

- *Relative humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,.... 24 p.m. of the hygrograph.

Average humidity in year is the average of average relative humidity of all days in the year.

The water level is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

Water flow is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured in m^3/s . Monthly average flow is the average value of flow of the days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2024

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of administrative units as of 31/12/2024 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	141	39	7	95
Thành phố Huế - <i>Hue city</i>	36	29	-	7
Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	16	-	1	15
Huyện Quảng Điền - <i>Quang Dien district</i>	11	-	1	10
Huyện Phú Vang - <i>Phu Vang district</i>	14	-	1	13
Thị xã Hương Thủy - <i>Huong Thuy town</i>	10	5	-	5
Thị xã Hương Trà - <i>Huong Tra town</i>	9	5	-	4
Huyện A Lưới - <i>A Luoi district</i>	18	-	1	17
Huyện Phú Lộc - <i>Phu Loc district</i>	17	-	2	15
Huyện Nam Đông - <i>Nam Dong district</i>	10	-	1	9

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023)

Land use (As of 31/12/2023)

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	494710,9	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	400306,4	80,92
Đất sản xuất nông nghiệp - Agricultural production land	67836,9	13,71
Đất trồng cây hàng năm - Annual crop land	41369,8	8,36
Đất trồng lúa - Paddy land	31682,2	6,40
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - Weed land for animal raising	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác - Other annual crop land	9687,6	1,96
Đất trồng cây lâu năm - Perennial crop land	26467,1	5,35
Đất lâm nghiệp có rừng - Forestry land covered by trees	325422,7	65,78
Rừng sản xuất - Productive forest	142223,5	28,75
Rừng phòng hộ - Protective forest	85873,6	17,36
Rừng đặc dụng - Specially used forest	97325,6	19,67
Đất nuôi trồng thủy sản - Water surface land for fishing	5994,6	1,21
Đất làm muối - Land for salt production	-	-
Đất nông nghiệp khác - Others	1052,2	0,21
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	88052,2	17,80
Đất ở - Homestead land	10006,0	2,02
Đất ở đô thị - Urban	3872,0	0,78
Đất ở nông thôn - Rural	6134,0	1,24
Đất chuyên dùng - Specially used land	37457,5	7,57
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp Land used by offices and non-profit agencies	1662,9	0,34
Đất quốc phòng, an ninh - Security and defence land	3276,1	0,66
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp Land for non-agricultural production and business	4911,4	0,99
Đất có mục đích công cộng - Public land	27607,1	5,58
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - Religious land	1178,2	0,24
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - Cemetery	9536,1	1,93
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng Rivers and specialized water surfaces	29873,2	6,04
Đất phi nông nghiệp khác - Others	1,2	-
Đất chưa sử dụng - Unused land	6352,3	1,28
Đất bằng chưa sử dụng - Unused flat land	5041,9	1,02
Đất đồi núi chưa sử dụng - Unused mountainous land	1166,0	0,24
Núi đá không có rừng cây - Non tree rocky mountain	144,4	0,03

(*) Năm 2024, UBND thành phố Huế không thực hiện kiểm kê đất đai.

(*) In 2024, Hue City People's Committee will not conduct land inventory.

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023)

Land use by types of land and by district (As of 31/12/2023)

ĐVT - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	494710,9	67836,9	325422,7	37457,5	10006,0
Thành phố Huế <i>Hue city</i>	26646,1	7053,4	6979,2	3903,9	2651,4
Huyện Phong Điền <i>Phong Dien district</i>	94566,1	12581,2	66233,0	6068,0	1063,7
Huyện Quảng Điền <i>Quang Dien district</i>	16288,7	5499,6	1188,3	1695,8	1360,8
Huyện Phú Vang <i>Phu Vang district</i>	23531,2	8721,3	1049,5	2524,9	1253,8
Thị xã Hương Thủy <i>Huong Thuy town</i>	42748,4	5124,8	28405,0	6141,5	840,2
Thị xã Hương Trà <i>Huong Tra town</i>	39257,2	6484,9	24113,0	6251,0	698,9
Huyện A Lưới <i>A Luoi district</i>	114850,0	5801,3	102492,1	3695,2	534,8
Huyện Phú Lộc <i>Phu Loc district</i>	72041,1	11193,8	38481,7	5297,2	1372,1
Huyện Nam Đông <i>Nam Dong district</i>	64782,1	5376,6	56480,9	1880,0	230,4

(*) Năm 2024, UBND thành phố Huế không thực hiện kiểm kê đất đai.

(*) In 2024, Hue City People's Committee will not conduct land inventory.

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023)

Structure of used land by types of land and by district (As of 31/12/2023)

ĐVT - Unit: %

	Tổng diện tích Total area	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp Agricultural production land	Đất lâm nghiệp Forestry land	Đất chuyên dùng Specially used land	Đất ở Homestead land
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Huế Hue city	5,39	10,40	2,14	10,42	26,50
Huyện Phong Điền Phong Dien district	19,12	18,54	20,34	16,20	10,63
Huyện Quảng Điền Quang Dien district	3,29	8,11	0,37	4,53	13,60
Huyện Phú Vang Phu Vang district	4,76	12,86	0,32	6,74	12,53
Thị xã Hương Thủy Huong Thuy town	8,64	7,55	8,73	16,40	8,40
Thị xã Hương Trà Huong Tra town	7,94	9,56	7,41	16,68	6,99
Huyện A Lưới A Luoi district	23,21	8,55	31,50	9,87	5,34
Huyện Phú Lộc Phu Loc district	14,56	16,50	11,83	14,14	13,71
Huyện Nam Đông Nam Dong district	13,09	7,93	17,36	5,02	2,30

(*) Năm 2024, UBND thành phố Huế không thực hiện kiểm kê đất đai.

(*) In 2024, Hue City People's Committee will not conduct land inventory.

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2023 so với năm 2022 **phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện** **(Tính đến 31/12/2023)**

*Change in natural land area index in 2023 compared to 2022
by types of land and by district (As of 31/12/2023)*

ĐVT - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	99,66	99,90	100,96	100,65
Thành phố Huế <i>Hue city</i>	100,00	99,29	99,51	101,46	100,46
Huyện Phong Điền <i>Phong Dien district</i>	100,00	99,62	99,99	100,15	101,55
Huyện Quảng Điền <i>Quang Dien district</i>	100,00	99,87	99,96	100,70	100,35
Huyện Phú Vang <i>Phu Vang district</i>	100,00	99,54	91,04	106,20	100,92
Thị xã Hương Thủy <i>Huong Thuy town</i>	100,00	99,43	99,73	101,82	101,04
Thị xã Hương Trà <i>Huong Tra town</i>	100,00	99,83	99,58	99,93	100,67
Huyện A Lưới <i>A Luoi district</i>	100,00	99,95	100,00	99,35	100,09
Huyện Phú Lộc <i>Phu Loc district</i>	100,00	99,74	99,98	100,67	100,26
Huyện Nam Đông <i>Nam Dong district</i>	100,00	99,72	99,99	100,80	101,24

^(*) Năm 2024, UBND thành phố Huế không thực hiện kiểm kê đất đai.

^(*) In 2024, Hue City People's Committee will not conduct land inventory.

6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Huế

Mean air temperature at Hue station

Đơn vị tính - Unit: °C

	2020	2021	2022	2023	2024
BÌNH QUÂN NĂM AVERAGE	25,8	25,6	25,1	26,0	26,4
Tháng 1 - Jan.	21,8	18,2	21,6	19,0	21,4
Tháng 2 - Feb.	22,0	21,1	19,4	22,2	23,4
Tháng 3 - Mar.	25,7	24,4	24,4	23,5	24,5
Tháng 4 - Apr.	24,8	26,8	24,6	27,4	30,4
Tháng 5 - May	29,5	29,4	26,6	28,9	29,1
Tháng 6 - Jun.	29,9	30,6	29,7	29,9	30,1
Tháng 7 - Jul.	29,6	30,0	29,1	30,1	29,1
Tháng 8 - Aug.	28,9	30,5	28,5	30,4	29,8
Tháng 9 - Sep.	28,6	27,2	27,5	28,1	28,3
Tháng 10 - Oct.	25,0	25,2	24,7	26,0	25,4
Tháng 11 - Nov.	23,8	22,8	25,2	24,7	24,7
Tháng 12 - Dec.	20,0	20,4	20,1	22,1	20,4

7 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Huế

Monthly sunshine duration at Hue station

ĐVT: Giờ - Unit: Hr.

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG TOTAL SUNSHINE DURATION	2122	2096	1810	1996	1869
Tháng 1 - Jan.	175	66	118	54	124
Tháng 2 - Feb.	188	199	37	123	112
Tháng 3 - Mar.	195	176	139	157	131
Tháng 4 - Apr.	112	224	167	181	263
Tháng 5 - May	263	285	140	251	192
Tháng 6 - Jun.	271	258	280	274	240
Tháng 7 - Jul.	309	252	261	263	182
Tháng 8 - Aug.	218	263	207	237	268
Tháng 9 - Sep.	236	177	167	160	157
Tháng 10 - Oct.	59	90	85	98	89
Tháng 11 - Nov.	71	80	162	122	77
Tháng 12 - Dec.	25	26	47	76	34

8 Lượng mưa tại trạm quan trắc Huế

Monthly rainfall at Hue station

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG LƯỢNG MƯA TOTAL RAINFALL	4792,0	3516,0	3915,8	4951,0	3686,8
Tháng 1 - Jan.	80,3	170,4	95,6	296,5	91,3
Tháng 2 - Feb.	23,9	60,9	70,8	234,2	11,2
Tháng 3 - Mar.	47,8	112,4	128,3	2,3	38,6
Tháng 4 - Apr.	217,4	68,8	381	44,6	6,6
Tháng 5 - May	35,6	1,7	157,3	142,5	237,1
Tháng 6 - Jun.	14,0	32,0	33,8	92,3	91,1
Tháng 7 - Jul.	48,2	27,0	63,1	10,6	197,8
Tháng 8 - Aug.	153,4	52,6	157,6	41,8	93,5
Tháng 9 - Sep.	225,1	535,6	448,8	681,7	527,5
Tháng 10 - Oct.	2614,4	1438,3	1366,5	1613,3	960,5
Tháng 11 - Nov.	767,0	825,9	226,4	1005,5	787,6
Tháng 12 - Dec.	564,9	190,4	786,6	785,7	644,0

9 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Huế

Monthly mean humidity at Hue station

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024
BÌNH QUÂN NĂM AVERAGE	86	85	88	86	84
Tháng 1 - Jan.	89	91	92	93	90
Tháng 2 - Feb.	88	88	93	91	88
Tháng 3 - Mar.	87	89	88	87	86
Tháng 4 - Apr.	89	86	88	86	75
Tháng 5 - May	81	79	88	83	82
Tháng 6 - Jun.	76	73	78	79	79
Tháng 7 - Jul.	77	74	83	78	80
Tháng 8 - Aug.	81	71	84	75	76
Tháng 9 - Sep.	82	87	87	87	83
Tháng 10 - Oct.	92	92	91	93	88
Tháng 11 - Nov.	92	93	90	91	87
Tháng 12 - Dec.	95	93	93	94	91

10 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Nam Đông

Mean air temperature at Nam Dong station

Đơn vị tính - Unit: °C

	2020	2021	2022	2023	2024
BÌNH QUÂN NĂM					
AVERAGE	25,6	25,5	25,0	25,9	26,0
Tháng 1 - Jan.	22,1	18,3	21,9	19,3	21,2
Tháng 2 - Feb.	22,1	21,5	19,8	23,0	23,4
Tháng 3 - Mar.	26,7	25,3	24,4	24,0	24,9
Tháng 4 - Apr.	25,3	27,5	24,8	28,5	30,2
Tháng 5 - May	29,4	29,6	26,4	29,0	28,7
Tháng 6 - Jun.	29,0	29,7	29,0	29,4	29,1
Tháng 7 - Jul.	28,5	29,3	28,5	29,0	28,0
Tháng 8 - Aug.	28,0	29,5	28,2	29,5	29,0
Tháng 9 - Sep.	27,9	26,8	27,3	27,3	27,8
Tháng 10 - Oct.	24,5	24,9	24,3	25,6	24,7
Tháng 11 - Nov.	23,4	22,9	25,1	23,9	23,8
Tháng 12 - Dec.	20,1	20,1	20,4	21,9	20,7

11 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Nam Đông

Monthly sunshine duration at Nam Dong station

ĐVT: Giờ - Unit: Hr.

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG TOTAL SUNSHINE DURATION	1985	1929	1662	1783	1786
Tháng 1 - Jan.	164	56	135	45	115
Tháng 2 - Feb.	185	190	53	131	162
Tháng 3 - Mar.	202	188	155	165	156
Tháng 4 - Apr.	123	220	161	162	243
Tháng 5 - May	249	262	133	228	177
Tháng 6 - Jun.	232	231	256	226	206
Tháng 7 - Jul.	275	222	223	230	151
Tháng 8 - Aug.	185	223	185	202	251
Tháng 9 - Sep.	221	162	158	136	142
Tháng 10 - Oct.	54	78	45	83	83
Tháng 11 - Nov.	67	78	131	104	67
Tháng 12 - Dec.	28	19	27	71	33

12 Lượng mưa tại trạm quan trắc Nam Đông

Monthly rainfall at Nam Dong station

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG LƯỢNG MƯA TOTAL RAINFALL	6319,9	4494,9	5599,6	5112,5	5099,3
Tháng 1 - Jan.	51,8	215,1	123,4	367,3	94,0
Tháng 2 - Feb.	36,0	19,3	120,2	178,3	33,9
Tháng 3 - Mar.	19,0	9,4	258,5	14,9	35,5
Tháng 4 - Apr.	235,0	15,2	398,4	18,2	30,7
Tháng 5 - May	119,9	115,0	447,6	133,8	150,9
Tháng 6 - Jun.	127,9	125,2	105,0	89,9	236,3
Tháng 7 - Jul.	225,2	124,8	317,3	207,1	382,1
Tháng 8 - Aug.	254,4	68,0	128,1	56,0	144,9
Tháng 9 - Sep.	386,3	768,0	635,0	547,0	681,2
Tháng 10 - Oct.	3259,0	2064,5	1994,0	1454,3	1322,8
Tháng 11 - Nov.	1089,1	644,0	277,8	1351,7	1677,2
Tháng 12 - Dec.	516,3	326,4	794,3	694,0	309,8

13 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Nam Đông

Monthly mean humidity at Nam Dong station

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024
BÌNH QUÂN NĂM AVERAGE	85	83	86	85	85
Tháng 1 - Jan.	85	91	88	92	88
Tháng 2 - Feb.	84	83	91	87	86
Tháng 3 - Mar.	81	83	85	84	84
Tháng 4 - Apr.	87	80	85	81	72
Tháng 5 - May	79	76	86	80	82
Tháng 6 - Jun.	80	76	79	78	83
Tháng 7 - Jul.	80	75	83	81	85
Tháng 8 - Aug.	84	74	83	77	79
Tháng 9 - Sep.	84	86	85	86	84
Tháng 10 - Oct.	93	91	91	92	91
Tháng 11 - Nov.	92	92	88	91	91
Tháng 12 - Dec.	94	92	93	94	94

14 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc A Lưới

Mean air temperature at A Luoi station

Đơn vị tính - Unit: $^{\circ}\text{C}$

	2020	2021	2022	2023	2024
BÌNH QUÂN NĂM AVERAGE	22,6	22,4	21,9	22,8	23,1
Tháng 1 - Jan.	19,0	16,0	19,1	16,5	19,5
Tháng 2 - Feb.	19,4	18,6	17,6	19,7	20,8
Tháng 3 - Mar.	23,5	22,2	21,5	20,7	21,9
Tháng 4 - Apr.	22,3	23,8	21,7	24,8	26,7
Tháng 5 - May	26,3	25,3	23,6	25,6	25,7
Tháng 6 - Jun.	25,8	27,1	26,0	26,3	26,7
Tháng 7 - Jul.	25,3	25,8	25,0	25,8	25,2
Tháng 8 - Aug.	24,9	25,9	24,6	26,0	25,6
Tháng 9 - Sep.	24,6	23,5	23,8	24,3	24,6
Tháng 10 - Oct.	21,9	22,3	21,1	22,9	21,8
Tháng 11 - Nov.	20,5	20,3	21,8	21,3	20,6
Tháng 12 - Dec.	17,7	17,4	17,3	19,4	17,8

15 Số giờ nắng tại trạm quan trắc A Lưới

Monthly sunshine duration at A Lưới station

ĐVT: Giờ - Unit: Hr.

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG TOTAL SUNSHINE DURATION	1816	1794	1639	1790	1719
Tháng 1 - Jan.	174	69	155	61	148
Tháng 2 - Feb.	172	115	63	118	169
Tháng 3 - Mar.	187	192	140	162	150
Tháng 4 - Apr.	125	212	155	191	257
Tháng 5 - May	207	234	123	232	178
Tháng 6 - Jun.	212	235	247	223	176
Tháng 7 - Jul.	238	212	205	221	135
Tháng 8 - Aug.	162	219	175	194	213
Tháng 9 - Sep.	198	145	151	127	133
Tháng 10 - Oct.	51	82	54	90	76
Tháng 11 - Nov.	54	65	138	100	61
Tháng 12 - Dec.	36	14	35	73	23

16 Lượng mưa tại trạm quan trắc A Lưới

Monthly rainfall at A Luei station

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG LƯỢNG MƯA					
TOTAL RAINFALL	6993,1	4346,3	5516,8	4433,4	4532,9
Tháng 1 - Jan.	50,4	110,9	213,1	166,3	32,9
Tháng 2 - Feb.	26,9	41,0	42,6	190,3	19,7
Tháng 3 - Mar.	34,7	36,2	392,3	42,3	117,0
Tháng 4 - Apr.	178,4	99,5	461,7	31,5	38,1
Tháng 5 - May	149,2	248,2	334,4	217,1	250,7
Tháng 6 - Jun.	233,2	14,1	272,5	258,9	208,0
Tháng 7 - Jul.	308,9	143,5	487,5	198,7	332,6
Tháng 8 - Aug.	271,1	277,3	165,8	117,5	272,3
Tháng 9 - Sep.	521,3	1043,6	551,8	433,3	580,7
Tháng 10 - Oct.	3449,3	1309,9	1457,9	985,0	860,3
Tháng 11 - Nov.	1325,4	526,1	485,9	796,9	1378,2
Tháng 12 - Dec.	444,3	496,0	651,3	995,6	442,4

17 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc A Lưới

Monthly mean humidity at A Luoi station

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024
BÌNH QUÂN NĂM AVERAGE	90	87	89	88	88
Tháng 1 - Jan.	91	94	92	93	91
Tháng 2 - Feb.	86	89	93	91	90
Tháng 3 - Mar.	88	89	91	88	90
Tháng 4 - Apr.	91	88	90	86	81
Tháng 5 - May	84	87	88	84	86
Tháng 6 - Jun.	84	72	79	80	81
Tháng 7 - Jul.	86	78	86	83	85
Tháng 8 - Aug.	88	77	86	77	85
Tháng 9 - Sep.	90	91	90	89	89
Tháng 10 - Oct.	96	93	93	94	93
Tháng 11 - Nov.	96	94	90	93	94
Tháng 12 - Dec.	97	94	94	94	94

18 **Mức nước và lưu lượng một số sông chính** tại trạm quan trắc

Water level and flow of some main rivers at the stations

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	2024
Mức nước sông Kim Long <i>Water level of Kim Long river</i>						
	Cm					
Cao nhất - Deepest	"	417	177	400	434	306
Thấp nhất - Most shallow	"	4	-3	5	2	10
Mức nước sông Phú Ốc <i>Water level of Phu Oc river</i>						
	Cm					
Cao nhất - Deepest	"	524	429	500	499	435
Thấp nhất - Most shallow	"	7	2	6	10	6
Mức nước sông Thượng Nhật <i>Water level of Thuong Nhat river</i>						
	Cm					
Cao nhất - Deepest	"	6274	6230	6196	6208	5976
Thấp nhất - Most shallow	"	5696	5728	5734	5736	5746
Lưu lượng sông Thượng Nhật <i>Flow of Thuong Nhat river</i>						
	M ³ /s					
Cao nhất - Greatest	"	1040	1310	1170	1190	373
Thấp nhất - Smallest	"	0,8	4,9	4,5	2,9	5,1

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
19 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area, population and population density in 2024 by district</i>	81
20 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	82
21 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average population by district</i>	84
22 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average male population by district</i>	85
23 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average female population by district</i>	86
24 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average urban population by district</i>	87
25 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average rural population by district</i>	88
26 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years of age and above by marital status</i>	89
27 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh <i>Sex ratio of population and total fertility rate</i>	89
28 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	90
29 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	91
30 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under-five mortality rate by sex</i>	92

Biểu Table	Trang Page
31 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rate by sex</i>	93
32 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	95
33 Số cuộc kết hôn năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of marriages in 2024 by district</i>	96
34 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	97
35 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of divorce cases cleared up by district</i>	98
36 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	99
37 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>	100
38 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	101
39 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Employed population at 15 years of age and above as of annual by sex and by residence</i>	102
40 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of economic activity</i>	103
41 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	104

Biểu Table	Trang Page
42 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	106
43 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	108
44 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	109
45 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	110
46 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	111
47 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Informal employment rate by sex and by residence</i>	112
48 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>	113
49 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employed population by kinds of economic activity</i>	115

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n: Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CBR (\%) = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x: Khoảng tuổi 01 năm;

W_x : Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ $x = 15$ tới $x = 49$.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24,..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i: Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i: Nhóm tuổi thứ i;

W_i: Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D₀: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\%) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\%) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và Gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thế hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_X$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và Gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế: Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt

nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

- a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.
- b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.
- c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những

người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the base period;

P_1 : Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$: Population at time points of 0, 1,...,n;

n: Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory.

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (total of children were born alive in the reference period);

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (children per woman);

B_x: Number of live births registered in the year of women aged (x);

x : One-year age interval;

W_x: Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from x = 15 to x = 49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ..., 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i: Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: ith age group;

W_i: Number of women of the ith age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D₀: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P_{tb} : Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$IR (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit.

Formula:

$$OR (\text{‰}) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1000 population of that territorial unit.

Formula:

$$NR (\text{‰}) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Or: $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration.

Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by men and women;
- c) Do not lose civil act capacity;
- d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_X$: Proportion of single age in 5-year interval of age: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Number of divorce cases is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (\%)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age of divorce

The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The rate of under-5 children registered with birth certificate

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\frac{\text{The rate of under-5 children registered with birth certificate (\%)}}{\text{Number of under-5 children registered with birth certificate}} = \frac{\text{Number of under-5 children registered with birth certificate}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of deaths registered with death certificate: The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

LABOR AND EMPLOYMENT

Labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation).

Number of working (employed) labors in the economy: Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;

- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college,

professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployment rate

The number of unemployed persons is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployment rate

The number of underemployed persons comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

- a) They actually did all the work less than 35 hours per week.
- b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.
- c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2024

1. Dân số trung bình

Dân số trung bình năm 2024 ước tính đạt 1.178,6 nghìn người, tăng 1,03% so với năm 2023, trong đó: Dân số nam 587,4 nghìn người, chiếm 49,84% tổng dân số, tăng 1,03%; dân số nữ 591,1 nghìn người, chiếm 50,16%, tăng 1,03%; dân số khu vực thành thị 622,6 nghìn người, chiếm 52,83%, tăng 1,03%; khu vực nông thôn là 556,0 nghìn người, chiếm 47,17%, tăng 1,03%. Tổng tỷ suất sinh năm 2024 đạt 2,07 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế. Tỷ suất sinh thô là 15,55‰, trong khi đó tỷ suất chết thô là 5,50‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi và 5 tuổi lần lượt là 13,6‰ và 20,4‰.

2. Lao động và việc làm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2024 đạt 626,1 nghìn người, tăng 0,16% so với năm 2023, trong đó: Lao động nam chiếm 51,96%; lao động nữ chiếm 48,04%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 52,56%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 47,44%. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc có 598,8 nghìn người, tăng 1,82% so với năm 2023, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 80,8 nghìn người, giảm 14,85%, chiếm 13,49% tổng số; khu vực công nghiệp và xây dựng 206,3 nghìn người, tăng 6,38%, chiếm 34,46%; khu vực dịch vụ 311,7 nghìn người, tăng 4,15%, chiếm 52,05%.

Năm 2024, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 31,3%; trong đó, lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 36,8%; khu vực nông thôn đạt 25,2%. Tỷ lệ thất nghiệp là 2,33% trong tổng số lao động hoạt động kinh tế, trong đó: Thành thị 2,03%; nông thôn 2,68%.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2024

1. The average population

The average population of the province in 2024 was estimated to reach 1,178.6 thousand people, an increase of 1.03% compared to 2023, of which: Male population was 587.4 thousand people, accounting for 49.84% of the total population of the province, an increase of 1.03%; female population was 591.1 thousand people, accounting for 50.16%, an increase of 1.03%; urban population was 622.6 thousand people, accounting for 52.83%, an increase of 1.03%; rural production was 556.0 thousand people, accounting for 47.17%, an increase of 1.03%. The total fertility rate in 2024 was 2.07 children/woman, continuing to maintain at the replacement level. The crude birth rate was 15.55‰, while the crude death rate was 5.50‰. The mortality rates of children under 1 year old and 5 years old were 13.6‰ and 20.4‰, respectively.

2. Labor and employment

The labor force aged 15 and over in the whole province in 2024 reached 626.1 thousand people, an increase of 0.16% compared to 2023, of which: Male workers accounted for 51.96%; female workers accounted for 48.04%; the labor force in urban areas accounted for 52.56%; the labor force in rural areas accounted for 47.44%. The labor force aged 15 and over currently working was 598.8 thousand people, an increase of 1.82% compared to 2023, of which: Agriculture, forestry and fishery sector was 80.8 thousand people, down 14.85%, accounting for 13.49% of the total; industry and construction sector was 206.3 thousand people, up 6.38%, accounting for 34.46%; Service sector was 311.7 thousand people, up 4.15%, accounting for 52.05%.

In 2024, the rate of trained workers aged 15 and over with degrees and certificates reached 31.3%; of which, trained workers in urban areas reached 36.8%; rural areas reached 25.2%. The unemployment rate of the whole province was 2.33% of the total number of economically active workers, of which: Urban areas was 2.03%; rural areas was 2.68%.

19 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area, population and population density in 2024 by district

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	4947,11	1178550	238,2
Thành phố Huế - Hue city	266,46	498801	1872,0
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	945,66	93038	98,4
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	162,89	79821	490,0
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	235,31	118423	503,3
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	427,49	104402	244,2
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	392,57	68255	173,9
Huyện A Lưới - A Luoi district	1148,50	51912	45,2
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	720,41	136289	189,2
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	647,82	27609	42,6

20 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2015	1114654	551258	563396	541945	572709
2016	1117985	552991	564994	543900	574085
2017	1123357	555733	567624	548311	575046
2018	1125462	556860	568602	548100	577362
2019	1129505	558947	570558	563397	566108
2020	1133713	561301	572412	562321	571392
2021	1153795	571245	582550	609377	544418
2022	1160224	578223	582001	612827	547397
2023	1166547	581433	585114	616235	550312
Sơ bộ - Prel. 2024	1178550	587414	591136	622593	555957
Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)					
2015	0,28	0,29	0,26	0,36	0,20
2016	0,30	0,31	0,28	0,36	0,24
2017	0,48	0,50	0,47	0,81	0,17
2018	0,19	0,20	0,17	-0,04	0,40
2019	0,36	0,37	0,34	2,79	-1,95
2020	0,37	0,42	0,32	-0,19	0,93
2021	1,77	1,77	1,77	8,37	-4,72
2022	0,56	1,22	-0,09	0,57	0,55
2023	0,54	0,56	0,53	0,56	0,53
Sơ bộ - Prel. 2024	1,03	1,03	1,03	1,03	1,03

20 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn (Cont.) Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Cơ cấu - Structure (%)					
2015	100,00	49,46	50,54	48,62	51,38
2016	100,00	49,46	50,54	48,65	51,35
2017	100,00	49,47	50,53	48,81	51,19
2018	100,00	49,48	50,52	48,70	51,30
2019	100,00	49,49	50,51	49,88	50,12
2020	100,00	49,51	50,49	49,60	50,40
2021	100,00	49,51	50,49	52,82	47,18
2022	100,00	49,84	50,16	52,82	47,18
2023	100,00	49,84	50,16	52,83	47,17
Sơ bộ - Prel. 2024	100,00	49,84	50,16	52,83	47,17

21 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1133713	1153795	1160224	1166547	1178550
Thành phố Huế - Hue city	352712	491346	494070	496743	498801
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	88063	91287	91868	92433	93038
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	77491	78388	78798	79216	79821
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	180313	116189	116809	117428	118423
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	113811	99661	100207	100750	104402
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	115496	65934	66278	66635	68255
Huyện A Lưới - A Luei district	50109	50209	50522	50796	51912
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	130408	133955	134668	135382	136289
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	25310	26826	27004	27164	27609

22 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average male population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	561301	571245	578223	581433	587414
Thành phố Huế - Hue city	170668	240222	243059	244840	247077
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	42959	44776	46002	46529	46544
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	38059	38586	39445	39854	39997
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	91214	58736	58971	58908	59189
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	56759	49747	50200	50472	52345
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	57769	32990	33193	33297	34108
Huyện A Lưới - A Luei district	25411	25458	25666	25555	26014
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	65308	66975	67996	68356	68332
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	13154	13755	13691	13622	13808

23 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average female population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	572412	582550	582001	585114	591136
Thành phố Huế - Hue city	182044	251124	251011	251903	251724
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	45104	46511	45866	45904	46494
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	39432	39802	39353	39362	39824
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	89099	57453	57838	58520	59234
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	57052	49914	50007	50278	52057
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	57727	32944	33085	33338	34147
Huyện A Lưới - A Luei district	24698	24751	24856	25241	25898
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	65100	66980	66672	67026	67957
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	12156	13071	13313	13542	13801

24 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average urban population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	562321	609377	612827	616235	622593
Thành phố Huế - Hue city	352712	436640	439101	441558	443412
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	7566	7587	7635	7677	7861
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	10078	10114	10172	10226	10314
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	32869	11978	12043	12118	12221
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	68371	68735	69137	69513	72079
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	57666	40937	41161	41383	42472
Huyện A Lưới - A Luei district	7868	7895	7943	7986	8125
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	21511	21647	21766	21882	22124
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	3680	3844	3869	3892	3985

25 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average rural population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	571392	544418	547397	550312	555957
Thành phố Huế - Hue city		54706	54969	55185	55389
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	80497	83700	84233	84756	85177
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	67413	68274	68626	68990	69507
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	147444	104211	104766	105310	106202
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	45440	30926	31070	31237	32323
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	57830	24997	25117	25252	25783
Huyện A Lưới - A Luei district	42241	42314	42579	42810	43787
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	108897	112308	112902	113500	114165
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	21630	22982	23135	23272	23624

26 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population at 15 years of age and above by marital status

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	860455	861500	865240	879011	909228
Chưa vợ/chồng - Single	233640	248667	251620	251560	263165
Có vợ/chồng - Married	552089	541839	541300	541997	568643
Góa - Widowed	61980	59143	59633	71820	63569
Ly hôn/ly thân - Divorced/Separated	12746	11851	12687	13634	13851

27 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh

Sex ratio of population and total fertility rate

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) Sex ratio of population (Males per 100 females)	98,00	98,06	99,35	99,37	99,37
Thành thị - Urban	95,71	96,85	98,04	98,4	99,02
Nông thôn - Rural	100,22	99,43	100,36	100,47	99,76
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) Total fertility rate (Children per woman)	2,32	2,25	2,38	2,22	2,07

28 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2015	15,26	4,26	11,00
2016	15,06	4,06	11,00
2017	14,86	3,96	10,90
2018	14,62	3,82	10,80
2019	17,80	6,30	11,50
2020	17,23	6,68	10,55
2021	17,04	7,55	9,49
2022	17,87	6,82	11,05
2023	16,06	5,73	10,33
Sơ bộ - Prel. 2024	15,55	5,50	10,05

29 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
Unit: Infant deaths per 1,000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	19,9	20,1	19,7
2016	19,6	19,7	19,6
2017	18,2	18,3	18,1
2018	19,2	21,6	16,7
2019	18,9	21,3	16,4
2020	19,1	21,5	16,6
2021	17,4	19,6	15,1
2022	15,3	17,3	13,2
2023	15,0	17,0	12,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	13,6	15,4	11,7

30 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under-five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
Unit: Under-five deaths per 1,000 live births

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	30,2	30,0	30,3
2016	29,6	29,6	29,7
2017	28,4	28,4	28,3
2018	29,0	37,1	20,4
2019	28,5	36,5	20,0
2020	28,9	37,0	20,3
2021	26,2	33,7	18,2
2022	24,1	31,4	16,3
2023	22,5	29,2	15,4
Sơ bộ - Prel. 2024	20,4	26,6	13,8

31 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rate by sex

ĐVT - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i>			
2015	3,0	2,1	3,8
2016	3,2	2,3	4,1
2017	3,1	2,3	3,9
2018	1,1	1,4	0,7
2019	15,3	11,0	19,4
2020	2,0	1,8	2,1
2021	6,0	20,6	7,9
2022	5,3	4,1	6,4
2023	8,3	6,6	9,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	15,7	12,7	18,8
Tỷ suất xuất cư - <i>Out migration rate</i>			
2015	8,4	8,7	8,1
2016	9,7	6,5	12,8
2017	7,9	5,7	10,1
2018	6,1	6,1	6,1
2019	37,1	38,5	35,7
2020	7,3	7,5	7,2
2021	3,9	3,2	4,5
2022	4,8	3,4	6,1
2023	2,7	2,9	2,5
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	18,8	19,6	17,9

31 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

(Cont.) In-migration, out-migration and net-migration rate by sex

ĐVT - Unit: ‰

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
Tỷ suất di cư thuần - Net - migration rate			
2015	-5,4	-2,5	-1,2
2016	-6,5	-4,2	-8,7
2017	-5,5	-3,3	-7,6
2018	-5,1	-4,7	-5,4
2019	-21,8	-27,5	-16,2
2020	-5,4	-5,6	-5,1
2021	2,1	17,4	3,4
2022	0,5	0,7	0,3
2023	5,6	3,7	7,4
Sơ bộ - Prel. 2024	-3,1	-6,9	0,9

32 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	71,4	68,7	74,3
2016	71,5	68,8	74,4
2017	71,7	69,0	74,6
2018	71,7	69,0	74,5
2019	71,8	69,1	74,6
2020	71,7	69,0	74,6
2021	72,3	69,7	75,1
2022	72,3	69,7	75,1
2023	73,2	70,6	76,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	73,7	71,2	76,5

33 Số cuộc kết hôn năm 2024

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of marriages in 2024 by district

ĐVT: Cuộc - Unit: Case

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lần đầu <i>1st married</i>	Lần thứ 2 trở lên <i>2nd married and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6963	6523	440
Thành phố Huế - <i>Hue city</i>	2582	2415	167
Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	636	601	35
Huyện Quảng Điền - <i>Quang Dien district</i>	648	614	34
Huyện Phú Vang - <i>Phu Vang district</i>	856	837	19
Thị xã Hương Thủy - <i>Huong Thuy town</i>	513	490	23
Thị xã Hương Trà - <i>Huong Tra town</i>	481	470	11
Huyện A Lưới - <i>A Luei district</i>	345	293	52
Huyện Phú Lộc - <i>Phu Loc district</i>	740	664	76
Huyện Nam Đông - <i>Nam Dong district</i>	162	139	23

Nguồn số liệu: Sở Tư pháp.

34

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	26,5	28,6	24,2
2016	27,3	29,4	25,0
2017	27,5	29,4	25,5
2018	27,1	29,2	24,7
2019	26,5	28,5	24,5
2020	27,0	29,1	24,7
2021	27,2	29,2	25,2
2022	28,0	30,0	26,0
2023	28,2	30,2	26,2
Sơ bộ - Prel. 2024	26,1	27,2	25,0

35 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of divorced cases cleared up by district

ĐVT: Vụ - Unit: Case

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1176	1084	1362	2400	2280
Thành phố Huế - Hue city	400	374	557	1120	1108
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	132	102	124	163	148
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	63	31	78	154	130
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	88	77	62	199	176
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	111	105	105	177	181
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	134	131	104	162	123
Huyện A Lưới - A Luei district	29	41	25	55	75
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	192	175	254	294	281
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	27	48	53	76	58

Nguồn số liệu: Sở Tư pháp.

36 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ

phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Percentage of literate population at 15 years of age and above
by sex and by residence*

ĐVT - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	92,6	96,5	88,9	96,2	89,0
2016	93,2	96,7	89,9	95,8	90,7
2017	93,3	96,8	90,0	95,7	89,3
2018	92,2	95,7	88,9	95,9	88,6
2019	94,0	96,6	91,3	95,4	90,4
2020	95,2	96,5	93,9	95,4	90,4
2021	93,7	96,3	91,2	96,0	90,7
2022	92,7	95,3	90,3	95,7	89,4
2023	93,0	95,9	90,4	96,3	89,5
Sơ bộ - Prel. 2024	95,7	97,8	93,6	97,2	91,7

37 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of deaths was registered by sex and by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	11024	11587	15662	12732	11389
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	6076	6462	8740	7126	6396
Nữ - Female	4948	5125	6922	5606	4993
Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện By district					
Thành phố Huế - Hue city	2559	4030	5263	4293	3929
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	851	963	1372	1176	1082
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	1341	1454	1920	1637	1434
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	2131	1679	2587	1725	1596
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	1326	1137	1232	1031	926
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	1161	711	1139	1010	895
Huyện A Lưới - A Luei district	249	242	285	278	223
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	1223	1183	1686	1410	1177
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	183	188	178	172	127

Nguồn số liệu: Sở Tư pháp.

38 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	621715	623728	624812	625127	626142
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	323086	324215	324765	324907	325328
Nữ - Female	298629	299513	300047	300220	300814
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	306641	327874	328518	328703	329086
Nông thôn - Rural	315074	295854	296294	296424	297056
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	51,97	51,98	51,98	51,97	51,96
Nữ - Female	48,03	48,02	48,02	48,03	48,04
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	49,32	52,57	52,58	52,58	52,56
Nông thôn - Rural	50,68	47,43	47,42	47,42	47,44

39 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above
by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2015	608109	307202	300907	285123	322986
2016	603584	304883	298701	284906	318678
2017	602432	300763	301669	291142	311290
2018	604662	315460	289202	297174	307488
2019	597469	293708	303761	309587	287882
2020	561242	299362	261880	273050	288192
2021	560348	291147	269201	288027	272321
2022	578572	299287	279285	306781	271791
2023	588077	302489	285588	310673	277404
Sơ bộ - Prel. 2024	598762	314850	283912	316842	281920
So với dân số - Proportion of population (%)					
2015	54,60	55,70	53,40	52,60	56,40
2016	54,00	55,13	52,87	52,38	55,51
2017	53,63	54,12	53,15	53,10	54,13
2018	53,73	56,65	50,86	54,22	53,26
2019	52,90	52,55	53,24	54,95	50,85
2020	49,50	53,33	45,75	48,65	50,35
2021	48,57	50,97	46,21	47,27	50,02
2022	49,87	51,76	47,99	50,06	49,65
2023	50,41	52,02	48,81	50,41	50,40
Sơ bộ - Prel. 2024	50,80	53,60	48,03	50,89	50,71

40 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - <i>Person</i>				
2015	608109	81595	507760	18754
2016	603584	81315	500253	22016
2017	602432	78269	501133	23030
2018	604662	77472	503878	23312
2019	597469	76207	498158	23104
2020	561242	74788	463250	23204
2021	560348	66599	472652	21097
2022	578572	75771	471407	31394
2023	588077	76455	480067	31555
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	598762	77206	482504	39052
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2015	100,00	13,42	83,50	3,08
2016	100,00	13,47	82,88	3,65
2017	100,00	12,99	83,18	3,82
2018	100,00	12,81	83,33	3,86
2019	100,00	12,75	83,38	3,87
2020	100,00	13,33	82,54	4,13
2021	100,00	11,89	84,35	3,76
2022	100,00	13,10	81,48	5,43
2023	100,00	13,00	81,63	5,37
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	100,00	12,89	80,58	6,52

41 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	561242	560348	578572	588077	598762
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	126095	88242	92084	94893	80802
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1837	1579	1689	2492	2118
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	103745	127980	123785	114504	125024
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2970	949	970	1966	1937
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	876	2021	2020	3366	3163
Xây dựng - <i>Construction</i>	59727	58818	62392	71611	74063
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	98391	94657	106969	103571	102944
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	26087	27391	25500	22487	27096
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	51504	56622	52151	56579	67931
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3515	4986	3500	3198	3900
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2845	3326	4342	4572	4336
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2184	3149	3480	2841	2153
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	3809	4886	6326	6379	4195
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	6636	4289	3112	4410	4877

41 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	14351	18098	16920	18334	20459
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	25039	33672	39566	40970	37806
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	10199	9723	9655	9845	10706
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4190	4459	4970	5335	5549
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	14249	11986	15558	17663	16253
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	2888	3515	3460	2748	3258
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	105	-	123	313	192

42 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Structure of annual employed population at 15 years of age
and above by kinds of economic activity*

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	22,47	15,75	15,92	16,14	13,49
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,33	0,28	0,29	0,42	0,35
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	18,48	22,84	21,39	19,47	20,88
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,53	0,17	0,17	0,33	0,32
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,16	0,36	0,35	0,57	0,53
Xây dựng - <i>Construction</i>	10,64	10,50	10,78	12,18	12,37
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	17,53	16,89	18,49	17,61	17,19
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	4,65	4,89	4,41	3,82	4,53
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	9,18	10,10	9,01	9,62	11,35
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,63	0,89	0,60	0,54	0,65
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,51	0,59	0,75	0,78	0,72
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,39	0,56	0,60	0,48	0,36
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,68	0,87	1,09	1,08	0,70
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1,18	0,77	0,54	0,75	0,81

42 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	2,56	3,23	2,92	3,12	3,42
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	4,46	6,01	6,84	6,97	6,31
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,82	1,74	1,67	1,67	1,79
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,75	0,80	0,86	0,91	0,93
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2,54	2,14	2,69	3,00	2,71
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,51	0,63	0,60	0,47	0,54
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	0,02	-	0,02	0,05	0,03

43 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm

*Annual employed population at 15 years of age and above
by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	561242	560348	578572	588077	598762
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	5713	6565	4561	5218	6063
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	41215	48135	59423	56939	53754
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	17595	15639	21083	20927	20920
Nhân viên - <i>Clerks</i>	10266	15442	13644	17196	14516
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	150581	142553	144988	156946	162936
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	113789	83357	87885	50169	59774
Thợ thủ công và thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	101494	115045	110273	116099	121735
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	65291	82298	81079	68286	80189
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	53967	48156	52088	91424	73440
Khác - <i>Other</i>	1331	3158	3548	4873	5435
Phân theo vị thế việc làm By status in employment					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	264570	306254	326436	326879	340052
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Employer</i>	10576	15359	14091	12284	11682
Tự làm - <i>Own account worker</i>	224638	193041	193910	199697	201749
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	61337	45151	43825	48376	44789
Xã viên hợp tác xã - <i>Member of cooperative</i>	121	543	310	841	490

44 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by sex and by residence

ĐVT - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ^(*) <i>Percentage of trained labour force^(*)</i>					
2015	23,90	26,00	21,70	32,30	16,10
2016	24,09	27,50	20,58	32,94	16,06
2017	24,34	27,29	21,38	33,96	15,25
2018	24,24	29,86	18,07	36,97	11,90
2019	24,66	29,72	19,67	26,01	23,09
2020	23,15	26,01	19,91	32,85	13,83
2021	28,73	30,93	26,39	36,79	20,18
2022	29,81	31,29	28,25	37,64	20,84
2023	30,12	31,60	28,54	38,02	21,23
Sơ bộ - Prel. 2024	31,30	33,79	28,52	36,76	25,19

^(*) Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ. Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

^(*) *Trained labour force over total labour force in the period. Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.*

45 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Unemployment rate of labour force at working age
by sex and by residence*

DVT - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	2,28	2,22	2,36	2,67	1,93
2016	2,44	2,80	2,02	3,33	1,60
2017	2,41	2,72	2,08	3,05	2,10
2018	2,49	2,96	1,94	2,66	2,33
2019	2,24	2,35	2,12	2,28	2,19
2020	4,29	3,68	5,05	5,04	3,58
2021	3,60	2,95	4,36	3,78	3,41
2022	2,42	2,49	2,37	2,63	2,24
2023	2,51	2,55	2,47	2,71	2,28
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	2,33	2,38	2,27	2,03	2,68

46 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

ĐVT - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	2,07	2,42	1,67	1,31	2,77
2016	2,12	2,48	1,70	1,52	2,68
2017	2,41	2,51	2,29	1,50	3,28
2018	1,39	1,43	1,34	1,14	1,64
2019	1,00	1,04	0,96	0,72	1,29
2020	2,12	2,00	2,27	1,84	2,39
2021	1,82	2,22	1,35	1,35	2,34
2022	1,98	2,59	1,28	1,48	2,56
2023	1,46	1,89	0,95	1,33	1,60
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	0,89	0,97	0,79	0,43	1,41

47 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Informal employment rate by sex and by residence*

ĐVT - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	75,60	77,60	73,60	66,70	83,60
2016	75,10	76,90	73,20	66,40	83,30
2017	74,50	76,40	72,60	65,90	82,50
2018	73,66	76,66	70,42	64,46	82,71
2019	73,68	76,33	70,82	68,13	79,04
2020	73,35	74,81	71,68	64,55	81,69
2021	68,96	73,06	64,52	63,04	75,22
2022	68,16	73,30	62,65	60,69	76,58
2023	67,80	71,10	64,30	60,10	76,40
Sơ bộ - Prel. 2024	66,00	69,40	62,30	60,70	71,90

48 **Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế**

Labour productivity by kinds of economic activity

DVT: Triệu đồng/lao động - Unit: Mill. dong/employee

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	98,1	104,7	113,9	123,7	135,2
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	51,2	76,5	77,5	82,0	103,7
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	198,9	296,8	271,2	198,8	249,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	109,1	93,4	108,6	124,1	123,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	576,3	1714,0	2122,9	1179,2	1268,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	616,6	279,3	291,0	193,3	228,5
Xây dựng - <i>Construction</i>	63,0	71,3	76,7	72,1	82,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	43,4	47,4	46,8	54,0	61,0
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	58,2	54,9	74,6	99,5	95,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	46,3	38,7	65,6	75,8	75,2
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	610,4	441,8	684,8	824,8	728,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	745,5	711,2	622,3	646,6	799,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	928,3	672,4	637,7	876,2	1307,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	157,6	129,7	106,4	111,9	183,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	36,5	53,2	124,8	111,8	112,1

48 (Tiếp theo) **Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Labour productivity by kinds of economic activity*

DVT: Triệu đồng/lao động - Unit: Mill. dong/employee

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	194,0	164,0	188,2	194,2	193,1
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	169,6	134,0	124,5	134,6	158,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	288,2	396,3	414,2	439,4	469,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	94,1	74,6	75,9	84,9	90,4
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	35,0	43,2	33,4	33,2	37,1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

(*) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc. Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

(*) *Average GDP at current prices per employed population at 15 years of age and above. Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.*

49 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

*Average income of employed population
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng/lao động - Unit: Thous. dong/employee

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	4628,1	5067,3	5857,1	6410,6	7079,4
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2687,6	2645,3	3345,7	3665,3	3881,7
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	7362,1	6082,4	7011,6	7955,2	8787,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5057,0	5179,5	5758,0	6356,8	7032,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6379,2	5826,9	4980,5	6057,5	7476,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	5557,2	7218,9	5689,0	7375,3	7777,1
Xây dựng - <i>Construction</i>	5217,5	5969,9	6901,4	7398,6	7855,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4974,3	5156,4	6077,9	6635,1	7106,5
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	5692,2	5908,6	7125,2	8069,9	8667,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4447,3	4540,8	5433,5	5914,4	6315,5
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6360,0	6931,8	7282,3	7699,7	9759,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6895,2	7239,1	8811,0	9153,1	10174,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5780,5	7755,5	10088,0	9083,1	8208,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6765,6	6876,1	8058,8	8317,1	9982,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5329,4	4939,6	5197,4	6288,0	7867,5

49 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế (Cont.) Average income of employed population by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng/lao động - Unit: Thous. dongs/employee

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	6578,8	7523,6	7593,4	8169,2	9695,6
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	5883,6	6782,0	7653,0	8182,6	9310,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	6845,7	6425,9	6911,3	8534,5	9537,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3893,7	4628,7	5596,9	4645,8	6824,2
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4376,6	4608,1	5550,2	6751,9	7246,8
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	3853,2	4127,7	4360,1	5222,1	6294,7
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	8850,0	-	5700,0	6420,0	12060,0

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

Biểu Table	Trang Page
50 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	133
51 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	135
52 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity</i>	137
53 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity</i>	139
54 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	141
55 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	143
56 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	145
57 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	146
58 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of State budget revenue in local area</i>	148

Biểu Table	Trang Page
59 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	150
60 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of State local budget expenditure in local area</i>	152
61 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	154
62 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	156
63 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	157

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách Nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia

đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.
- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.
- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. GRDP is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and State budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

Gross regional domestic product per capita is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in

local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

STATE BUDGET

Local State budget revenues (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the State budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the State budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

Local State budget expenditures (provinces/cities directly under the central government) refers all State budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

BANKING

Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit

institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years.

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being

residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

INSURANCE

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from

unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: State budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes State budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM NĂM 2024

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) năm 2024 tăng 8,15% so với cùng kỳ, cao hơn mức tăng 7,02% của năm 2023. Trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,40% (năm 2023 giảm 6,14%), đóng góp 0,35 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 10,43% (năm 2023 tăng 5,12%), đóng góp 3,36 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung; khu vực dịch vụ tăng 7,89% (năm 2023 tăng 8,49%), đóng góp 3,85 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 6,79% (năm 2023 tăng 7,17%), đóng góp 0,59 điểm phần trăm.

Quy mô nền kinh tế tỉnh năm 2024 theo giá hiện hành đạt 80.966,5 tỷ đồng. Trong cơ cấu nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 10,35%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 31,27%; khu vực dịch vụ chiếm 49,96%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,42%. Cơ cấu tương ứng của năm 2023: 10,69%; 31,39%; 49,26%; 8,66%.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách năm 2024 đạt 32.951,9 tỷ đồng, giảm 12,1% so cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa đạt 10.080,8 tỷ đồng, giảm 4,9%; thu thuế từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 1.180,5 tỷ đồng, tăng 73,9%.

Tổng chi ngân sách năm 2024 đạt 27.359,8 tỷ đồng, giảm 13,0% so với năm trước. Trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 8.058,9 tỷ đồng, giảm 4,3% so năm trước; chi sự nghiệp kinh tế 715 tỷ đồng, giảm 34,7%; chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo 4.242,4 tỷ đồng, tăng 3,4%; chi sự nghiệp y tế 541,5 tỷ đồng, giảm 38,2%; chi quản lý Nhà nước 2.069,5 tỷ đồng, giảm 0,5%.

3. Hoạt động ngân hàng

Năm 2024, dư nợ tín dụng tăng 7,1% so với năm trước, cao hơn mức tăng 4,6% của năm 2023. Trong đó: Tín dụng ngắn hạn đạt 41.943,2 tỷ đồng, tăng 12,4%; Tín dụng trung và dài hạn đạt 41.298,7 tỷ đồng, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm trước. Dư nợ tín dụng bằng đồng Việt Nam đạt 80.789,4 tỷ đồng, tăng 7,4%; chia ra: Dư nợ tín dụng ngắn hạn bằng đồng Việt Nam đạt 39.590,1 tỷ đồng, tăng 13,5%; Dư nợ tín dụng trung và dài hạn bằng đồng Việt Nam đạt 41.199,3 tỷ đồng, tăng 2,2%. Dư nợ tín dụng bằng ngoại tệ đạt 2.452,5 tỷ đồng, giảm 4,1%; chia ra: Dư nợ tín dụng ngắn hạn bằng ngoại tệ đạt 2.353,1 tỷ đồng, giảm 3,6%; Dư nợ tín dụng trung và dài hạn bằng ngoại tệ đạt 99,4 tỷ đồng, giảm 15,6% so với năm trước.

Tiền gửi bằng đồng Việt Nam năm 2024 đạt 76.178,9 tỷ đồng, tăng 10,9% so cùng năm trước. Chia ra: Tiền gửi của các tổ chức kinh tế đạt 25.803,7 tỷ đồng; tăng 9,60%; Tiền gửi tiết kiệm của dân cư 50.375,2 tỷ đồng; tăng 11,6%; Tiền gửi bằng ngoại tệ đạt 1.066,4 tỷ đồng; tăng 16,4% so với cùng kỳ năm trước. Chia ra: Tiền gửi của các tổ chức kinh tế đạt 614,1 tỷ đồng; tăng 14,7%; Tiền gửi tiết kiệm của dân cư 452,3 tỷ đồng; tăng 18,7%.

4. Hoạt động bảo hiểm

Năm 2024, toàn tỉnh có 1.446,9 nghìn người tham gia bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp, tăng 1,4% so với năm 2023, trong đó: Có 154,7 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 6,4% so với năm 2023, 1.167,4 nghìn người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 0,4% và 124,9 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 4,6%. Tổng số thu bảo hiểm năm 2024 đạt 4.288 tỷ đồng, tăng 17,4% so với năm 2023, trong đó: Thu Bảo hiểm xã hội đạt 2.633 tỷ đồng, chiếm 61,4% tổng số thu bảo hiểm; thu Bảo hiểm y tế đạt 1.469 tỷ đồng, chiếm 34,3%; thu Bảo hiểm thất nghiệp đạt 186 tỷ đồng, chiếm 4,3%. Tổng số chi bảo hiểm năm 2024 đạt 6.507 tỷ đồng, tăng 13,5% so với năm 2023, trong đó: Chi Bảo hiểm xã hội đạt 3.357 tỷ đồng, chiếm 51,6% tổng số chi bảo hiểm; chi Bảo hiểm y tế đạt 2.968 tỷ đồng, chiếm 45,6%; chi Bảo hiểm thất nghiệp đạt 182 tỷ đồng, chiếm 2,8%.

NATIONAL ACCOUNTS, BANKING AND INSURANCE IN 2024

1. Economic growth

Gross regional domestic product (GRDP) in 2024 increased by 8.15% over the same period, higher than the 7.02% increase in 2023. Of which: the agriculture, forestry and fishery sector increased by 3.40% (it decreased by 6.14% in 2023), contributing 0.35 percentage points to the overall growth; the industry - construction sector increased by 10.43% (it increased by 5.12% in 2023), contributing 3.36 percentage points to the overall growth; the service sector increased by 7.89% (it increased by 8.49% in 2023), contributing 3.85 percentage points; Product taxes less subsidies on production increased by 6.79% (it increased by 7.17% in 2023), contributing 0.59 percentage points.

The scale of the provincial economy in 2024 at current prices reached 80,966.5 billion VND. In the economic structure, the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 10.35%; the industry and construction sector accounted for 31.27%; the service sector accounted for 49.96%; Product taxes less subsidies on production accounted for 8.42%. The corresponding structure in 2023 were: 10.69%; 31.39%; 49.26%; 8.66%.

2. State budget revenues and expenditures

Total budget revenue in 2024 reached 76,178,9 tỷ đồng; tăng 32,951.9 billion, down 12.1% over the same period. Of which, domestic revenue reached 10,080.8 billion VND, down 4.9%; tax revenue from import-export activities reached 1,180.5 billion VND, up 73.9%. Total budget expenditure in 2024 reached 27,359.8 billion VND, down 13.0% over the previous year. Of which: Development investment expenditure reached 8,058.9 billion VND, down 4.3% over the previous year; economic expenditure was 715 billion VND, down 34.7%; education and training expenditure was 4,242.4 billion VND, up 3.4%; health expenditure was 541.5 billion VND, down 38.2%; State management expenditure was 2,069.5 billion VND, down 0.5%.

3. Banking

In 2024, outstanding credit increased by 7.1% compared to the previous year, higher than the 4.6% increase in 2023. Of which: Short-term

credit reached 41,943.2 billion VND, up 12.4%; Medium and long-term credit reached 41,298.7 billion VND, up 2.2% over the same period last year. Outstanding credit in VND reached 80,789.4 billion VND, up 7.4%; divided into: Short-term credit outstanding in VND reached 39,590.1 billion VND, up 13.5%; Medium and long-term credit outstanding in VND reached 41,199.3 billion VND, up 2.2%. Outstanding credit in foreign currency reached 2,452.5 billion VND, down 4.1%; divided into: Short-term credit balance in foreign currency reached 2,353.1 billion VND, down 3.6%; Medium and long-term credit balance in foreign currency reached 99.4 billion VND, down 15.6% compared to the previous year.

Deposits in Vietnamese Dong in 2024 reached 76,178.9 billion VND; up 10.9% over the same period last year. Divided into: Deposits of economic organizations reached 25,803.7 billion VND; up 9.60%; Savings deposits of residents 50,375.2 billion VND; up 11.6%; Deposits in foreign currencies reached 1,066.4 billion VND; up 16.4% over the same period last year. Divided into: Deposits of economic organizations reached 614.1 billion VND; up 14.7%; Savings deposits of residents 452.3 billion VND; up 18.7%.

4. Insurance

In 2024, the whole province had 1,446.9 thousand people participating in social, health and unemployment insurance, an increase of 1.4% compared to 2023, of which: 154.7 thousand people participating in Social Insurance, an increase of 6.4% compared to 2023, 1,167.4 thousand people participating in Health Insurance, an increase of 0.4% and 124.9 thousand people participating in Unemployment Insurance, an increase of 4.6%. Total insurance revenue in 2024 reached 4,288 billion VND, an increase of 17.4% compared to 2023, of which: Social insurance revenue reached 2,633 billion VND, accounting for 61.4% of total insurance revenue; Health insurance revenue reached 1,469 billion VND, accounting for 34.3%; Unemployment insurance revenue reached 186 billion VND, accounting for 4.3%. Total insurance expenditure in 2024 reached 6,507 billion VND, an increase of 13.5% compared to 2023, of which: Social insurance expenditure reached 3,357 billion VND, accounting for 51.6% of total insurance expenditure; Health insurance expenditure reached 2,968 billion VND, accounting for 45.6%; Unemployment insurance expenditure reached 182 billion VND, accounting for 2.8%.

50 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2015	34735,2	5576,0	9726,9	7416,1	16628,2	2804,1
2016	38146,7	5487,1	11064,3	8569,7	18311,9	3283,4
2017	43096,4	5614,4	13125,9	10325,4	20718,9	3637,2
2018	47876,2	6013,7	14798,7	11621,7	23090,3	3973,5
2019	52868,9	5991,3	16681,5	13185,2	25758,6	4437,5
2020	55052,7	6455,4	17696,4	13933,9	26174,2	4726,7
2021	58650,0	6747,1	18807,9	14614,0	27916,1	5178,9
2022	65896,0	7140,2	21329,4	16543,8	31720,6	5705,8
2023	72770,7	7781,0	22840,0	17679,9	35849,5	6300,2
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	80966,5	8381,5	25317,8	19200,5	40450,5	6816,7

50 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành** **phân theo ngành kinh tế** *(Cont.) Gross regional domestic product at current prices* *by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2015	100,00	16,05	28,00	21,35	47,87	8,08
2016	100,00	14,38	29,00	22,47	48,00	8,62
2017	100,00	13,03	30,46	23,96	48,08	8,43
2018	100,00	12,56	30,91	24,27	48,23	8,30
2019	100,00	11,33	31,55	24,94	48,72	8,39
2020	100,00	11,73	32,14	25,31	47,54	8,59
2021	100,00	11,50	32,07	24,92	47,60	8,83
2022	100,00	10,84	32,37	25,11	48,14	8,66
2023	100,00	10,69	31,39	24,30	49,26	8,66
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	100,00	10,35	31,27	23,71	49,96	8,42

51 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2015	23735,9	3651,3	6628,6	4901,8	11532,9	1923,1
2016	25380,5	3525,4	7372,5	5491,1	12284,3	2198,3
2017	27390,8	3659,3	8332,3	6289,6	13073,5	2325,6
2018	29230,9	3805,8	8983,3	6795,2	13999,4	2442,4
2019	31350,1	3650,2	9899,5	7562,2	15154,9	2645,6
2020	31989,4	3720,2	10403,4	7897,5	15101,6	2764,3
2021	33346,6	3802,4	10924,6	8308,1	15647,6	2972,1
2022	36147,0	3793,6	11872,3	9113,9	17336,1	3145,0
2023	38684,9	4026,7	12480,5	9506,9	18807,3	3370,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	41836,7	4163,5	13781,8	10242,8	20292,1	3599,3

51 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	107,39	104,75	109,55	111,15	106,47	110,93
2016	106,93	96,55	111,22	112,02	106,52	114,31
2017	107,92	103,80	113,02	114,54	106,42	105,79
2018	106,72	104,00	107,81	108,04	107,08	105,02
2019	107,25	95,91	110,20	111,29	108,25	108,32
2020	102,04	101,92	105,09	104,43	99,65	104,49
2021	104,24	102,21	105,01	105,20	103,62	107,52
2022	108,40	99,77	108,67	109,70	110,79	105,82
2023	107,02	106,14	105,12	104,31	108,49	107,17
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	108,15	103,40	110,43	107,74	107,89	106,79

52 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	55052,7	58650,0	65896,0	72770,7	80966,5
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	15646,8	17152,2	18508,8	20903,2	22354,4
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	28404,5	30448,7	34566,4	37954,8	43280,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	6274,8	5870,1	7115,0	7612,5	8514,8
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	4726,7	5178,9	5705,8	6300,2	6816,7
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6455,4	6747,1	7140,2	7781,0	8381,5
Khai khoáng - Mining and quarrying	365,4	468,6	458,1	495,5	529,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	11316,8	11954,3	13438,8	14215,6	15492,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1711,6	1626,6	2059,2	2318,3	2456,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	540,1	564,5	587,8	650,5	722,7
Xây dựng - Construction	3762,5	4193,9	4785,5	5160,1	6117,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4271,3	4488,5	5007,5	5590,6	6280,4
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1518,4	1502,7	1903,2	2236,9	2575,9

52 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Gross regional domestic product at current prices
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2386,1	2194,0	3422,3	4290,8	5109,3
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2145,5	2202,6	2396,7	2637,7	2841,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2120,9	2365,4	2702,0	2956,2	3464,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2027,4	2117,4	2219,3	2489,4	2814,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	600,2	633,6	673,3	713,7	768,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	241,9	228,1	388,5	493,2	546,7
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	2784,1	2968,9	3184,7	3561,1	3950,0
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	4245,8	4511,3	4927,9	5514,5	5974,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2939,6	3853,6	3999,3	4325,9	5021,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	394,1	332,5	377,0	452,8	501,5
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	498,9	517,5	518,9	586,7	602,7
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	4726,7	5178,9	5705,8	6300,2	6816,7

53 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by kinds of economic activity*

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	28,42	29,25	28,09	28,72	27,61
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	51,60	51,92	52,46	52,16	53,45
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	11,40	10,01	10,80	10,46	10,52
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	8,59	8,83	8,66	8,66	8,42
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	11,73	11,50	10,84	10,69	10,35
Khai khoáng - Mining and quarrying	0,66	0,80	0,70	0,68	0,65
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	20,56	20,38	20,39	19,53	19,13
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3,11	2,77	3,12	3,19	3,03
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,98	0,96	0,89	0,89	0,89
Xây dựng - Construction	6,83	7,15	7,26	7,09	7,56
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7,76	7,65	7,60	7,68	7,76
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2,76	2,56	2,89	3,07	3,18

53 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành và theo ngành kinh tế (Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4,33	3,74	5,19	5,90	6,31
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3,90	3,76	3,64	3,62	3,51
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3,85	4,03	4,10	4,06	4,28
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3,68	3,61	3,37	3,42	3,48
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1,09	1,08	1,02	0,98	0,95
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,44	0,39	0,59	0,68	0,68
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	5,06	5,06	4,83	4,89	4,88
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	7,71	7,69	7,48	7,58	7,38
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5,34	6,57	6,07	5,94	6,20
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,72	0,57	0,57	0,62	0,62
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,91	0,88	0,79	0,81	0,74
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	8,59	8,83	8,66	8,66	8,42

54 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	31989,4	33346,6	36147,0	38684,9	41836,7
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	9045,8	9548,6	10044,7	10552,0	11164,0
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	16719,3	17560,1	19138,1	20703,5	22608,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	3460,0	3265,8	3819,2	4059,0	4465,1
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	2764,3	2972,1	3145,0	3370,4	3599,3
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3720,2	3802,4	3793,6	4026,7	4163,5
Khai khoáng - Mining and quarrying	243,9	311,6	297,3	307,5	322,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	6362,1	6595,1	7110,9	7475,0	8172,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	952,3	1042,2	1332,6	1315,9	1298,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	339,2	359,2	373,1	408,5	450,1
Xây dựng - Construction	2505,9	2616,5	2758,4	2973,6	3539,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1970,4	2032,8	2203,7	2419,6	2651,0
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	996,0	984,4	1166,5	1300,8	1420,8

54 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010

phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1499,2	1307,6	1882,1	2256,9	2539,2
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2185,1	2252,7	2393,8	2515,9	2695,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1453,6	1586,7	1757,5	1841,3	1939,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1230,5	1299,0	1335,8	1355,6	1478,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	386,3	407,5	431,8	455,5	482,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	179,0	168,4	258,9	294,1	315,5
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1635,9	1744,4	1871,2	2022,6	2166,4
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2203,7	2302,9	2420,5	2589,3	2746,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	785,1	1025,9	1060,1	1135,7	1214,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	267,4	226,5	255,4	298,5	324,7
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	309,3	308,7	298,8	321,5	316,9
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	2764,3	2972,1	3145,0	3370,4	3599,3

55 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	102,04	104,24	108,40	107,02	108,15
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	111,15	104,50	105,20	105,05	105,80
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	95,33	103,50	108,99	108,18	109,20
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	110,65	107,20	116,94	106,28	110,00
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	104,49	107,52	105,82	107,17	106,79
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	101,92	102,21	99,77	106,14	103,40
Khai khoáng - Mining and quarrying	96,11	127,73	95,41	103,44	104,75
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	104,48	103,66	107,82	105,12	109,33
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	106,90	109,44	127,86	98,75	98,67
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	103,25	105,87	103,91	109,47	110,18
Xây dựng - Construction	107,22	104,41	105,42	107,80	119,02
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	101,65	103,16	108,41	109,80	109,56
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	99,31	98,83	118,49	111,52	109,22

55 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010
prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	74,32	87,22	143,94	119,91	112,51
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	104,53	103,09	106,26	105,10	107,13
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	106,99	109,16	110,76	104,77	105,36
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	103,94	105,57	102,83	101,48	109,10
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	105,34	105,48	105,97	105,50	105,83
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	75,08	94,06	153,74	113,61	107,28
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	106,50	106,64	107,27	108,09	107,11
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	105,93	104,50	105,11	106,97	106,07
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	110,44	130,67	103,33	107,13	106,98
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	92,32	84,73	112,74	116,87	108,78
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	90,63	99,79	96,81	107,60	98,57
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	104,49	107,52	105,82	107,17	106,79

56 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Ngàn đồng - Thous. dong	Đô la Mỹ - USD
2015	31162,3	1388,0
2016	34120,9	1528,0
2017	38364,0	1686,4
2018	42539,1	1846,6
2019	46807,2	2009,9
2020	48559,7	2085,4
2021	50832,2	2206,3
2022	56795,9	2417,0
2023	62381,2	2601,4
Sơ bộ - Prel. 2024	68700,1	2732,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %	Index (Previous year = 100) - %
2015	107,81	101,86
2016	109,49	110,08
2017	112,44	110,37
2018	110,88	109,50
2019	110,03	108,84
2020	103,74	103,75
2021	104,67	105,79
2022	111,73	109,55
2023	109,83	107,63
Sơ bộ - Prel. 2024	110,13	105,06

57 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	22989,1	27420,8	34070,8	37475,9	32951,9
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL BUDGET REVENUE	9071,5	11201,2	12724,7	11293,2	11284,5
Trong đó - Of which:					
Thu nội địa - Domestic revenue	8655,1	10636,0	12082,5	10600,0	10080,8
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state owned enterprises	413,1	453,2	504,1	402,3	413,8
Thu từ doanh nghiệp có vốn ĐTNN Revenue from FDI enterprises	2485,5	2971,3	3463,4	4370,1	3856,7
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non-state economics	1209,3	1500,0	1578,1	1586,8	1609,0
Lệ phí trước bạ - Registration fee	242,6	358,0	401,7	266,9	292,9
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	-	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non-agricultural land use tax	13,6	14,9	26,5	29,9	31,3
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	342,8	450,5	590,8	510,1	619,5
Thuế bảo vệ môi trường Revenue from environment protection	666,2	663,5	402,4	350,3	358,0
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	211,0	161,7	169,6	407,3	384,1
Tiền sử dụng đất - Land use tax	2218,6	3509,1	2886,1	2077,3	1808,0
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Revenue from natural resouces exploring rights	78,6	81,0	70,4	77,0	50,4
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết Revenue from lottery activities	73,7	73,5	111,6	132,2	117,5

57 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	31,2	25,6	26,1	28,0	28,0
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	232,4	249,8	369,6	391,8	73,6
Thu về dầu thô - <i>Revenue from crude oil</i>					
Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	402,9	564,9	629,4	679,0	1180,5
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	13,5	0,3	12,8	14,2	23,1
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG LOAN OF LOCAL BUDGET	-	38,7	414,5	326,5	242,2
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET TRANSFER	10211,3	10496,9	11891,0	11922,5	8889,5
THU CHUYỂN NGUỒN REVENUE FROM SOURCE TRANSFER	3573,8	5640,0	8953,5	13852,9	12522,1
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR	132,5	44,0	87,1	80,8	13,7

58 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of State budget revenue in local area

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL BUDGET REVENUE	39,46	40,85	37,35	30,13	34,25
Trong đó - Of which:					
Thu nội địa - Domestic revenue	37,65	38,79	35,46	28,28	30,59
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state owned enterprises	1,80	1,65	1,48	1,07	1,26
Thu từ doanh nghiệp có vốn ĐTNN Revenue from FDI enterprises	10,81	10,84	10,17	11,66	11,70
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non-state economics	5,26	5,47	4,63	4,23	4,88
Lệ phí trước bạ - Registration fee	1,06	1,31	1,18	0,71	0,89
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	-	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non-agricultural land use tax	0,06	0,05	0,08	0,08	0,09
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	1,49	1,64	1,73	1,36	1,88
Thuế bảo vệ môi trường Revenue from environment protection	2,90	2,42	1,18	0,93	1,09
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	0,92	0,59	0,50	1,09	1,17
Tiền sử dụng đất - Land use tax	9,65	12,80	8,47	5,54	5,49
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Revenue from natural resouces exploring rights	0,34	0,30	0,21	0,21	0,15
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết Revenue from lottery activities	0,32	0,27	0,33	0,35	0,36

58 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

(Cont.) Structure of State budget revenue in local area

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	0,14	0,09	0,08	0,07	0,08
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	1,01	0,91	1,08	1,05	0,22
Thu về dầu thô - <i>Revenue from crude oil</i>	-	-	-	-	-
Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	1,75	2,06	1,85	1,81	3,58
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	0,06	0,00	0,04	0,04	0,07
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG <i>LOAN OF LOCAL BUDGET</i>	-	0,14	1,22	0,87	0,74
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET TRANSFER</i>	44,42	38,28	34,90	31,81	26,98
THU CHUYỂN NGUỒN <i>REVENUE FROM SOURCE TRANSFER</i>	15,55	20,57	26,28	36,96	38,00
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR</i>	0,58	0,16	0,26	0,22	0,04

59 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget expenditure in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	31045,7	25362,4	27678,9	31437,9	27359,8
CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH BALANCE OF BUDGET EXPENDITURE	20536,7	14865,4	15787,8	19515,4	18470,2
Chi đầu tư phát triển Expenditure on development investment	5436,7	4905,7	5513,3	8418,4	8058,9
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án <i>Expenditure on investment of programs, plans</i>	5436,7	4905,7	5513,2	8418,3	8058,9
Chi thường xuyên - Frequent expenditure	9460,4	9747,8	10064,0	11070,4	10400,9
Trong đó - Of which:					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - <i>Spending on education, training and vocational training</i>	3321,9	3407,7	3537,6	4103,1	4242,4
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	38,7	47,6	100,6	69,3	72,3
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình <i>Spending on health, population and family planning</i>	688,4	923,9	742,0	876,5	541,5
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	219,3	185,7	249,9	249,1	157,3
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Spending on environment protection</i>	103,4	61,5	139,9	193,5	167,7
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Spending on economic activities</i>	1068,0	1046,6	1034,5	1094,5	715,0
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1879,5	1873,3	1972,2	2079,0	2069,5
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	1035,8	947,0	1012,1	1096,4	1112,9

59 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

(Cont.) State budget expenditure in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	-	-	3,4	6,6	9,2
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	-	1,2	1,2	1,2	1,2
Chi chuyển nguồn <i>Payments on source transfer</i>	5639,6	210,6	205,9	18,8	-
CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI <i>ADDITIONAL EXPENDITURE FOR SUBORDINATE BUDGETS</i>	10350,5	9831,9	11786,2	11395,7	8850,7
CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN <i>PAYMENT ON SUPERIOR BUDGET</i>	158,5	665,1	104,9	526,8	38,9

60 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of State local budget expenditure in local area

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH BALANCE OF BUDGET EXPENDITURE	66,15	58,61	57,04	62,08	67,51
Chi đầu tư phát triển Expenditure on development investment	17,51	19,34	19,92	26,78	29,46
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án <i>Expenditure on investment of programs, plans</i>	17,51	19,34	19,92	26,78	29,46
Chi thường xuyên - Frequent expenditure	30,47	38,43	36,36	35,21	38,02
Trong đó - Of which:					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - <i>Spending on education, training and vocational training</i>	10,70	13,44	12,78	13,05	15,51
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	0,12	0,19	0,36	0,22	0,26
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình <i>Spending on health, population and family planning</i>	2,22	3,64	2,68	2,79	1,98
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	0,71	0,73	0,90	0,79	0,57
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Spending on environment protection</i>	0,33	0,24	0,51	0,62	0,61
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Spending on economic activities</i>	3,44	4,13	3,74	3,48	2,61
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	6,05	7,39	7,13	6,61	7,56
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	3,34	3,73	3,66	3,49	4,07

60 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn** (Cont.) *Structure of State local budget expenditure in local area*

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	-	-	0,01	0,02	0,03
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	-	0,005	0,004	0,004	0,004
Chi chuyển nguồn <i>Payments on source transfer</i>	18,17	0,83	0,74	0,06	-
CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI <i>ADDITIONAL EXPENDITURE FOR SUBORDINATE BUDGETS</i>	33,34	38,77	42,58	36,25	32,35
CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN <i>PAYMENT ON SUPERIOR BUDGET</i>	0,51	2,62	0,38	1,68	0,14

61 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ đồng - Bill. dong					
SỐ DƯ - OUTSTANDING					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam <i>In Vietnam dong</i>	53284,9	54828,1	59636,5	68667,3	76178,9
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of International organization</i>	15415,9	17130,7	19009,6	23537,5	25803,7
Không kỳ hạn - Demand - deposit	7628,6	9592,0	9755,4	11598,4	13964,8
Có kỳ hạn - Termly	7787,3	7538,7	9254,2	11939,1	11838,9
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	37869,0	37697,4	40626,9	45129,8	50375,2
Không kỳ hạn - Demand - deposit	-	-	-	-	-
Có kỳ hạn - Termly	37869,0	37697,4	40626,9	45129,8	50375,2
Tiền gửi bằng ngoại tệ <i>In foreign currency</i>	905,3	791,9	847,7	916,5	1066,4
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of International organization</i>	498,1	423,2	449,0	535,6	614,1
Không kỳ hạn - Demand - deposit	496,0	421,1	421,1	529,4	611,8
Có kỳ hạn - Termly	2,1	2,0	27,9	6,2	2,3
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	407,2	368,7	398,7	380,9	452,3
Không kỳ hạn - Demand - deposit	-	-	-	-	-
Có kỳ hạn - Termly	407,2	368,7	398,7	380,9	452,3

61 (Tiếp theo) **Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm** (Cont.) *Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
SỐ DƯ - OUTSTANDING					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam - In Vietnam dong	112,6	102,9	108,8	115,1	110,9
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of International organization</i>	134,6	111,1	111,0	123,8	109,6
Không kỳ hạn - Demand - deposit	122,2	125,7	101,7	118,9	120,4
Có kỳ hạn - Termly	149,5	96,8	122,8	129,0	99,2
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	105,5	99,6	107,8	111,1	111,6
Không kỳ hạn - Demand - deposit	-	-	-	-	-
Có kỳ hạn - Termly	105,5	99,6	107,8	111,1	111,6
Tiền gửi bằng ngoại tệ - In foreign currency	93,3	87,5	107,0	108,1	116,4
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of International organization</i>	98,4	85,0	106,1	119,3	114,7
Không kỳ hạn - Demand - deposit	98,0	84,9	100,0	125,7	115,6
Có kỳ hạn - Termly	706,2	96,1	1.395,0	22,2	37,1
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	88,5	90,6	108,1	95,5	118,7
Không kỳ hạn - Demand - deposit	-	-	-	-	-
Có kỳ hạn - Termly	88,5	90,6	108,1	95,5	118,7

62 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ đồng - Bill. dong					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	51867,6	63287,4	74345,6	77758,4	83241,9
Ngắn hạn - Short-term	20876,3	28500,6	34776,8	37331,7	41943,2
Trung và dài hạn Medium and long-term	30991,3	34786,8	39568,8	40426,7	41298,7
Bằng đồng Việt Nam In Vietnam dong	49973,7	60678,9	71075,8	75200,6	80789,4
Ngắn hạn - Short-term	19255,4	26052,3	31655,2	34891,6	39590,1
Trung và dài hạn Medium and long-term	30718,3	34626,6	39420,6	40309,0	41199,3
Bằng ngoại tệ In foreign currency	1893,9	2608,5	3269,8	2557,8	2452,5
Ngắn hạn - Short-term	1620,9	2448,3	3121,6	2440,1	2353,1
Trung và dài hạn Medium and long-term	273,0	160,2	148,2	117,7	99,4
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	109,0	122,0	117,5	104,6	107,1
Ngắn hạn - Short-term	111,3	136,5	122,0	107,4	112,4
Trung và dài hạn Medium and long-term	107,6	112,3	113,8	102,2	102,2
Bằng đồng Việt Nam In Vietnam dong	108,8	121,4	117,1	105,8	107,4
Ngắn hạn - Short-term	112,7	135,3	121,5	110,2	113,5
Trung và dài hạn Medium and long-term	106,5	112,7	113,9	102,3	102,2
Bằng ngoại tệ In foreign currency	115,3	137,7	125,4	78,2	95,9
Ngắn hạn - Short-term	116,8	151,0	127,5	78,2	96,4
Trung và dài hạn Medium and long-term	106,9	58,7	92,5	79,4	84,4

63 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số người tham gia bảo hiểm (Người) Number of insured persons (Person)	1381157	1422005	1420710	1427164	1446926
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	134392	146949	148084	145327	154668
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) Over labour force at working age (%)	22,0	24,0	24,0	30,0	32,0
Bảo hiểm y tế (Người) Health insurance (Person)	1137057	1158932	1152807	1162409	1167352
So với dân số trung bình (%) Over population (%)	100,0	100,0	99,0	100,0	99,0
Bảo hiểm thất nghiệp (Người) Unemployment insurance (Person)	109708	116124	119819	119428	124906
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) Over labour force at working age (%)	18,0	19,0	19,0	24,0	23,0
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons					
Bảo hiểm xã hội - Social insurance					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)	31753	32370	32815	33328	33860
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) Number of social insurance recipients (Person)	7223	9050	8436	12788	11955
Bảo hiểm y tế - Health insurance					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) Number of health insurance beneficiaries (Person)	7223	9050	8436	12788	11955
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	11728	7846	8913	10660	9825
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)	774	540	527	739	820

63 (Tiếp theo) **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp** (Cont.) *Social insurance, health insurance and unemployment insurance*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	3098	3199	3388	3654	4288
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	1835	1931	2116	2268	2633
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	1133	1144	1168	1226	1469
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	130	124	104	161	186
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	4486	3880	4244	5734	6507
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	2292	2418	2567	2913	3357
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	2046	1334	1516	2638	2968
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	148	128	161	183	182
Số dư cuối năm (Tỷ đồng) End-year surplus (Bill. dong)	-1388	-681	-856	-2080	-2219
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	-457	-487	-451	-645	-724
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	-913	-190	-348	-1412	-1499
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	-18	-4	-57	-22	4

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
64 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	175
65 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	178
66 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	180
67 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	184
68 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	185
69 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	186
70 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	187
71 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	188
72 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	190
73 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	192
74 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	194

Biểu Table	Trang Page
75 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Social development Investment as percentage of GDP</i>	196
76 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2024 <i>Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2024</i>	198
77 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)</i>	199
78 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)</i>	201
79 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2024 by kinds of economic activity</i>	202
80 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2024 by main counterparts</i>	204
81 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	205
82 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm 2024 của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in the year 2024 of households</i>	206

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy

cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hóa, các sản phẩm hàng hóa dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)}}{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (for example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period;

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class;

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class;

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions;

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes;

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors;

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division;

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry;

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors;

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being

consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

Investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The ratio of} \\ \text{investment to GDP} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, VỐN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2024

Năm 2024, dưới sự chỉ đạo quyết liệt của các cấp, các ngành trong việc triển khai các dự án công nghiệp trọng điểm, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh có những dấu hiệu tích cực, các dự án mới đi vào hoạt động đã có đóng góp lớn cho tăng trưởng chung của ngành công nghiệp: dự án sản xuất ô tô Kim Long motor, dự án sản xuất gang tay Kanglongda. Bên cạnh đó, một số ngành công nghiệp chủ lực tiếp tục duy trì được tốc độ tăng khá.

Chỉ số sản xuất công nghiệp cả năm 2024 tăng 6,95% so với năm trước, trong đó: công nghiệp khai khoáng tăng 1,17%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,33%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí giảm 1,78%; cấp nước và thu gom rác thải tăng 9,76%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu có mức sản xuất trong năm 2024 tăng so năm trước: đá xây dựng khác 1.011 nghìn m³ (+12,6%); bánh làm từ bột khác bao quản được 3.916 tấn (+20,6%); túi xách 6,4 triệu cái (+42,8%); vỏ bào, dăm gỗ 723 nghìn tấn (+14,6%); ô tô 1.786 chiếc (+23,2 lần).

Các sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước: quần áo lót 368 triệu cái (-8,0%); tôm đông lạnh 4.827 tấn (-20,5%); dịch vụ sản xuất va ly, túi xách và các loại tương tự yên đệm 2.931 triệu đồng (-17,8%); sản phẩm in 799 triệu trang (-5,4%); gạch men 14,7 triệu m² (-1,0%); xi măng 1.465 nghìn tấn (-10,3%); xi măng các loại 1.465 nghìn tấn (-10,3%); ghế có khung bằng kim loại 117 nghìn chiếc (-3,3%); điện sản xuất 2.043 triệu KW (-3,0%)...

Tổng vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành trên địa bàn năm 2024 đạt 32.061,2 tỷ đồng, tăng 9,2% so cùng kỳ năm trước; trong đó: Vốn khu vực Nhà nước đạt 10.588,4 tỷ đồng, giảm 6,7%, chiếm 33,0% tổng vốn; vốn khu vực ngoài Nhà nước 17.340,9 tỷ đồng, tăng 20,7%, chiếm 54,1%; vốn

đầu tư nước ngoài 4.131,9 tỷ đồng, tăng 13,8%, chiếm 12,9%. Năm 2024, trên địa bàn tỉnh có 24 dự án trong nước đăng ký mới với tổng số vốn 5.287,7 tỷ đồng; có 16 dự án FDI đăng ký mới với tổng số vốn đăng ký 40,85 triệu USD; 01 dự án điều chỉnh tăng vốn từ 5 triệu USD lên hơn 8 triệu USD.

Năm 2024 diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 998,4 nghìn m², tăng 9,3% so với năm 2023.

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2024

In 2024, under the strong direction of all levels and sectors in implementing key industrial projects, industrial production in the province showed positive signs, new projects coming into operation have made great contributions to the overall growth of the industry: Kim Long motor automobile production project, Kanglongda glove production project. In addition, a number of key industries continued to maintain a fairly high growth rate.

The index of industrial production for the whole year of 2024 increased by 6.95% over the previous year, of which: mining increased by 1.17%; manufacturing increased by 8.33%; production and distribution of electricity, gas, hot water, steam, air conditioning decreased by 1.78%; water supply and waste collection increased by 9.76%.

Some major industrial products with production levels in 2024 increased compared to the previous year: other construction stones with 1,011 thousand m³ (+11.5%); cakes made from other preserved flour with 3,916 tons (+20.6%); handbags with 6.4 million pieces (+42.8%); wood shavings, wood chips with 723 thousand tons (+14.6%); cars with 1,786 units (+23.2 times).

Products that decreased compared to the same period last year: underwear with 368 million (-8,0%); frozen shrimp with 4,827 tons (-20.5%); suitcase, handbag and similar products manufacturing services with 2,931 million VND (-17.8%); printed products with 799 million pages (-5.4%); ceramic tiles with 14.7 million m² (-1.0%); cement with 1,465 thousand tons (-10.3%); cement of all kinds with 1,465 thousand tons (-10.3%); chairs with metal frames with 117 thousand pieces (-3.3%); electricity production with 2,043 million KW (-3.0%)...

Total investment capital implemented at current prices in the area in 2024 reached 32,061.2 billion VND, up 9.2% over the same period last year; of which: State capital reached 10,588.4 billion VND, down 6.7%, accounting for 33.0% of total capital; non-State capital was 17,340.9 billion VND, up 20.7%, accounting for 54.1%; foreign investment capital was 4,131.9 billion VND, up 13.8%, accounting for 12.9%. In 2024, the province had 24 newly registered domestic projects with a total capital of 5,287.7 billion VND; 16 newly registered FDI projects with a total registered capital of 40.85 million USD; 01 project adjusted to increase capital from 5 million USD to more than 8 million USD.

In 2024, the completed housing construction floor area reached 998.4 thousand m², an increase of 9.3% compared to 2023.

64 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	103,01	106,05	106,98	102,14	106,95
Khai khoáng - Mining and quarrying	101,28	100,41	93,41	101,72	101,17
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	162,64	110,84	103,36	106,01	103,77
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	98,61	99,67	92,62	101,40	100,99
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác <i>Mining support service activities</i>	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	102,60	105,98	104,91	102,66	108,33
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	102,64	102,12	99,08	101,61	83,31
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	100,42	107,30	122,01	113,03	97,35
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	99,39	116,93	109,96	105,75	99,53
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	112,39	108,04	98,38	99,39	106,28
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	104,16	86,94	99,24	96,11	130,31
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	91,15	114,92	119,08	100,92	119,08
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	111,38	138,06	104,76	107,42	97,73
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	85,47	98,66	101,44	96,38	94,70

64 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp

phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	99,16	96,10	105,69	106,04	101,50
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	108,51	111,29	107,88	101,11	101,20
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	119,37	130,59	123,28	102,23	143,89
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of the non-metallic mineral products</i>	94,22	100,37	103,39	101,97	93,59
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	52,11	98,53	156,48	99,28	103,77
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	107,81	100,26	105,42	104,55	96,81
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	100,12	97,31	208,46	73,89	78,61
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị máy móc chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	86,21	88,00	109,09	100,00	100,00
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	53,50	51,19	211,76	116,67	2989,01
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	61,38	4,76	-	-	-
Sản xuất giường tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	100,78	103,34	91,97	71,39	86,13
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	410,25	154,11	102,34	103,74	102,39
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	96,63	91,37	98,15	92,93	92,80

64 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp

phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	106,67	108,40	126,82	97,71	98,22
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	103,44	102,54	101,53	107,60	109,76
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	103,92	102,33	101,06	107,85	103,46
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	101,31	101,45	102,05	102,33	104,38
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	101,70	104,23	103,99	108,57	146,86
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-

65 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
Đá hộc, đá vôi nguyên liệu <i>Raw stones</i>	1.000m ³ <i>Thous. m³</i>	1557	1468	1423	1572	1484
Đá xây dựng khác <i>Another stones for build</i>	"	1310	1453	7623	898	1011
Thủy hải sản xuất khẩu <i>Export aquatic products</i>	Tấn <i>Ton</i>	6885	6964	6900	6821	4846
Nước mắm <i>Fish sauce</i>	1.000 lít <i>Thous. liters</i>	782	802	796	793	846
Bánh kẹo các loại <i>Cake and candy</i>	Tấn - Ton	4350	3741	3516	3492	3352
Bia các loại <i>All kind of beers</i>	Triệu lít <i>Mill. liters</i>	249	264	320	350	330
Sợi toàn bộ - Fibre	Tấn - Ton	90	105	115	120	119
Hàng thêu xuất khẩu <i>Embroider for export</i>	Bộ <i>Suit</i>	8060	7842	7400	7186	7322
Quần áo may sẵn <i>Ready made clothes</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	58	59	59	57	54
Quần áo lót <i>Under clothes</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	332	415	413	400	368
Trang in các loại <i>Printed pages</i>	Triệu trang <i>Mill. pages</i>	921	910	923	845	799
Thuốc viên <i>Medicinal pills</i>	Triệu viên <i>Mill. pills</i>	110	117	125	126	128
Gạch nung - Bricks	"	168	173	175	172	166
Xi măng các loại <i>Cements</i>	1.000 tấn <i>Thous. tons</i>	2022	2000	2027	1901	1465

65 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Cont.) Some main industrial products

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nông cụ cầm tay Hand farming instrument	1.000 cái Thous. pieces	209	202	194	192	186
Ô tô lắp ráp các loại Assembled automobile	Chiếc Piece	72	39	66	77	1786
Trung, đại tu ô tô Automobile fundamental repairs	"	256	266	294	312	322
Nước máy Running water	Triệu m ³ Mill. m ³	54	56	57	61	61
Men frit Frit	1.000 tấn Thous. tons	245	266	292	277	259
Điện sản xuất Produce power	Tr. kwh Mill. kwh	1281	1661	2379	2106	2043

66 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đá học, đá vôi nguyên liệu Raw stones	1.000 m ³ Thous. m ³	1557	1468	1423	1572	1484
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	810	765	750	901	849
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	747	703	673	671	635
Đá xây dựng khác Another stones for build	1.000 m ³ Thous. m ³	1310	1453	762	898	1011
Nhà nước - State	"	15	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	1295	1453	762	898	1011
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Thủy hải sản xuất khẩu Export aquatic products	Tấn - Ton	6885	6964	6900	6821	4846
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	906	916	862	726	619
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	5979	6048	6038	6095	4227
Nước mắm Fish sauce	1.000 lít Thous. litres	782	802	796	793	846
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	782	802	796	793	846
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Bánh kẹo các loại - Cake and candy	Tấn - Ton	4350	3741	3516	3492	3352
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	4350	3741	3516	3492	3352
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-

66 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Bia các loại All kind of beers	Triệu lít Mill. liters	249	264	320	350	330
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	249	264	320	350	330
Sợi toàn bộ - Fibre	Tấn - Ton	90	105	115	120	119
Nhà nước - State	"	36	29	34	35	34
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	54	76	81	85	85
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Hàng thêu xuất khẩu Embroider for export	Bộ Suit	8060	7842	7400	7186	7322
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	8060	7842	7400	7186	7322
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Quần áo may sẵn Under clothes	Triệu cái Mill. pieces	58	56	59	57	54
Nhà nước - State	"	20	23	24	24	23
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	34	29	31	29	28
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	4	4	5	4	3
Quần áo lót Ready made clothes	Triệu cái Mill. pieces	332	415	413	400	368
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	332	415	413	400	368

66 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Trang in các loại Printed pages	Triệu trang Mill. pages	921	910	923	845	799
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	921	910	923	845	799
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Thuốc viên Medicinal pills	Triệu viên Mill. pills	110	117	125	126	128
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	110	92	-	-	-
Gạch nung Bricks	Triệu viên Mill. pieces	168	173	175	172	166
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	168	173	175	172	166
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Xi măng các loại Cements	1.000 tấn Thous. tons	2022	2000	2027	1901	1465
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	1266	1288	1434	1345	1107
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	755	712	593	556	358
Nông cụ cầm tay Hand farming instrument	1.000 cái Thous. pieces	209	202	194	192	186
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	209	202	194	192	186
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-

66 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Ô tô lắp ráp các loại Assembled automobile	Chiếc Piece	72	39	66	77	1786
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	72	39	66	77	1786
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Trung, đại tu ô tô Automobile fundamental repairs	Chiếc Piece	256	266	294	312	322
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	256	266	294	312	322
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Nước máy Running water	Triệu m ³ Mill. m ³	54	56	57	61	63
Nhà nước - State	"	54	56	57	61	63
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Men frít Frit	1.000 tấn Thous. tons	245	266	292	277	259
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	224	249	278	264	245
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	21	17	14	13	14
Điện sản xuất Produce power	Tr. Kwh Mill. Kwh	1281	1661	2379	2106	2043
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	1281	1661	2379	2106	2043
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-

67 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** *Investment at current prices*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	24437,8	25043,3	26907,6	29357,3	32061,2
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	6180,0	6666,4	2338,6	2472,9	1535,5
Địa phương - Local	18257,8	18376,8	24569,0	26884,4	30525,7
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	17840,5	17836,2	17480,6	18637,8	23100,7
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	4373,6	4577,5	7043,5	6589,1	3875,2
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	1773,4	2177,0	1867,1	3870,9	4722,9
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	404,4	427,3	494,5	259,5	359,2
Vốn đầu tư khác - Others	45,8	25,2	21,8	0,035	3,2
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	8055,9	8620,8	8851,4	11352,9	10588,4
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	5543,3	6226,3	6873,5	8098,6	8403,7
Vốn vay - Loan	1680,2	912,5	334,0	230,4	159,1
Vốn tự có của các DN Nhà nước Equity of State owned enterprises	110,2	366,0	595,7	1702,3	800,6
Vốn huy động khác - Others	722,2	1115,9	1048,2	1321,6	1225,0
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	15210,9	13256,9	13572,5	14372	17340,9
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	12046,4	8927,3	8684,2	6875	9369,9
Vốn của dân cư - Capital of households	3164,5	4329,6	4888,3	7497	7971,0
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	1171,0	3165,6	4483,7	3632,4	4131,9

68 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	25,28	26,62	8,69	8,42	4,79
Địa phương - Local	74,72	73,38	91,31	91,58	95,21
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	71,73	71,22	64,96	63,49	72,05
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	17,74	18,28	26,18	22,44	12,09
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	7,22	8,69	6,94	13,19	14,73
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	3,22	1,71	1,84	0,88	1,12
Vốn đầu tư khác - Others	0,10	0,10	0,08	0,00	0,01
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	32,35	34,42	32,90	38,67	33,03
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	22,68	24,86	25,54	27,59	26,21
Vốn vay - Loan	7,03	3,64	1,24	0,78	0,50
Vốn tự có của các DN Nhà nước - Equity of State owned enterprises	0,45	1,46	2,21	5,80	2,50
Vốn huy động khác - Others	2,19	4,46	3,90	4,50	3,82
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	63,77	52,94	50,44	48,96	54,09
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	51,34	35,65	32,27	23,42	29,23
Vốn của dân cư - Capital of households	12,43	17,29	18,17	25,54	24,86
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	3,89	12,64	16,66	12,37	12,89

69 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010** *Investment at constant 2010 prices*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	16448,9	16158,7	17172,6	17391,0	18539,0
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	4159,7	4301,4	1473,0	800,0	904,0
Địa phương - Local	12289,2	11857,3	15699,6	16591,0	17635,0
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	11958,4	11371,4	10874,5	11022,0	13110,0
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	2977,0	3040,6	4705,7	4396,0	2460,0
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	1207,1	1446,1	1247,4	1616,0	2757,0
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	275,3	283,9	330,4	343,0	210,0
Vốn đầu tư khác - Others	31,2	16,8	14,6	14,0	2,0
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	5385,4	5500,3	5434,0	5682,0	5843,0
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	4335,0	3949,9	4158,0	4736,0	4575,0
Vốn vay - Loan	492,6	598,7	227,7	250,0	100
Vốn tự có của các DN Nhà nước - Equity of State owned enterprises	75,9	243,8	414,3	319,0	501,0
Vốn huy động khác - Others	481,9	707,9	634,0	377,0	667,0
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	10257,1	8550,0	8620,1	9571,0	10110,0
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	8123,3	5757,6	5515,5	5003,0	5357,0
Vốn của dân cư - Capital of households	2133,9	2792,4	3104,6	4568,0	4753,0
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	806,3	2108,5	3118,5	2138,0	2586,0

70 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	110,70	98,24	106,27	101,27	106,60
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	106,79	103,41	34,24	54,31	113,00
Địa phương - Local	112,09	96,49	132,40	105,68	106,29
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	109,33	95,09	95,63	101,36	118,94
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	114,53	102,14	154,76	93,42	55,96
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	115,12	119,80	86,26	129,55	170,61
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	110,18	103,11	116,40	103,81	61,22
Vốn đầu tư khác - Others	105,72	53,79	87,12	95,89	14,29
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	124,19	102,13	98,79	104,56	102,83
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	140,41	91,12	105,27	113,90	96,60
Vốn vay - Loan	106,06	121,52	38,03	109,79	40,00
Vốn tự có của các DN Nhà nước Equity of State owned enterprises	84,29	321,16	169,95	77,00	157,05
Vốn huy động khác - Others	59,94	146,92	89,56	59,46	176,92
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	107,33	83,36	100,82	111,03	105,63
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	106,22	70,88	95,80	90,71	107,08
Vốn của dân cư - Capital of households	112,38	130,86	111,18	147,14	104,05
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	81,42	261,50	147,90	68,56	120,95

71 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	24437,8	25043,3	26907,6	29357,3	32061,2
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	155,5	184,7	400,0	1400,4	741,0
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	475,0	58,9	51,0	59,9	22,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2666,2	5562,4	6016,7	3429,0	2565,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2130,2	2093,9	1284,1	894,4	218,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1060,0	1212,7	2846,6	1026,7	24,1
Xây dựng - <i>Construction</i>	1296,6	1311,7	1709,3	306,4	1136,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1362,8	835,9	805,3	851,6	10831
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	3676,4	4598,3	3969,7	7372,8	7452,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2612,9	571,9	630,8	1441,7	559,5
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	95,2	287,8	259,0	75,4	8,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	40,1	8,6	8,1	78,9	2,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2940,2	2015,0	1872,3	2116,6	656,4

71 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** **theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế** *(Cont.) Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	330,5	197,0	187,8	52,5	56,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	309,5	558,0	517,9	243,2	58,3
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	414,4	437,9	534,8	811,7	568,1
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	604,6	534,5	625,8	783,0	220,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	198,2	241,5	243,8	788,0	340,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1201,7	388,0	438,8	353,2	343,8
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	17,9	18,9	32,5	1371,2	138,3
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	2849,8	3925,4	4473,2	5900,7	6118,0
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

72 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	0,64	0,74	1,49	4,77	2,31
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1,94	0,24	0,19	0,20	0,07
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	10,91	22,21	22,36	11,68	8,00
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8,72	8,36	4,77	3,05	0,68
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	4,34	4,84	10,58	3,50	0,08
Xây dựng - <i>Construction</i>	5,31	5,24	6,35	1,04	3,54
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5,58	3,34	2,99	2,90	33,78
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	15,04	18,36	14,75	25,11	23,24
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	10,69	2,28	2,34	4,91	1,75
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,39	1,15	0,96	0,26	0,03
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,16	0,03	0,03	0,27	0,01
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	12,03	8,05	6,96	7,21	2,05

72 (Tiếp theo) Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1,35	0,79	0,70	0,18	0,18
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1,27	2,23	1,92	0,83	0,18
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	1,70	1,75	1,99	2,76	1,77
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2,47	2,13	2,33	2,67	0,69
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,81	0,96	0,91	2,68	1,06
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4,92	1,55	1,63	1,20	1,07
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,07	0,08	0,12	4,67	0,43
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	11,66	15,67	16,62	20,10	19,08
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

73 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	16448,9	16158,7	17172,6	17391,3	18539,0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	104,7	119,2	255,2	829,6	428,4
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	319,7	38,0	32,5	35,5	13,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1794,6	3589,1	3838,7	2031,3	1483,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1433,8	1351,1	819,2	529,8	126,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	713,5	782,5	1816,2	608,2	13,9
Xây dựng - <i>Construction</i>	872,8	846,4	1090,5	181,5	657,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	917,3	539,4	513,8	504,5	6263,5
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2474,5	2967,0	2532,7	4367,6	4308,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1758,7	369,0	402,5	854,1	323,5
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	64,1	185,7	165,3	44,7	4,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	27,0	5,6	5,2	46,7	1,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1979,0	1300,2	1194,5	1253,9	379,5

73 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** **theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế** *(Cont.) Investment at constant 2010 prices* *by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	222,5	127,1	119,8	31,1	32,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	208,4	360,0	330,4	144,1	33,7
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	278,9	282,6	341,2	480,9	328,5
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	406,9	344,9	399,3	463,8	127,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	133,4	155,8	155,6	466,8	197,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	808,8	250,3	280,0	209,2	198,8
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	12,0	12,2	20,7	812,3	80,0
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1918,2	2532,8	2859,5	3495,6	3537,4
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

74 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices

by kinds of economic activity (Previous year = 100)

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	110,70	98,24	106,27	101,27	106,60
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	20,31	113,87	214,07	325,10	51,64
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	233,24	11,89	85,61	109,05	37,31
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	62,35	199,99	106,95	52,92	73,02
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	104,97	94,23	60,64	64,68	23,86
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	64,22	109,67	232,10	33,49	2,29
Xây dựng - <i>Construction</i>	156,29	96,98	128,50	16,64	361,93
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	80,39	58,80	95,25	98,20	1241,55
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	87,42	119,90	58,36	172,45	98,65
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	216,99	20,98	109,60	212,21	37,88
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	87,29	289,67	88,98	27,03	10,87
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	78,22	20,61	92,81	904,45	2,72
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	331,21	65,70	91,87	104,97	30,27

74 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện**
trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Năm trước = 100)
 (Cont.) *Index of investment at constant 2010 prices*
by kinds of economic activity (Previous year = 100)

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	108,57	57,14	94,28	25,95	105,23
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	128,08	172,81	91,77	43,60	23,40
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	100,11	101,31	120,76	140,92	68,31
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	105,99	84,75	115,78	116,18	27,42
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	99,73	116,82	99,82	300,09	42,21
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	600,92	30,95	111,84	74,73	95,01
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	56,82	101,19	170,43	3916,31	9,84
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	116,31	132,04	112,90	122,24	101,20
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

75 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn phân theo ngành kinh tế

Investment as percentage of GRDP by kinds of economic activity

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	48,56	46,84	44,70	44,17	43,24
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2,41	2,74	5,59	8,68	8,84
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	129,97	12,57	10,65	15,35	4,33
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	23,56	46,53	45,26	43,60	16,56
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	124,46	128,73	58,76	21,58	8,90
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	196,25	214,82	491,71	393,90	3,33
Xây dựng - <i>Construction</i>	34,46	31,28	34,92	44,93	18,57
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	31,91	18,62	15,66	44,48	172,46
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	242,12	306,00	207,76	177,05	289,30
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	109,51	26,07	17,93	30,25	10,95
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4,44	13,07	10,97	5,47	0,30
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1,89	0,36	0,30	0,36	0,06
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	145,02	95,16	81,33	7,63	23,33

75 (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn phân theo ngành kinh tế (Cont.) Investment as percentage of GRDP by kinds of economic activity

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	55,06	31,09	27,83	19,63	7,37
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	127,98	244,66	173,86	151,75	10,66
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	14,88	14,75	16,79	16,69	14,38
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	14,24	11,85	12,85	12,08	3,68
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	6,74	6,27	6,10	6,32	6,79
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	304,93	116,70	116,40	93,13	68,55
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3,58	3,65	6,35	10,61	22,94
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

76 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2024

Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2024

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) ^(*) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital^(*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	187	4992,97	1297,53
1988 - 2010	102	2392,45	596,32
2015	9	451,83	54,18
2016	12	74,60	51,13
2017	7	49,23	38,57
2018	8	1162,84	35,76
2019	11	293,06	52,00
2020	6	18,44	50,91
2021	4	177,90	75,80
2022	6	231,77	95,65
2023	6	100,00	77,21
Sơ bộ - Prel. 2024	16	40,85	170,00

^(*) Bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.

^(*) Including supplementary capital to licensed projects in previous years.

77 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế

(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)
Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	141	4230,66
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	7	72,54
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2	2,44
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	53	982,25
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3	82,65
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	5	29,07
Xây dựng - <i>Construction</i>	6	6,83
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	9	203,86
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2	7,23
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	14	2809,56
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	17	22,42
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3	1,57

77 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)**
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)

	Số dự án được cấp phép (Dự án) Number of projects (Project)	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) Registered capital ^(*) (Mill. USD)
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	7	3,11
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1	1,50
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	8	2,48
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2	0,84
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2	2,31
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

^(*) Xem ghi chú ở biểu 76 - See the note at Table 76.

78 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)

Foreign direct investment projects licensed by main counterparts

(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)

	Số dự án được cấp phép (Dự án) Number of projects (Project)	Vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) Registered capital ^(*) (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	141	4230,66
Trong đó - Of which:		
Thụy Sĩ, Na Uy - Switzerland, Norway	2	0,50
Bungari, Thổ Nhĩ Kỳ - bulgari, Turkey	2	12,50
Đài Loan - Taiwan	2	5,13
Đan Mạch - Denmark	4	183,87
Ấn Độ, Úc - India, Australia	3	0,16
Hàn Quốc - Korea	21	65,90
Hoa Kỳ - USA	18	47,90
Hồng Kông - Hongkong	19	724,61
Nhật - Japan	19	230,67
Pháp - France	10	54,48
Xinh-ga-po - Singapore	3	2126,20
Thái Lan - Thailand	10	102,04
Trung Quốc - China	17	149,92
Ý, Anh, Tây Ban Nha - Italia, England, Spain	5	54,98
Seychell, Cayman	2	470,00
Li Băng, Phần Lan - Lebanon, Finland	2	0,75
Thụy Điển - Sweden	1	0,94
Nepal - Nepal	1	0,12

^(*) Xem ghi chú ở biểu 76 - See the note at Table 76.

79 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế

Foreign direct investment projects licensed in 2024 by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	16	40,85
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1	1,50
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	6	32
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6	6,83
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1	0,06

79 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2024 by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép (Dự án) Number of projects (Project)	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) Registered capital ^(*) (Mill. USD)
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory social security	-	-
Giáo dục và đào tạo - Education and training	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	2	0,84
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-

^(*) Xem ghi chú ở biểu 76 - See the note at Table 76.

80 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Foreign direct investment projects licensed in 2024 by main counterparts

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	16	40,85
<i>Trong đó - Of which:</i>		
Trung Quốc - China	5	16,63
Hồng Kông - Hongkong	2	16,50
Nhật - Japan	4	3,44
Thái Lan - Thailand	1	3,08
Hàn Quốc - Korea	2	0,15
Thụy Điển - Sweden	1	0,94
Nepal - Nepal	1	0,12

^(*) Xem ghi chú ở biểu 76 - *See the note at Table 76.*

81 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

*Area of housing floors constructed in the year
by types of house*

ĐVT: Nghìn m² - Unit: Thous. m²

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	657,0	685,9	909,8	913,4	998,4
Nhà ở chung cư - Apartment buildings	3,2	12,6	2,5	-	-
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	-	9,4	-	-	-
Từ 5-8 tầng - 5-8 floors	3,2	3,2	2,5	-	-
Từ 9-25 tầng - 9-25 floors	-	-	-	-	-
Từ 26 tầng trở lên - 26 floors and above	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	653,8	673,3	907,3	913,4	998,4
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	652,2	671,7	907,3	905,7	998,4
Từ 4 tầng trở lên - Over 4 floors	1,0	1,0	-	1,6	-
Nhà biệt thự - Villa	0,6	0,6	-	6,0	-

82 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm 2024 của hộ dân cư

Self-built houses completed in 2024 of households

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn M ² - Thous. M ²					
TỔNG SỐ - TOTAL	628,3	650,9	907,3	913,4	998,4
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	628,3	650,9	907,3	905,7	998,4
Nhà kiên cố - Permanent	382,4	526,5	707,5	710,3	667,1
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	245,9	122,9	182,0	193,3	311,7
Nhà thiếu kiên cố - Less-permanent	-	1,5	14,6	1,5	10,2
Nhà đơn sơ - Simple	-	-	3,2	0,7	9,3
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house	-	-	-	1,6	-
Nhà biệt thự - Villa	-	-	-	6,0	-
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà kiên cố - Permanent	60,86	80,89	77,98	77,76	66,82
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	39,14	18,88	20,06	21,16	31,22
Nhà thiếu kiên cố - Less-permanent	-	0,23	1,61	0,16	1,03
Nhà đơn sơ - Simple	-	-	0,35	0,08	0,94
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house	-	-	-	0,18	-
Nhà biệt thự - Villa	-	-	-	0,66	-

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND
INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT**

Biểu Table	Trang Page
83 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	225
84 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	226
85 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	228
86 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	229
87 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	230
88 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by district</i>	232
89 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	233
90 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	234

Biểu Table	Trang Page
91 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	236
92 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by types of enterprise</i>	237
93 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	238
94 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by district</i>	240
95 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	241
96 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	242
97 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	244
98 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise</i>	245
99 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	247

Biểu Table	Trang Page
100 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Net turnover from business of acting enterprises by district</i>	249
101 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and by types of enterprise</i>	250
102 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12/2023 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	252
103 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12/2023 by size of employees and by by district</i>	255
104 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12/2023 by size of capital and by types of enterprise</i>	256
105 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12/2023 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	258
106 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12/2023 by size of capital and by district</i>	261
107 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	262
108 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	263

Biểu Table	Trang Page
109 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Total compensation of employees in acting enterprises by district</i>	265
110 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	266
111 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	267
112 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by district</i>	269
113 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	270
114 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	271
115 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit before taxes of acting enterprises by district</i>	273
116 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	274
117 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	275

Biểu Table	Trang Page
118 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by district</i>	277
119 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise</i>	278
120 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	280
121 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by district</i>	281
122 Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district</i>	282
123 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees as of annual 31 Dec. in cooperatives by district</i>	283
124 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments as of 31st December by kinds of economic activity</i>	285
125 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of non-farm individual business establishments as of 31st December by district</i>	286
126 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by kinds of economic activity</i>	288

Biểu Table	Trang Page
127 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by district</i>	289
128 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by kinds of economic activity</i>	291
129 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by district</i>	292

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp: Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

Khu vực DN ngoài nhà nước: Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN: Là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ}}{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\frac{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

HỢP TÁC XÃ

Trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của

hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

ENTERPRISE

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Acting enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

Acting enterprise having business out comes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

State-owned enterprises sector includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises sector includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than

of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress,

deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- *Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages.* They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- *Social insurance pays for wages:* the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.

- *Other incomes excluded in production and business costs:* Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial

activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

COOPERATIVE

In the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A *cooperative* is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A *cooperative union* is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

An **individual business establishment** is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

MỘT SỐ NÉT VỀ DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 là 4.796 doanh nghiệp, tăng 6,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh nghiệp Nhà nước không tăng giảm so với cùng kỳ; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 6,1% và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 8,3%. Lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp đạt 96.006 người, giảm 2,2% so với cùng thời điểm năm 2022, trong đó: Lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm 25,3% và giảm 3,6%; lao động trong khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước chiếm 65,5% và giảm 1,7%; lao động trong doanh nghiệp Nhà nước chiếm 9,2% và giảm 2,2%. Năm 2023, toàn tỉnh có 239 hợp tác xã, tăng 1,3% so năm trước; thu hút 2.582 lao động hoạt động trong các hợp tác xã, tăng 7,6%.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của khu vực doanh nghiệp năm 2023 tăng 6,3% so với năm trước, trong đó: Vốn của doanh nghiệp Nhà nước tăng 4,8%; vốn của doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 4,2%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 15,6%. Năm 2023, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp đạt 122.061,7 tỷ đồng, tăng 8,9% so với năm 2022, trong đó: doanh nghiệp Nhà nước đạt 10.665,4 tỷ đồng, tăng 1,7%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 75.851,1 tỷ đồng, tăng 11,1%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 35.545,2 tỷ đồng, tăng 6,7%. Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp năm 2023 là 7.968 nghìn đồng, tăng 5,6% so với năm 2022, trong đó: Doanh nghiệp Nhà nước 8.066 nghìn đồng, giảm 14,0%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước 7.648 nghìn đồng, tăng 4,9%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 8.767 nghìn đồng, tăng 16,9%. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp năm 2023 là 0,44%, trong đó: doanh nghiệp Nhà nước là 3,30% và doanh nghiệp ngoài Nhà nước là -0,13%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 0,80%.

Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp năm 2024 có 79.218 cơ sở, tăng 1,0% so với năm trước; có 113.405 người tham gia lao động trong các cơ sở kinh tế phi nông nghiệp, tăng 0,2%.

ENTERPRISES AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

The actual number of enterprises operating as of December 31, 2023 was 4,796, an increase of 6.1% over the same period last year, of which: State-owned enterprises remained unchanged over the same period; non-state enterprises increased by 6.1% and foreign direct investment enterprises increased by 8.3%. The number of employees working in the entire enterprise sector reached 96,006 people, a decrease of 2.2% over the same period in 2022, of which: Employees in foreign direct investment enterprises employed 25.3% and decreased by 3.6%; Employees in non-state enterprises employed 65.5% and decreased by 1.7%; Employees in state-owned enterprises employed 9.2% and decreased by 2.2%. In 2023, the whole province had 239 communal contracts, an increase of 1.3% over the previous year; attracted 2,582 workers working in cooperatives, an increase of 7.6%.

The average production and business capital of the enterprise sector in 2023 increased by 6.3% over the previous year, of which: State-owned enterprise capital increased by 4.8%; non-state enterprise capital increased by 4.2%; foreign-invested enterprises increased by 15.6%. In 2023, the net production and business revenue of the enterprise sector reached 122,061.7 billion VND, up 8.9% over 2022, of which: State-owned enterprises reached 10,665.4 billion VND, up 1.7%; non-state enterprises reached 75,851.1 billion VND, up 11.1%; foreign-invested enterprises reached 35,545.2 billion VND, up 6.7%. The average monthly income of employees in enterprises in 2023 was 7,968 thousand VND, an increase of 5.6% compared to 2022, of which: State-owned enterprises was 8,066 thousand VND, down 14.0%; non-state enterprises was 7,648 thousand VND, up 4.9%; foreign-invested enterprises was 8,767 thousand VND, up 16.9%. The profit margin on revenue of enterprises in 2023 was 0.44%, of which: profit in State-owned enterprises was 3.30% and in non-state enterprises was -0.13% and in foreign-invested enterprises was 0.80%.

The number of non-farm individual business establishments in 2024 is 79,218, an increase of 1.0% compared to the previous year; There were 113,405 people participating in labor in non-agricultural economic establishments, an increase of 0.2%.

83 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of annual 31 December
by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	3812	4021	4382	4519	4796
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	22	22	22	21	21
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital State owned	5	5	5	5	5
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% capital State owned	17	17	17	16	16
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	3751	3957	4315	4450	4723
Tư nhân - Private	748	613	579	544	530
Công ty hợp danh - Collective name	-	7	10	13	13
Công ty TNHH - Limited Co.	2562	2842	3187	3344	3599
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	5	3	4	3	3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	436	492	535	546	578
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	39	42	45	48	52
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	33	37	39	41	43
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	6	5	6	7	9
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0,58	0,55	0,50	0,47	0,44
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital State owned	0,13	0,12	0,09	0,07	0,10
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% capital State owned	0,45	0,42	0,41	0,40	0,33
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	98,40	98,41	98,47	98,47	98,48
Tư nhân - Private	19,62	15,24	13,21	12,04	11,05
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,17	0,23	0,29	0,27
Công ty TNHH - Limited Co.	67,21	70,68	72,73	74,00	75,04
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,13	0,07	0,09	0,07	0,06
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	11,44	12,24	12,21	12,08	12,05
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1,02	1,04	1,03	1,06	1,08
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	0,87	0,92	0,89	0,91	0,90
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,16	0,12	0,14	0,15	0,19

84 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	3812	4021	4382	4519	4796
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	49	46	59	59	64
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	36	37	33	32	35
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	512	545	604	633	669
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	15	30	32	38	43
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	6	7	11	9	10
Xây dựng - <i>Construction</i>	640	708	796	828	851
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1162	1182	1268	1328	1412
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	267	263	288	281	288
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	347	346	354	360	391
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	62	70	80	85	95
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	16	16	17	22	22
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	62	76	97	99	97

84 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	346	369	407	397	425
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	142	163	159	170	205
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	79	83	93	86	92
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	15	15	16	23	26
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	38	41	41	41	40
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	18	24	27	28	31

85 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of acting enterprises as of annual 31 December by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	3812	4021	4382	4519	4796
Thành phố Huế - Hue city	2459	2537	3004	3074	3251
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	123	138	148	149	171
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	85	96	107	116	125
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	272	311	154	158	165
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	407	439	467	510	546
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	190	214	182	185	203
Huyện A Lưới - A Luei district	52	51	55	61	68
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	176	183	210	207	211
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	48	52	55	59	56

86 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of employees in in acting enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	89211	88317	96148	98198	96006
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	9726	9252	9721	9054	8854
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital State owned	402	378	268	261	420
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% capital State owned	9324	8874	9453	8793	8434
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	57430	55803	60704	63968	62892
Tư nhân - Private	3752	2538	2350	2259	2098
Công ty hợp danh - Collective name	-	56	88	124	118
Công ty TNHH - Limited Co.	29739	29440	32300	36033	36579
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	85	65	117	69	69
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	23854	23704	25849	25483	24028
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	22055	23262	25723	25176	24260
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	21630	22623	25006	24084	22809
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	425	639	717	1092	1451
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	10,90	10,48	10,11	9,22	9,22
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital State owned	0,45	0,43	0,28	0,27	0,44
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% capital State owned	10,45	10,05	9,83	8,95	8,78
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	64,38	63,18	63,14	65,14	65,51
Tư nhân - Private	4,21	2,87	2,44	2,30	2,19
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,06	0,09	0,13	0,12
Công ty TNHH - Limited Co.	33,34	33,33	33,59	36,69	38,10
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,10	0,07	0,12	0,07	0,07
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	26,74	26,84	26,88	25,95	25,03
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	24,72	26,34	26,75	25,64	25,27
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	24,25	25,62	26,01	24,53	23,76
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,48	0,72	0,75	1,11	1,51

87 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in acting enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	89211	88317	96148	98198	96006
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	680	574	693	694	763
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	919	997	931	924	945
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	48791	50463	57088	54858	51978
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	287	365	394	429	439
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1225	1216	1675	1233	1446
Xây dựng - <i>Construction</i>	8732	9665	10192	10860	11032
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	11098	9616	11053	10968	10668
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	3954	3756	3271	3844	3972
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	6881	3984	3608	5377	5986
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	847	992	999	1250	1380
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	83	96	100	136	132
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	760	766	705	869	761

87 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

DVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2068	2341	2462	2526	2608
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1170	1114	1213	2368	1905
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	841	909	781	784	889
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	459	672	528	652	704
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	284	548	302	233	193
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	132	243	153	193	205

88 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of employees in acting enterprises
as of annual 31 December by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	89211	88317	96148	98198	96006
Thành phố Huế - Hue city	61172	34177	38862	41652	41047
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	1526	8870	10021	10596	9432
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	1117	1422	1620	1959	2230
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	5340	5770	6126	5738	4988
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	11886	25434	27235	25250	25666
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	4454	5365	4813	5436	4635
Huyện A Lưới - A Luei district	611	609	611	575	782
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	2723	6316	6464	6502	6784
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	382	354	396	490	442

89 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	46020	43171	47732	48373	47024
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	4817	4533	4740	4504	4323
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital State owned	72	74	41	39	78
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% capital State owned	4745	4459	4699	4465	4245
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	24913	22920	25158	26701	26128
Tư nhân - Private	1436	977	882	889	793
Công ty hợp danh - Collective name	-	35	46	69	65
Công ty TNHH - Limited Co.	12207	11137	11840	13881	13929
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	14	14	52	22	20
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	11256	10757	12338	11840	11321
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	16290	15718	17834	17168	16573
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	16166	15387	17449	16568	15738
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	124	331	385	600	835
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	10,47	10,50	9,93	9,31	9,20
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital State owned	0,16	0,17	0,09	0,08	0,17
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% capital State owned	10,31	10,33	9,84	9,23	9,03
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	54,14	53,09	52,71	55,20	55,56
Tư nhân - Private	3,12	2,26	1,85	1,84	1,69
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,08	0,10	0,14	0,14
Công ty TNHH - Limited Co.	26,53	25,80	24,81	28,70	29,62
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,03	0,03	0,11	0,05	0,04
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	24,46	24,92	25,85	24,48	24,07
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	35,40	36,41	37,36	35,49	35,24
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	35,13	35,64	36,56	34,25	33,47
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,27	0,77	0,81	1,24	1,78

90 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	46020	43171	47732	48373	47024
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	163	148	160	153	186
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	115	126	116	115	121
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	31356	30779	34989	33621	31778
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	49	55	67	83	72
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	372	298	457	305	382
Xây dựng - <i>Construction</i>	1606	1687	1857	2155	2051
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4476	3997	4445	4697	4458
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	782	600	619	799	871
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4164	2218	2079	2991	3447
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	375	403	365	465	519
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	52	66	73	96	82
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	259	224	213	303	260

90 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	536	572	687	680	719
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	545	446	477	676	774
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	673	734	608	627	691
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	282	417	313	418	435
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	148	293	140	103	80
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	67	108	67	86	98

91

**Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 December by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	46020	43171	47732	48373	47024
Thành phố Huế - Hue city	33532	14542	16664	17844	17587
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	427	5765	6492	6767	5813
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	555	505	649	874	1023
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	3015	3433	3592	3459	3038
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	5218	14838	15431	14004	14412
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	1956	2226	2155	2682	2138
Huyện A Lưới - A Luei district	134	109	104	128	182
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	1120	1685	2526	2496	2719
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	63	68	119	119	112

92 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	92155	96917	119417	123308	131017
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	5913	6561	7616	8191	8581
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital State owned	1161	1178	1095	1192	1718
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% capital State owned	4752	5383	6521	6999	6863
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	67951	71763	88315	93108	96994
Tư nhân - Private	2423	1662	1524	1727	1617
Công ty hợp danh - Collective name	-	20	32	32	28
Công ty TNHH - Limited Co.	31126	31969	36988	40384	42258
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	141	141	206	181	132
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	34261	37971	49565	50785	52958
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	18291	18593	23486	22009	25442
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	17749	17957	22537	20843	24034
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	542	636	949	1166	1408
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	6,42	6,77	6,38	6,64	6,55
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital State owned	1,26	1,22	0,92	0,97	1,31
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% capital State owned	5,16	5,55	5,46	5,68	5,24
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	73,74	74,05	73,96	75,51	74,03
Tư nhân - Private	2,63	1,71	1,28	1,40	1,23
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,02	0,03	0,03	0,02
Công ty TNHH - Limited Co.	33,78	32,99	30,98	32,71	32,25
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,15	0,15	0,17	0,15	0,10
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	37,18	39,18	41,53	41,24	40,42
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	19,85	19,18	19,67	17,85	19,42
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	19,26	18,53	18,88	16,89	18,34
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,59	0,66	0,79	0,95	1,07

93 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	92155	96917	119417	123308	131017
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1525	1504	1681	1925	2265
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1067	1331	908	894	852
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	30275	31785	41318	42506	46829
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5760	7055	7639	7926	8331
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2556	2627	3210	2809	2804
Xây dựng - <i>Construction</i>	8666	8972	11739	12059	12158
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	15035	14169	17416	16370	16111
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	3330	3063	3833	4508	4629
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	12637	13440	13336	14809	16602
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	904	439	607	658	568
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	20	23	27	84	89
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real eState activities</i>	7158	8371	10598	11455	11280
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1015	1042	1350	1351	6304

93 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1126	1424	1057	882	1035
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	314	323	256	289	205
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	384	364	420	448	445
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	236	873	3815	4111	301
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	147	112	207	225	210

94 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	92155	96917	119417	123308	131017
Thành phố Huế - Hue city	69077	49710	61996	65955	70188
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	4629	11303	14825	13496	17081
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	431	463	595	837	1094
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	2382	2554	1977	2023	2010
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	9036	16215	20575	21066	22234
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	3358	5434	5205	5450	5552
Huyện A Lưới - A Luei district	392	399	1275	1278	1366
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	2252	10205	12208	12599	10822
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	598	634	761	604	670

95 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	28350	31204	35074	36995	41581
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	3104	3393	4123	4453	5098
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital State owned	939	923	979	1005	1437
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% capital State owned	2164	2470	3144	3448	3660
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	17510	20130	22934	24126	25042
Tư nhân - Private	383	284	266	219	260
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	2	1	-
Công ty TNHH - Limited Co.	6934	7483	8087	8844	9113
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	24	25	50	25	14
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	10169	12337	14530	15037	15654
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	7737	7682	8017	8416	11441
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	7628	7511	7835	8056	11059
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	109	171	182	360	382
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	10,95	10,87	11,75	12,04	12,26
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital State owned	3,31	2,96	2,79	2,72	3,46
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% capital State owned	7,63	7,92	8,96	9,32	8,80
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	61,76	64,51	65,39	65,21	60,22
Tư nhân - Private	1,35	0,91	0,76	0,59	0,63
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	24,46	23,98	23,06	23,91	21,92
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,08	0,08	0,14	0,07	0,03
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	35,87	39,54	41,43	40,65	37,65
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	27,29	24,62	22,86	22,75	27,52
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	26,91	24,07	22,34	21,78	26,60
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,38	0,55	0,52	0,97	0,92

96 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	28350	31204	35074	36995	41581
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1058	1058	1167	1137	1530
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	255	285	251	244	249
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	12585	14184	14875	14251	17268
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1869	4028	5807	6600	6650
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1557	1795	1896	1691	1939
Xây dựng - <i>Construction</i>	846	918	876	883	1034
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1979	1703	1905	1812	1845
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1338	1282	1336	1525	1385
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	6126	4779	5660	7092	8143
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	92	108	109	139	140
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4	4	5	7	11
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real eState activities</i>	176	355	488	709	563
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	117	162	142	174	130

96 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	72	77	236	367	338
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	79	46	116	55	42
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	186	198	160	241	249
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	7	193	21	37	35
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4	27	25	31	31

97

**Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 December by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	28350	31204	35074	36995	41581
Thành phố Huế - Hue city	10118	12124	14494	15809	17337
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	4337	4754	5389	5274	7857
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	72	112	162	165	203
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	813	916	699	661	676
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	5134	5358	6054	6459	7224
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	2503	2359	2379	2072	2005
Huyện A Lưới - A Luoi district	61	62	455	843	883
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	5283	5291	5206	5340	5021
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	30	228	236	372	374

98 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Net turnover from business of acting enterprises
by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
Tỷ đồng - Bill. dong\$					
TỔNG SỐ - TOTAL	85898,8	85193,8	94995,1	112106,7	122061,7
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	8667,7	6757,7	8453,8	10489,0	10665,4
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	421,4	343,5	291,9	414,5	584,3
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	8246,3	6414,2	8161,9	10074,5	10081,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	53033,6	51795,4	59913,7	68289,1	75851,1
Tư nhân - Private	2510,7	2087,2	2189,4	2305,8	2617,9
Công ty hợp danh Collective name	-	12,0	23,6	29,7	22,6
Công ty TNHH Limited Co.	26305,5	25620,6	29713,3	35436,49	40893,2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	73,5	103,8	252,6	194,8	180,5
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock Co. without capital of State	24143,9	23971,8	27734,8	30322,29	32136,8
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	24197,5	26640,7	26627,6	33328,6	35545,2
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	23486,8	25856,7	25379,9	32129,4	34513,5
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	710,7	784,0	1247,7	1199,2	1031,7

98 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh**
của các doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises
by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	10,09	7,93	8,90	9,36	8,74
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	0,49	0,40	0,31	0,37	0,48
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	9,60	7,53	8,59	8,99	8,26
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	61,74	60,80	63,07	60,91	62,14
Tư nhân - Private	2,92	2,45	2,30	2,06	2,14
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>	-	0,01	0,02	0,03	0,02
Công ty TNHH <i>Limited Co.</i>	30,62	30,07	31,28	31,61	33,50
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,09	0,12	0,27	0,17	0,15
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co.</i> <i>without capital of State</i>	28,11	28,14	29,20	27,05	26,33
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	28,17	31,27	28,03	29,73	29,12
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	27,34	30,35	26,72	28,66	28,28
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,83	0,92	1,31	1,07	0,85

99 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	85898,8	85193,8	94995,1	112106,7	122061,7
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	325,8	315,9	453,4	682,3	745,1
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	541,3	543,9	720,0	731,3	701,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	37265,2	40658,9	44266,6	53002,7	53267,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	559,5	773,1	1296,6	1880,1	2150,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	888,1	920,7	1086,7	1172,9	1287,9
Xây dựng - <i>Construction</i>	5547,1	5923,8	5738,5	6486,9	7963,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	33481,3	30545,7	35409,6	39272,1	45717,8
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2475,7	1966,8	2443,4	3342,6	3706,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2197,1	964,6	636,4	1879,7	2507,5
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	136,9	161,4	175,4	297,6	406,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	24,2	32,7	41,7	39,0	37,8

99 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1039,1	977,5	1313,6	1367,5	1428,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	577,2	647,8	702,9	794,6	842,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	249,0	210,0	256,1	437,8	499,2
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	99,5	83,1	66,0	131,0	133,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	120,9	128,2	110,1	163,8	165,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	346,7	304,1	248,5	391,4	459,4
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	24,2	35,6	29,6	33,4	40,8

100 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Net turnover from business of acting enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	85898,8	85193,8	94995,1	112106,7	122061,7
Thành phố Huế - Hue city	62215,8	37180,1	43038,5	53120,7	61121,8
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	2894,1	11084,5	9977,5	11269,3	9396,2
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	420,5	471,9	536,2	678,5	1128,0
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	2444,5	2805,7	2245,4	2262,2	2402,8
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	12991,4	24326,0	29150,4	33156,5	35926,9
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	2700,4	3285,8	3181,3	3582,7	4117,6
Huyện A Lưới - A Luei district	357,3	408,4	513,7	449,9	652,8
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	1575,9	5333,6	6030,6	7225,1	6888,1
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	298,9	297,8	321,5	361,8	427,6

101

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and by types of enterprise

Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
	Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 pers.</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 pers.</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 pers.</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 pers.</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 pers.</i>	Từ 5000 trở lên người <i>From 5000 pers. and above</i>

Doanh nghiệp - *Enterprise*

TỔNG SỐ - TOTAL	4796	2451	1202	904	182	14	16	15	10	2
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	21	1	1	5	6	-	3	4	1	-
DN 100% vốn Nhà nước - <i>100% State capital</i>	5	-	-	1	4	-	-	-	-	-
DN hơn 50% vốn Nhà nước - <i>Over 50% State capital</i>	16	1	1	4	2	-	3	4	1	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i>	4723	2440	1199	886	163	14	11	6	4	-
Tư nhân - <i>Private</i>	530	399	95	36	-	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	13	2	4	7	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	3599	1825	1001	667	96	5	1	3	1	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	3	-	1	2	-	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	578	214	98	174	67	9	10	3	3	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	52	10	2	13	13	-	2	5	5	2
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	43	9	2	12	8	-	1	4	5	2
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	9	1	-	1	5	-	1	1	-	-

101 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and by types of enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
	Dưới 5 người Under 5 pers.	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 pers.	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 pers.	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 pers.	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 pers.	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 pers.	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 pers.	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 pers.	Từ 5000 trở lên From 5000 pers. and above

Cơ cấu - Structure (%)

TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	51,11	25,06	18,85	3,79	0,29	0,33	0,31	0,21	0,04
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0,44	0,02	0,02	0,10	0,13	-	0,06	0,08	0,02	-
DN 100% vốn Nhà nước - 100% State capital	0,10	-	-	0,02	0,08	-	-	-	-	-
DN hơn 50% vốn Nhà nước - Over 50% State capital	0,33	0,02	0,02	0,08	0,04	-	0,06	0,08	0,02	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	98,48	50,88	25,00	18,47	3,40	0,29	0,23	0,13	0,08	-
Tư nhân - Private	11,05	8,32	1,98	0,75	-	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	0,27	0,04	0,08	0,15	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	75,04	38,05	20,87	13,91	2,00	0,10	0,02	0,06	0,02	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,06	-	0,02	0,04	-	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	12,05	4,46	2,04	3,63	1,40	0,19	0,21	0,06	0,06	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1,08	0,21	0,04	0,27	0,27	-	0,04	0,10	0,10	0,04
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	0,90	0,19	0,04	0,25	0,17	-	0,02	0,08	0,10	0,04
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,19	0,02	-	0,02	0,10	-	0,02	0,02	-	-

102

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of annual 31/12/2023
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

252

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Under 5 pers.	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 pers.	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 pers.	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 pers.	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 pers.	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 pers.	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 pers.	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 pers.	Từ 5000 trở lên From 5000 pers. and above
TỔNG SỐ - TOTAL	4796	2451	1202	904	182	14	16	15	10	2
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	64	34	14	12	4	-	-	-	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	35	8	7	15	5	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	669	272	147	146	63	9	10	11	9	2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	43	23	6	13	1	-	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	10	2	1	3	1	1	-	2	-	-

102

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31/12/2023*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

253

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	Từ 5 người đến 9 người <i>From 5 to 9 pers.</i>	Từ 10 người đến 49 người <i>From 10 to 49 pers.</i>	Từ 50 người đến 199 người <i>From 50 to 199 pers.</i>	Từ 200 người đến 299 người <i>From 200 to 299 pers.</i>	Từ 300 người đến 499 người <i>From 300 to 499 pers.</i>	Từ 500 người đến 999 người <i>From 500 to 999 pers.</i>	Từ 1000 người đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 pers.</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 pers. and above</i>
Xây dựng - <i>Construction</i>	851	375	236	204	33	1	1	1	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1412	861	339	190	20	-	1	-	1	-
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	288	127	82	68	8	1	2	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	391	183	107	78	20	1	1	1	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	95	49	18	21	6	-	1	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	22	9	9	4	-	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	97	57	23	13	4	-	-	-	-	-

102

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31/12/2023
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

254

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Under 5 pers.	Từ 5 người đến 9 người From 5 to 9 pers.	Từ 10 người đến 49 người From 10 to 49 pers.	Từ 50 người đến 199 người From 50 to 199 pers.	Từ 200 người đến 299 người From 200 to 299 pers.	Từ 300 người đến 499 người From 300 to 499 pers.	Từ 500 người đến 999 người From 500 to 999 pers.	Từ 1000 người đến 4999 người From 1000 to 4999 pers.	Từ 5000 người trở lên From 5000 pers. and above
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	425	237	126	58	4	-	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	205	115	48	36	5	1	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	92	47	20	23	2	-	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	26	6	3	12	5	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	40	28	9	2	1	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	31	18	7	6	-	-	-	-	-	-

103

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of acting enterprises as of annual 31/12/2023 by size of employees and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

255

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	Từ 5 người đến 9 người <i>From 5 to 9 pers.</i>	Từ 10 người đến 49 người <i>From 10 to 49 pers.</i>	Từ 50 người đến 199 người <i>From 50 to 199 pers.</i>	Từ 200 người đến 299 người <i>From 200 to 299 pers.</i>	Từ 300 người đến 499 người <i>From 300 to 499 pers.</i>	Từ 500 người đến 999 người <i>From 500 to 999 pers.</i>	Từ 1000 người đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 pers.</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 pers. and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4796	2451	1202	904	182	14	16	15	10	2
Thành phố Huế - <i>Hue city</i>	3251	1647	860	609	116	7	6	4	2	-
Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	171	96	39	22	10	-	1	2	-	1
Huyện Quảng Điền - <i>Quang Dien district</i>	125	63	20	32	9	-	-	1	-	-
Huyện Phú Vang - <i>Phu Vang district</i>	165	106	31	22	3	-	-	1	2	-
Thị xã Hương Thủy - <i>Huong Thuy town</i>	546	268	141	94	24	4	7	2	5	1
Thị xã Hương Trà - <i>Huong Tra town</i>	203	114	40	34	10	2	-	3	-	-
Huyện A Lưới - <i>A Luoi district</i>	68	21	22	25	-	-	-	-	-	-
Huyện Phú Lộc - <i>Phu Loc district</i>	211	108	33	54	10	1	2	2	1	-
Huyện Nam Đông - <i>Nam Dong district</i>	56	28	16	12	-	-	-	-	-	-

104

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023

phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of annual 31/12/2023 by size of capital and by types of enterprise

256

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>
		Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>							
TỔNG SỐ - TOTAL	4796	454	572	2046	688	734	194	48	60
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	21	-	-	1	1	5	6	1	7
DN 100% vốn Nhà nước - <i>100% State capital</i>	5	-	-	-	-	2	2	-	1
DN hơn 50% vốn Nhà nước - <i>Over 50% State capital</i>	16	-	-	1	1	3	4	1	6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i>	4723	454	568	2036	684	721	176	43	41
Tư nhân - <i>Private</i>	530	66	114	278	44	26	2	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	13	3	2	7	1	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	3599	351	417	1611	559	542	93	13	13
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	3	-	-	-	-	2	1	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	578	34	35	140	80	151	80	30	28
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	52	-	4	9	3	8	12	4	12
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	43	-	4	7	2	8	9	2	11
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	9	-	-	2	1	-	3	2	1

104 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31/12/2023 by size of capital and by types of enterprise

257

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion dongs	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion dongs	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion dongs	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion dongs	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion dongs	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion dongs and above
		Cơ cấu - Structure (%)							
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0,44	-	-	0,05	0,15	0,73	0,87	0,15	1,02
DN 100% vốn Nhà nước - 100% State capital	0,10	-	-	-	-	0,29	0,29	-	0,15
DN hơn 50% vốn Nhà nước - Over 50% State capital	0,33	-	-	0,05	0,15	0,44	0,58	0,15	0,87
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	98,48	100,00	99,30	99,51	99,42	104,80	25,58	6,25	5,96
Tư nhân - Private	11,05	14,54	19,93	13,59	6,40	3,78	0,29	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	0,27	0,66	0,35	0,34	0,15	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	75,04	77,31	72,90	78,74	81,25	78,78	13,52	1,89	1,89
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,06	-	-	-	-	0,29	0,15	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	12,05	7,49	6,12	6,84	11,63	21,95	11,63	4,36	4,07
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1,08	-	0,70	0,44	0,44	1,16	1,74	0,58	1,74
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	0,90	-	0,70	0,34	0,29	1,16	1,31	0,29	1,60
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,19	-	-	0,10	0,15	-	0,44	0,29	0,15

105

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023
phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of annual 31/12/2023
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
	Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>

258

TỔNG SỐ - TOTAL	4796	454	572	2046	688	734	194	48	60
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	64	10	9	27	4	8	5	-	1
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	35	-	1	5	8	17	4	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	669	44	72	266	81	111	50	20	25
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	43	1	1	2	5	21	3	2	8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	10	-	-	3	1	3	1	-	2
Xây dựng - <i>Construction</i>	851	22	45	368	198	175	33	9	1

105

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**
phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31/12/2023
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

259

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1412	101	184	668	210	198	45	2	4
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	288	27	20	119	52	59	8	-	3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	391	46	53	159	48	49	19	10	7
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	95	24	17	35	6	10	3	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	22	6	2	12	1	-	1	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	97	8	11	20	7	28	11	4	8

105

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**
phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31/12/2023
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

260

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	425	69	76	222	33	22	2	-	1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	205	38	46	85	12	22	1	1	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	92	40	22	22	4	2	2	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	26	1	3	8	6	5	3	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	40	11	5	14	5	3	2	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	31	7	5	11	6	1	1	-	-

106

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of acting enterprises as of annual 31/12/2023 by size of capital and by district

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
	Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>
4796	454	572	2046	688	734	194	48	60
3251	358	411	1358	456	486	125	28	29
171	9	14	82	23	21	10	3	9
125	5	7	66	23	22	1	1	-
165	17	26	65	19	31	4	3	-
546	40	59	235	84	81	24	12	11
203	8	21	95	30	31	15	-	3
68	-	5	31	16	15	-	-	1
211	14	25	83	31	37	14	-	7
56	3	4	31	6	10	1	1	-

107 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	6509,9	6801,1	7748,3	8860,1	9211,3
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	901,7	875,3	895,0	1048,3	868,1
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital State owned	49,6	41,0	25,1	36,1	58,8
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% capital State owned	852,1	834,3	869,9	1012,2	809,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	4279,0	4116,0	4724,3	5474,0	5797,1
Tư nhân - Private	248,0	120,6	124,3	124,7	173,3
Công ty hợp danh - Collective name	-	8,2	9,2	16,3	12,1
Công ty TNHH - Limited Co.	2095,6	1933,6	2242,1	2740,3	3117,7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	6,2	5,0	10,3	6,7	7,4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1929,2	2048,6	2338,4	2586,0	2486,7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1329,2	1809,8	2129,0	2337,8	2546,1
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1288,8	1772,8	2067,8	2221,4	2401,8
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	40,4	37,0	61,2	116,4	144,3
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	13,85	12,87	11,55	11,83	9,43
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital State owned	0,76	0,60	0,32	0,41	0,64
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% capital State owned	13,09	12,27	11,23	11,42	8,79
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	65,73	60,52	60,97	61,78	62,93
Tư nhân - Private	3,81	1,77	1,60	1,41	1,88
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,12	0,12	0,18	0,13
Công ty TNHH - Limited Co.	32,19	28,43	28,94	30,93	33,85
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,10	0,07	0,13	0,08	0,08
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	29,63	30,12	30,18	29,19	27,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	20,42	26,61	27,48	26,39	27,64
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	19,80	26,07	26,69	25,07	26,07
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,62	0,54	0,79	1,31	1,57

108 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	6509,9	6801,1	7748,3	8860,1	9211,3
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	58,0	47,8	53,2	69,3	81,2
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	75,0	88,1	104,3	105,8	101,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3109,8	3940,2	4706,6	5093,0	4999,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	49,6	58,3	52,0	81,3	84,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	187,6	193,7	233,8	208,9	186,2
Xây dựng - <i>Construction</i>	818,2	778,7	869,2	965,0	1060,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	953,1	702,9	734,6	870,1	1029,3
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	279,2	208,9	260,0	365,2	368,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	511,7	293,3	217,7	383,9	531,3
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	56,4	81,5	97,3	129,9	142,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3,7	5,6	5,9	8,6	8,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	68,6	50,2	38,7	107,8	83,2

108

(Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	174,6	155,4	200,1	217,6	265,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	73,8	63,8	70,1	118,0	122,7
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	40,2	38,6	39,9	48,2	59,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	24,1	34,0	29,5	45,6	52,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	21,3	47,1	27,4	27,9	23,6
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5,0	13,0	8,0	14,0	10,6

109

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Total compensation of employees in acting enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	6509,9	6801,1	7748,3	8860,1	9211,3
Thành phố Huế - Hue city	4384,6	2694,1	3062,6	3661,5	3846,0
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	113,6	683,5	775,4	920,3	904,2
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	79,9	99,8	99,2	160,3	203,2
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	317,1	396,1	467,8	477,2	398,0
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	1028	2050,0	2379,2	2496,2	2589,5
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	284,5	375,8	372,1	459,6	445,4
Huyện A Lưới - A Luei district	58,2	43,7	48,2	49,8	62,4
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	213,6	426,4	514,8	601,9	723,0
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	30,4	31,7	29,0	33,3	39,6

110 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	6144	6426	6961	7544	7968
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	7763	7758	7893	9377	8066
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	10464	8744	8279	11503	11800
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	7648	7715	7882	9315	7885
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	6279	6112	6696	7290	7648
Tư nhân - Private	5500	3786	4400	4753	6803
Công ty hợp danh - Collective name	-	13691	10391	11595	8515
Công ty TNHH - Limited Co.	5941	5437	5981	6569	7219
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	5094	6348	6231	8252	8941
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	6831	7200	7799	8470	8334
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	5074	6645	7234	7501	8767
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	5017	6661	7235	7401	8785
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	7949	5966	7210	10114	8472

111 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	6144	6426	6961	7544	7968
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	7085	6750	6764	8419	9225
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	6724	7693	9170	9493	8952
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5408	6629	7246	7482	7820
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	14353	13140	11093	15849	16152
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	13515	13730	12363	12726	10891
Xây dựng - <i>Construction</i>	7668	7175	7428	7792	8201
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7248	5948	5720	6867	8129
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	5664	4551	6118	8596	7793
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	6231	4648	4674	6873	7800
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6258	7263	7959	9402	9073
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3821	4918	5098	5729	5535
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7598	5437	4858	10131	8726

111

(Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dongs

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	7059	5808	6906	7421	8598
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5346	4507	5103	4252	5579
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3990	3574	4156	5437	5843
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	4480	4729	4111	6233	6420
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5902	6301	7760	10705	9768
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3117	3905	4252	6793	4348

112 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average compensation per month of employees in acting enterprises by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	6144	6426	6961	7544	7968
Thành phố Huế - Hue city	5966	6408	6650	7617	7855
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	6350	6567	6842	7061	7785
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	6071	6510	5393	7378	7089
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	5513	6048	7203	6373	6415
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	7215	6710	7589	7912	8355
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	5357	5831	6788	7480	7797
Huyện A Lưới - A Luei district	7990	6222	6495	7005	7443
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	7425	5893	6784	7783	9163
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	6885	8421	6687	6208	7602

113 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Tỷ đồng - Bill. dong\$				
TỔNG SỐ - TOTAL	1725,2	3423,7	3079,9	2118,9	540,7
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	246,9	228,4	536,9	400,9	351,6
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital State owned	28,4	31,5	23,2	28,6	58,3
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% capital State owned	218,5	196,9	513,7	372,3	293,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	228,2	-42,9	1202,9	643,7	-94,9
Tư nhân - Private	24,2	2,8	47,9	12,5	65,7
Công ty hợp danh - Collective name	-	1,1	1,7	2,1	0,9
Công ty TNHH - Limited Co.	78,8	-31,8	97,7	413,8	425,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	-5,4	0,6	11,9	1,7	1,3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	130,5	-14,5	1043,7	213,7	-588,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1250,1	3238,2	1340,1	1074,3	283,9
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1238,2	3104,3	1122,4	1101,0	334,8
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	12,0	133,9	217,7	-26,6	-50,9
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	14,31	6,67	17,43	18,92	65,04
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital State owned	1,65	0,92	0,75	1,35	10,78
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% capital State owned	12,67	5,75	16,68	17,57	54,26
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	13,23	-1,25	39,06	30,38	-17,55
Tư nhân - Private	1,40	0,08	1,56	0,59	12,15
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,03	0,06	0,10	0,17
Công ty TNHH - Limited Co.	4,57	-0,93	3,17	19,53	78,66
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	-0,31	0,02	0,39	0,08	0,25
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	7,57	-0,42	33,89	10,08	-108,78
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	72,46	94,58	43,51	50,70	52,51
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	71,77	90,67	36,44	51,96	61,92
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,70	3,91	7,07	-1,26	-9,41

114 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1725,2	3424,7	3079,9	2118,9	540,7
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3,6	36,1	47,6	25,1	57,9
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	46,5	57,9	77,3	76,9	87,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1452,0	3720,1	2680,0	1313,9	-85,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7,1	-77,0	308,4	685,5	425,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	112,2	132,4	141,1	150,5	186,4
Xây dựng - <i>Construction</i>	100,1	98,8	95,3	71,9	101,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	150,6	66,1	280,8	341,1	338,3
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-7,1	-62,6	-74,7	-569,1	-339,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-385,3	-694,8	-868,3	-581,4	-351,8
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-9,0	-46,5	8,3	-22,6	-18,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2,1	1,2	1,3	1,4	-3,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	200,8	222,7	404,4	589,0	119,1

114

(Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	26,4	7,7	-13,1	18,1	14,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	16,2	-1,2	-15,4	-14,7	-8,1
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-5,1	-7,4	-6,9	8,5	-5,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-0,2	-4,8	-6,8	-1,6	-8,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	13,6	-21,6	19,6	24,6	31,8
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,7	-2,3	1,0	1,7	-1,3

115 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Profit before taxes of acting enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1725,2	3423,7	3079,9	2118,9	540,7
Thành phố Huế - Hue city	1326,4	-17,4	464,7	626,4	317,8
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	90,6	1671,2	213,9	-284,9	-639,2
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	4,6	3,3	9,9	9,7	25,8
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	14,7	42,7	122,2	68,3	2,9
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	242,5	1690,2	2140,7	1519,1	944,9
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	22,1	48,5	168,5	200,7	65,9
Huyện A Lưới - A Luei district	6,2	7,8	17,9	23,7	28,4
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	8,1	-20,4	-69,4	-45,4	-208,0
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	10,0	-1,1	11,5	1,5	2,1

116 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit rate before taxes of acting enterprises
by types of enterprise*

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2,01	4,09	3,24	1,85	0,44
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2,85	3,38	6,35	3,82	3,30
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	6,74	9,18	7,95	6,90	9,97
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	2,65	3,07	6,29	3,70	2,91
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	0,43	-0,04	2,01	0,91	-0,13
Tư nhân - <i>Private</i>	0,96	0,45	2,19	0,54	2,51
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	8,94	7,20	7,2	3,96
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	0,30	-0,06	0,33	1,14	1,04
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	-7,32	0,53	4,71	0,86	0,74
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	0,54	-0,06	3,76	0,67	-1,83
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	5,17	12,16	5,03	3,22	0,80
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	5,27	12,01	4,42	3,43	0,97
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1,69	17,08	17,45	-2,22	-4,93

117 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit rate before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2,01	4,09	3,24	1,85	0,44
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1,10	11,41	10,50	3,68	7,77
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	8,59	10,65	10,74	10,51	12,42
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3,90	9,15	6,05	2,48	-0,16
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1,27	-9,96	23,79	36,46	19,80
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	12,63	14,38	12,98	12,83	14,47
Xây dựng - <i>Construction</i>	1,80	1,68	1,66	1,11	1,28
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	0,45	0,26	0,79	0,87	0,74
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-0,29	-3,02	-3,06	-13,74	-9,16
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-17,54	-72,77	-136,44	-30,93	-14,03
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-6,57	-30,82	4,73	-7,58	-4,62
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8,68	3,19	3,12	3,51	-9,34
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	19,32	22,80	30,79	18,59	8,33

117

(Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	4,57	1,21	-1,86	2,28	1,66
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	6,51	-0,23	-6,01	-3,42	-1,62
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-5,13	-8,83	-10,45	6,52	-3,82
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-0,17	-3,78	-6,18	-0,98	-4,99
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3,92	-7,11	7,89	6,45	6,92
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2,89	-6,56	3,38	3,18	-3,07

118 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Profit rate before taxes of acting enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2,01	4,09	3,24	1,85	0,44
Thành phố Huế - Hue city	2,13	0,01	1,08	1,14	0,52
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	3,13	15,08	2,14	-2,49	-6,84
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	1,09	0,69	1,85	1,40	2,29
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	0,60	1,64	5,44	2,97	0,12
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	1,87	6,95	7,34	4,51	2,63
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	0,82	1,48	5,30	5,51	1,60
Huyện A Lưới - A Luei district	1,74	1,91	3,48	5,19	4,35
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	0,51	-0,36	-1,15	-0,62	-3,02
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	3,35	-0,41	3,58	0,40	0,50

119

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by types of enterprise*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	317,8	354,0	364,8	373,5	416,6
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	403,8	478,1	424,1	479,4	532,6
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	2378,1	2701,1	3751,0	3751,5	2952,3
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	318,6	383,4	332,6	384,9	415,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	560,7	620,7	377,5	376,6	396,3
Tư nhân - <i>Private</i>	150,9	150,9	113,3	102,7	119,0
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>			17,8	7,6	3,7
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	445,9	457,6	250,4	246,2	249,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	470,6	538,5	424,1	384,7	355,6
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	768,6	875,3	562,0	580,0	634,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	405,6	390,9	311,6	328,0	426,5
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	398,3	386,1	313,3	325,6	435,5
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	776,5	561,8	253,7	390,7	283,0

120

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	317,8	354,0	364,8	373,5	416,6
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1555,8	1843,1	1683,4	1628,4	1867,2
Khai khoáng - Mining and quarrying	277,8	285,8	269,5	255,3	255,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	258,3	255,7	248,3	249,6	307,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6511,0	11036,7	14739,5	15094,1	15481,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	1271,1	1476,5	1132,0	1262,2	1273,5
Xây dựng - Construction	96,9	96,1	86,0	83,0	87,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	178,3	177,1	172,4	167,3	169,5
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	338,5	341,2	408,3	434,0	378,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	890,3	1196,2	1568,8	1513,4	1381,6
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	108,9	109,2	108,9	126,6	94,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	46,1	44,8	54,3	51,0	109,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	231,2	464,1	691,6	730,9	687,3

120

(Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	56,8	70,3	57,6	63,6	51,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	61,8	69,5	194,3	160,4	193,1
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	94,3	51,1	148,1	74,3	50,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	404,4	294,3	302,2	345,0	348,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	25,5	351,9	70,2	167,9	167,4
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	31,4	111,4	161,1	159,1	138,0

121

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	317,8	354,0	364,8	373,5	416,6
Thành phố Huế - Hue city	356,1	357,2	368,9	382,6	411,8
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	527,9	535,9	537,7	493,4	721,8
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	70,5	80,7	100,1	90,3	77,4
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	145,8	158,4	114,2	106,0	125,7
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	231,1	211,7	222,3	243,0	272,0
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	284,9	445,6	494,2	412,9	431,2
Huyện A Lưới - A Luei district	100,4	102,5	744,0	1449,6	1290,8
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	247,9	837,8	805,4	822,4	787,7
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	79,1	645,3	596,8	851,8	812,8

122

Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	212	218	228	236	239
Thành phố Huế - Hue city	33	29	47	52	51
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	41	45	46	47	48
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	24	26	26	26	27
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	24	25	23	18	19
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	15	17	14	14	14
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	25	26	16	16	18
Huyện A Lưới - A Luei district	4	5	8	8	10
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	42	41	44	47	46
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	4	4	4	8	6

123

**Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of employees as of annual 31 Dec. in cooperatives
by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2664	2383	2422	2400	2582
Thành phố Huế - Hue city	823	635	769	701	825
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	314	322	298	317	320
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	391	330	382	374	357
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	358	325	270	253	320
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	144	148	116	129	136
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	159	178	117	111	110
Huyện A Lưới - A Luei district	28	27	35	37	41
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	411	381	405	356	373
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	36	37	30	122	100

124 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of non-farm individual business establishments
as of 31st December by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	78584	76078	77116	78424	79218
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	12014	11668	11828	12062	12257
Khai khoáng - Mining and quarrying	44	25	25	25	26
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	10286	9937	10044	10225	10368
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	142	152	157	160	162
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	5	7	6	5	5
Xây dựng - Construction	1537	1547	1596	1647	1696
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	66570	64410	65288	66362	66961
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	35060	34522	35203	35809	36187
Vận tải, kho bãi - Transportation, storage	3519	3224	3242	3310	3353
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	16839	16329	16403	16693	16857
Thông tin truyền thông Information and communication	325	191	195	199	200
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	117	108	112	112	112
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	4540	4009	4042	4053	4009

124

(Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of non-farm individual business establishments as of 31st December by kinds of economic activity*

DVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	185	181	177	179	178
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1031	955	968	989	1005
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	294	271	277	276	272
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	229	223	217	214	212
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	356	313	314	320	326
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4075	4084	4138	4208	4250

125

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp
và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of non-farm individual business establishments
as of 31st December by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	78584	76078	77116	78424	79218
Thành phố Huế - Hue city	30938	36604	36305	36308	35671
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	5966	5817	5994	6299	6403
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	5090	4797	4884	4884	5044
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	11886	7327	7741	8256	8701
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	5766	5067	5126	5130	5270
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	6933	3995	4066	4067	4178
Huyện A Lưới - A Luoi district	2033	2007	2432	2472	2653
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	8479	9040	9144	9608	9874
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	1493	1424	1424	1400	1424

126 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	114528	114826	111985	113139	113405
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	23932	24301	22053	21900	21791
Khai khoáng - Mining and quarrying	68	47	62	50	99
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	16573	16814	17010	17716	16933
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	294	358	343	375	366
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	32	52	66	60	60
Xây dựng - Construction	6965	7030	4572	3699	4333
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	90596	90525	89932	91239	91614
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	44261	44570	44294	45125	45108
Vận tải, kho bãi - Transportation, storage	3982	3727	3697	3796	3754
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	28033	28352	27892	28082	27831
Thông tin truyền thông Information and communication	465	295	318	332	400
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	175	169	220	235	204
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	4759	4442	4327	4293	4556

126 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	272	290	274	314	290
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1674	1604	1627	1758	1732
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	481	484	424	376	629
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	454	494	459	426	465
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	707	647	623	654	664
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5333	5451	5777	5848	5981

127

**Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of employees in the non-farm individual business
establishments as of 31st December by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	114528	114826	111985	113139	113405
Thành phố Huế - Hue city	44778	55808	50840	50808	49791
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	8419	8565	8874	9219	9221
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	7364	7182	7368	7304	7369
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	18357	11179	11560	12137	12624
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	7927	7253	7501	7491	7632
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	10379	5880	6415	6306	6418
Huyện A Lưới - A Luoi district	2836	2803	3617	3660	3882
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	12329	14138	13757	14201	14459
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	2139	2018	2053	2013	2009

128 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	67167	65569	67687	69120	68703
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	6760	6258	7899	7971	7367
Khai khoáng - Mining and quarrying	14	8	11	1	11
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	6339	5814	7479	7597	6880
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	89	104	112	133	151
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	18	25	36	35	50
Xây dựng - Construction	300	307	261	205	275
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	60407	59311	59788	61149	61336
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	32858	30932	32802	33498	33602
Vận tải, kho bãi - Transportation, storage	386	317	372	355	254
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	20261	21086	19673	19928	19984
Thông tin truyền thông Information and communication	176	112	158	150	171
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	62	52	73	88	60
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	1974	1929	1904	1849	1899

128

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	56	54	63	92	67
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	639	569	697	859	680
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	348	392	288	296	491
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	220	257	237	260	252
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	353	294	333	320	318
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3074	3317	3188	3454	3558

129

**Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of female employees in the non-farm individual
business establishments as of 31st December by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	67167	65569	67687	69120	68703
Thành phố Huế - Hue city	28002	32861	31755	31943	31143
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	4822	4755	5281	5569	5546
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	4023	3842	4353	4360	4365
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	9969	6107	6785	7247	7469
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	4870	4289	4547	4598	4637
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	5271	2998	3446	3458	3446
Huyện A Lưới - A Luei district	1652	1567	2094	2129	2246
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	7300	7945	8173	8579	8624
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	1258	1205	1253	1237	1227

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
130 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hecta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture</i>	319
131 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms by district</i>	320
132 Số trang trại năm 2024 phân theo ngành hoạt động và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms in 2024 by kinds of economic activity and by district</i>	321
133 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crop group</i>	322
134 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	323
135 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cereals by district</i>	324
136 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals by district</i>	325
137 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals per capita by district</i>	326
138 Diện tích gieo trồng lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	327
139 Năng suất lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	328
140 Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	329

Biểu Table	Trang Page
141 Diện tích lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of paddy by district</i>	330
142 Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of paddy by district</i>	331
143 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of paddy by district</i>	332
144 Diện tích lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of spring paddy by district</i>	333
145 Năng suất lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of spring paddy by district</i>	334
146 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of spring paddy by district</i>	335
147 Diện tích lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of autumn paddy by district</i>	336
148 Năng suất lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of autumn paddy by district</i>	337
149 Sản lượng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of autumn paddy by district</i>	338
150 Diện tích lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of winter paddy by district</i>	339
151 Năng suất lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of winter paddy by district</i>	340
152 Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of winter paddy by district</i>	341
153 Diện tích ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of maize by district</i>	342
154 Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of maize by district</i>	343
155 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of maize by district</i>	344

Biểu Table	Trang Page
156 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	345
157 Diện tích cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some annual crops by district</i>	346
158 Diện tích khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	347
159 Năng suất khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	348
160 Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of sweet potatoes by district</i>	349
161 Diện tích sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cassava by district</i>	350
162 Năng suất sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of cassava by district</i>	351
163 Sản lượng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cassava by district</i>	352
164 Diện tích cây mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of sugar-cane by district</i>	353
165 Sản lượng mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of sugar-cane by district</i>	354
166 Diện tích cây lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of peanut by district</i>	355
167 Sản lượng lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of peanut by district</i>	356
168 Diện tích cây vừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of sesame by district</i>	357
169 Sản lượng vừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of sesame by district</i>	358
170 Diện tích cây rau các loại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of vegetables by district</i>	359

Biểu Table	Trang Page
171 Sản lượng rau các loại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of vegetables by district</i>	360
172 Diện tích cây đậu các loại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of beans by district</i>	361
173 Sản lượng đậu các loại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of beans by district</i>	362
174 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, gathering area and production of some perennial crops</i>	363
175 Diện tích hiện có cây công nghiệp lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	365
176 Diện tích hiện có cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of rubber by district</i>	366
177 Diện tích cho sản phẩm cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of rubber by district</i>	367
178 Sản lượng mủ cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of rubber latex by district</i>	368
179 Diện tích hiện có cây hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of pepper by district</i>	369
180 Diện tích cho sản phẩm cây hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of pepper by district</i>	370
181 Sản lượng hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of pepper by district</i>	371
182 Diện tích hiện có cây dừa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of coconut by district</i>	372
183 Diện tích cho sản phẩm cây dừa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of coconut by district</i>	373
184 Sản lượng dừa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of coconut by district</i>	374

Biểu Table	Trang Page
185 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of fruit farming by district</i>	375
186 Diện tích hiện có cây cam, quýt, bưởi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of orange, citrus, grapefruit by district</i>	376
187 Diện tích cho sản phẩm cây cam, quýt, bưởi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of orange, citrus, grapefruit by district</i>	377
188 Sản lượng cam, quýt, bưởi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of orange, citrus, grapefruit by district</i>	378
189 Diện tích hiện có cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of mango by district</i>	379
190 Diện tích cho sản phẩm cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of mango by district</i>	380
191 Sản lượng xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of mango by district</i>	381
192 Diện tích hiện có cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of banana by district</i>	382
193 Diện tích cho sản phẩm cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of banana by district</i>	383
194 Sản lượng chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of banana by district</i>	384
195 Diện tích hiện có cây dứa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of pineapple by district</i>	385
196 Diện tích cho sản phẩm cây dứa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of pineapple by district</i>	386
197 Sản lượng dứa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of pineapple by district</i>	387
198 Chăn nuôi tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Livestock as of annual 31/12</i>	388

Biểu Table	Trang Page
199 Số lượng trâu tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of buffaloes as of annual 31/12 by district</i>	389
200 Số lượng bò tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of cattle as of annual 31/12 by district</i>	390
201 Số lượng lợn tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pigs as of annual 31/12 by district</i>	391
202 Số lượng gia cầm tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of poultry as of annual 31/12 by district</i>	392
203 Số lượng dê tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of goat as of annual 31/12 by district</i>	393
204 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of buffaloes by district</i>	394
205 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of cattle by district</i>	395
206 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of pig by district</i>	396
207 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of livestock by district</i>	397
208 Hiện trạng rừng có đến 31/12 hàng năm <i>Area of forest as of annual 31 Dec.</i>	398
209 Diện tích rừng hiện có phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of forest by district</i>	399

Biểu Table	Trang Page
210 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	400
211 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by types of ownership</i>	401
212 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of concentrated planted of forest by district</i>	402
213 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	403
214 Sản lượng gỗ phân theo thành phần kinh tế <i>Gross output of wood by types of ownership</i>	404
215 Diện tích nuôi trồng thủy sản <i>Area surface water of aquaculture</i>	405
216 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area surface water of aquaculture by district</i>	406
217 Diện tích thu hoạch thủy sản <i>Area of havested aquaculture</i>	407
218 Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	408
219 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of aquaculture by district</i>	409
220 Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo chiều dài tàu, phạm vi khai thác <i>The number of fishing vessels with motor by length and scope of fishing</i>	410
221 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of communes recognized as new rural standards by district</i>	411

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

• **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm¹ của lĩnh vực chiếm trên

¹ Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ.

Cây hàng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hàng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hàng năm (mía, thuốc lá, thuốc lào, bông, đay...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hàng năm.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hàng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hàng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dứa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- Đối với cây hàng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm*: Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt, lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, ong, trăn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó: thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che² từ 0,1 trở lên.

² *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu

hoạch trong ao, ruộng, đầm, vèo, ruộng lúa, ruộng vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đầm, vèo, ruộng, ruộng. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể tròn, lồng bè.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2019 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at 1 billion VND/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

From 2020, according to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

- **For specialized farms:** Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt

production, and the proportion of the product value¹ of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

Forestry production: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

Aquaculture production: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average output value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

• **For integrated farm:** The farm has no production field with the proportion of product value accounting for more than 50% of the farm's product value structure in the year. The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

Land for agricultural production (cropland) includes land for annual and perennial crops production.

Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

Land for perennial crops production is the land for perennial crops which are planted once, developed and harvested for many years.

¹ Including physical products and services.

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

Annual plants are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial crop includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time..

Production of paddy rice (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is

determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the ratio of canopy cover² is from 0.1 and over.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

Production of timber and non-timber forest products includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins,

² Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Fishery harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of harvested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

Quantity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.
- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2024

1. Sản xuất nông nghiệp

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2024 gặp nhiều thuận lợi, giá vật tư phân bón ổn định, thời tiết ôn hòa, cây trồng phát triển tốt, năng suất hầu hết các loại cây trồng đều tăng, đàn vật nuôi duy trì tốc độ tái đàn, dịch bệnh không xảy ra, công tác tiêm phòng thú y, vệ sinh môi trường chăn nuôi được chú trọng. Sản lượng lương thực có hạt năm 2024 đạt 352 nghìn tấn, tăng 3,3% so với năm trước; trong đó, sản lượng lúa đạt 345,9 nghìn tấn, tăng 3,3%. Năng suất lúa cả năm 2024 đạt 64,7 tạ/ha, tăng 2,1 tạ/ha so với năm trước. Năng suất một số cây trồng tăng như: ngô đạt 41 tạ/ha, tăng 1,7%; khoai lang 58,5 tạ/ha, tăng 4,0%; lạc 22,3 tạ/ha, tăng 6,3%; rau các loại đạt 108,8 tạ/ha, tăng 6,9%; sắn 220,8 tạ/ha, tăng 2,5%.

Ngành chăn nuôi: đàn trâu tiếp tục giảm do đô thị hóa ngày càng phát triển làm cho đồng cỏ chăn nuôi ngày càng thu hẹp; đàn bò có xu hướng tăng do trên địa bàn tỉnh hiện đang tăng cường thực hiện các giải pháp phát triển chăn nuôi bò bền vững; chăn nuôi lợn tiếp tục phát triển theo hướng chăn nuôi tập trung, trang trại; dịch bệnh trên gia cầm được kiểm soát tốt. Kết quả chăn nuôi tại thời điểm 31/12/2024: đàn trâu đạt 14.961 con, giảm 1,3% so với cùng kỳ; đàn bò 30.733 con, tăng 2,2%; đàn lợn đạt 149.783 con, tăng 2,2%; đàn gia cầm đạt 5.073 nghìn con, tăng 3,8%; trong đó: đàn gà 3.560 nghìn con, tăng 1,8% so với cùng kỳ.

2. Lâm nghiệp

Sản lượng gỗ khai thác năm 2024 đạt 662 nghìn m³ gỗ, tăng 11,4% so với năm trước, trong đó, toàn bộ là khai thác gỗ từ rừng trồng. Diện tích trồng rừng mới tập trung năm 2024 đạt 7.319 ha, tăng 4,1% so năm trước. Trong năm 2024, xảy ra 25 vụ phá rừng, với diện tích rừng bị phá 2,68 ha, giảm 9 vụ so với cùng kỳ, giảm 4,1 ha; xảy ra 7 vụ cháy rừng, với 3,08 ha rừng bị cháy, giảm 15 vụ, giảm 22,5 ha.

3. Thủy sản

Tổng sản lượng thủy sản năm 2024 đạt 64 nghìn tấn, tăng 3,1% so với năm 2023, bao gồm thủy sản khai thác đạt 43 nghìn tấn, tăng 2,4%, trong đó: khai thác biển đạt 39,2 nghìn tấn, tăng 2,7%; sản lượng nuôi trồng năm 2024 đạt 21 nghìn tấn, tăng 4,7% so với năm 2023. Phân theo loại thủy sản: sản lượng cá đạt 48,5 nghìn tấn, tăng 3,1%; tôm các loại đạt 9,6 nghìn tấn, tăng 3,7%; thủy sản khác đạt 5,9 nghìn tấn, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm 2023.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2024

1. Agriculture

Agricultural, forestry and fishery production in 2024 was favorable, with stable prices for fertilizers and supplies, mild weather, good crop growth, increased productivity of most crops, livestock herds maintaining a herd recovery rate, no epidemics, veterinary vaccination and environmental sanitation in livestock farming was focused on. Cereals production in 2024 reached 352 thousand tons, up 3.3% over the previous year; of which, paddy output reached 345.9 thousand tons, up 3.3%. Paddy yield for the whole year of 2024 reached 64.7 quintals/ha, up 2.1 quintals/ha over the previous year. The yield of some crops increased, such as: maize with 41 quintals/ha, up 1.7%; sweet potatoes with 58.5 quintals/ha, up 4.0%; peanuts with 22.3 quintals/ha, up 6.3%; Vegetables of all kinds with 108.8 tons/ha, up 6.9%; cassava with 220.8 tons/ha, up 2.5%.

Livestock sector: buffalo herd continued to decrease due to growing urbanization, causing pastures to increasingly narrow; cattle herd tended to increase because the province was currently strengthening the implementation of solutions to develop sustainable cattle farming; pig farming continued to develop in the direction of concentrated farming and farms; poultry diseases are well controlled. Livestock results as of December 31, 2024: buffalo herd reached 14,961 heads, down 1.3% over the same period; cattle herd reached 30,733 heads, up 2.2%; pig herd reached 149,783 heads, up 2.2%; poultry herd reached 5,073 thousand heads, up 3.8%; of which: chicken herd reached 3,560 thousand heads, up 1.8% over the same period.

2. Forestry

Timber output in 2024 reached 662 thousand cubic meters of wood, up 11.4% over the previous year, of which all was exploited from planted forests. The area of newly planted forests in 2024 reached 7,319 hectares, up

4.1% over the previous year. In 2024, there were 25 cases of deforestation, with a forest area of 2.68 hectares, down 9 cases over the same period, down 4.1 hectares; there were 7 forest fires, with 3.08 hectares of forest burned, down 15 cases, down 22.5 hectares.

3. Fisheries

Total fishery production in 2024 reached 64 thousand tons, an increase of 3.1% compared to 2023, including exploited aquatic products reaching 43 thousand tons, an increase of 2.4%, of which: marine exploitation reached 39.2 thousand tons. 1 thousand tons, an increase of 2.7%. Aquaculture output in 2024 reached thousand tons, an increase of 4.7% compared to 2023. By type of aquatic product: fish output reached 48.5 thousand tons, an increase of 3.1%; Shrimp of all kinds reached 9.6 thousand tons, up 3.7%; Other aquatic products reached 5.9 thousand tons, up 2.5% over the same period in 2023.

130

Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 héc ta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản
Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agriculture production land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land for aquaculture</i>
2015	70,7	220,5
2016	72,1	198,1
2017	76,3	220,3
2018	77,7	246,8
2019	77,2	269,5
2020	83,7	281,6
2021	87,9	284,4
2022	80,2	301,2
2023	95,4	310,8
Sơ bộ - Prel. 2024	105,2	330,2

131 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	33	42	42	43	46
Thành phố Huế - Hue city	-	1	1	1	1
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	6	8	7	8	6
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	13	16	17	15	17
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	-	4	5	5	5
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	2	3	3	5	10
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	2	2	2	2	1
Huyện A Lưới - A Luei district	2	2	1	1	1
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	5	4	4	4	3
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	3	2	2	2	2

132

**Số trang trại năm 2024 phân theo ngành hoạt động
và theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of farms in 2024 by kinds of economic activity
and by district*

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	46	2	34	3
Thành phố Huế - <i>Hue city</i>	1	-	1	-
Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	6	-	3	3
Huyện Quảng Điền - <i>Quang Dien district</i>	17	-	17	-
Huyện Phú Vang - <i>Phu Vang district</i>	5	-	5	-
Thị xã Hương Thủy - <i>Huong Thuy town</i>	10	2	5	-
Thị xã Hương Trà - <i>Huong Tra town</i>	1	-	1	-
Huyện A Lưới - <i>A Luoi district</i>	1	-	-	-
Huyện Phú Lộc - <i>Phu Loc district</i>	3	-	1	-
Huyện Nam Đông - <i>Nam Dong district</i>	2	-	1	-

133 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Planted area of crops by crop group

		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
			Cây hàng năm <i>Annual crops</i>			Cây lâu năm hiện có <i>Perennial crops</i>		
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
				Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>		Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
Ha								
2015	91631	78068	56072	3666	13563	6709	3369	
2016	90577	77648	56148	3705	12929	6961	3313	
2017	90103	77237	56532	3626	12866	7178	3283	
2018	88082	75661	56382	3549	12421	7231	3141	
2019	86706	75366	56455	3395	11340	6895	2889	
2020	83983	72835	55752	3122	11148	6438	3191	
2021	80360	70349	55398	2720	10011	6206	3266	
2022	78289	68686	54277	2566	9603	5734	3315	
2023	78177	68857	54959	2536	9320	5308	3507	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	78070	68757	54942	2472	9313	5133	3635	
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>								
2015	100,43	100,67	101,37	98,07	99,05	107,93	101,59	
2016	98,85	99,46	100,13	101,06	95,33	103,76	98,35	
2017	99,48	99,47	100,68	97,87	99,51	103,12	99,07	
2018	97,76	97,96	99,73	97,88	96,54	100,74	95,69	
2019	98,44	99,61	100,13	95,66	91,30	95,35	91,98	
2020	96,86	96,64	98,75	91,97	98,31	93,37	110,47	
2021	95,69	96,59	99,37	87,12	89,80	96,40	102,34	
2022	97,42	97,64	97,97	94,34	95,92	92,39	101,48	
2023	99,86	100,25	101,26	98,83	97,05	92,57	105,81	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	99,86	99,85	99,97	97,48	99,92	96,70	103,65	

134 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - Planted area			Sản lượng - Production		
	Tổng số Total	Trong đó - Of which		Tổng số Total	Trong đó - Of which	
		Lúa - Paddy	Ngô - Maize		Lúa - Paddy	Ngô - Maize
		Ha			Tấn - Ton	
2015	56072	54451	1592	325679	319322	6333
2016	56148	54510	1630	330361	324220	6290
2017	56532	54815	1710	334196	327435	6745
2018	56382	54732	1643	341029	334395	6617
2019	56455	54855	1593	333096	326718	6360
2020	55752	54322	1413	325937	320338	5580
2021	55398	53952	1440	348324	342520	5786
2022	54277	52790	1480	272498	266644	5843
2023	54959	53459	1493	340796	334747	6038
Sơ bộ - Prel. 2024	54942	53446	1490	352013	345887	6113
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %						
2015	101,37	101,37	100,44	100,76	100,72	102,68
2016	100,13	100,11	102,39	101,44	101,53	99,32
2017	100,68	100,56	104,91	101,16	100,99	107,23
2018	99,73	99,85	96,08	102,04	102,13	98,10
2019	100,13	100,22	96,96	97,67	97,70	96,12
2020	98,75	99,03	88,68	97,85	98,05	87,74
2021	99,37	99,32	101,93	106,87	106,92	103,69
2022	97,97	97,85	102,78	78,23	77,85	100,99
2023	101,26	101,27	100,90	125,06	125,54	103,33
Sơ bộ - Prel. 2024	99,97	99,97	99,80	103,29	103,33	101,25

135 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of cereals by district

ĐVT - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	55752	55398	54277	54959	54942
Thành phố Huế - Hue city	1680	7176	6948	6947	6945
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	9872	9879	9881	9715	9742
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	8209	8160	7994	8053	8173
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	12822	10655	10172	10834	10929
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	6079	5588	5546	5529	5483
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	6341	3493	3452	3396	3383
Huyện A Lưới - A Luei district	3181	3022	3139	3143	3123
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	6612	6509	6211	6407	6226
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	956	916	934	935	938

136 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of cereals by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	325937	348324	272498	340796	352013
Thành phố Huế - Hue city	10240	45847	36665	43825	46248
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	57442	61739	45911	60914	61633
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	51824	54370	37689	51840	54926
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	76607	69100	50940	67269	70050
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	35375	36937	32915	35143	35890
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	36791	21711	18313	21949	21413
Huyện A Lưới - A Luei district	12551	13846	14960	15417	16373
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	40411	40210	30507	39711	40741
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	4695	4562	4598	4727	4739

137 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of cereals per capita by district

ĐVT - Unit: Kg

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	283	302	235	292	299
Thành phố Huế - Hue city	28	93	74	88	93
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	650	676	500	659	662
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	667	694	478	654	688
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	426	595	436	573	592
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	310	371	328	349	344
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	313	330	276	329	314
Huyện A Lưới - A Luei district	197	276	296	304	315
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	310	300	227	293	299
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	136	169	170	174	172

138 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Ha				
2015	54451	27933	25895	623
2016	54510	27920	25986	604
2017	54815	28569	25563	683
2018	54732	28544	25539	649
2019	54855	28924	25481	450
2020	54322	28512	25414	396
2021	53952	28380	25359	213
2022	52790	28128	24453	209
2023	53459	28024	25226	209
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	53446	27918	25333	195
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	101,37	100,96	101,93	96,44
2016	100,11	99,95	100,35	96,95
2017	100,56	102,32	98,37	113,02
2018	99,85	99,91	99,91	95,07
2019	100,22	101,33	99,77	69,34
2020	99,03	98,58	99,74	88,00
2021	99,32	99,54	99,78	53,79
2022	97,85	99,11	96,43	97,89
2023	101,27	99,63	103,16	100,45
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	99,97	99,62	100,42	93,24

139 Năng suất lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Ha				
2015	58,6	60,0	58,2	16,0
2016	59,5	60,7	59,2	16,0
2017	59,7	62,4	57,9	16,5
2018	61,1	62,4	60,7	16,5
2019	59,6	62,5	57,0	15,9
2020	59,2	59,9	58,7	10,4
2021	63,5	67,6	59,3	16,3
2022	50,5	45,1	57,1	17,2
2023	62,6	66,0	59,3	17,6
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	64,7	67,4	62,1	18,2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	99,40	99,17	99,51	100,00
2016	101,42	101,17	100,00	100,00
2017	100,43	102,82	97,83	103,03
2018	102,28	100,03	104,91	100,05
2019	97,49	100,14	93,80	96,42
2020	99,40	95,70	102,95	65,74
2021	107,26	112,82	101,10	155,84
2022	79,54	66,81	96,22	105,34
2023	123,97	146,26	103,92	102,50
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	103,35	102,17	104,76	103,37

140 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tấn - <i>Tons</i>				
2015	319322	167582	150742	998
2016	324220	169480	153773	967
2017	327435	178316	147993	1126
2018	334395	178206	155118	1071
2019	326718	180826	145176	716
2020	320338	170861	149064	413
2021	342520	191843	150329	348
2022	266644	126754	139532	358
2023	334747	184859	149519	369
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	345887	188151	157381	355
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	100,72	100,13	101,41	96,61
2016	101,53	101,13	102,01	96,89
2017	100,99	105,21	96,24	116,44
2018	102,13	99,94	104,81	95,12
2019	97,70	101,47	93,59	66,85
2020	98,05	94,49	102,68	57,68
2021	106,92	112,28	100,85	84,26
2022	77,85	66,07	92,82	102,87
2023	125,54	145,84	107,16	103,19
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	103,33	101,78	105,26	96,16

141 Diện tích lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of paddy by district

ĐVT - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	54322	53952	52790	53459	53446
Thành phố Huế - Hue city	1585	7002	6770	6771	6768
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	9639	9810	9848	9671	9704
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	8167	8126	7952	8017	8136
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	12968	10644	10159	10826	10921
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	6061	5583	5544	5528	5483
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	6154	3377	3356	3289	3279
Huyện A Lưới - A Luei district	2517	2311	2367	2374	2363
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	6613	6505	6206	6403	6222
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	619	595	588	581	570

142 Năng suất lúa cả năm

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	59,2	63,5	50,5	62,6	64,7
Thành phố Huế - Hue city	62,2	62,3	53,3	63,8	67,4
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	58,3	58,0	46,5	62,8	63,4
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	63,2	63,6	47,2	64,5	67,3
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	59,0	59,5	50,1	62,1	64,1
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	58,2	58,6	59,4	63,6	65,5
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	58,7	59,1	53,6	65,6	64,2
Huyện A Lưới - A Luei district	42,6	38,8	49,7	51,4	55,5
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	61,1	61,2	49,1	62,0	65,5
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	55,0	55,1	54,5	55,9	56,1

143 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	320338	342520	266644	334747	345887
Thành phố Huế - Hue city	9874	47538	36057	43212	45617
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	55890	61469	45786	60739	61482
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	51913	54217	37542	51696	54780
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	77139	69063	50901	67240	70020
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	35524	36909	32907	35139	35890
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	36343	18925	17993	21589	21048
Huyện A Lưới - A Luei district	9777	10888	11760	12192	13122
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	40471	40210	30491	39696	40728
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	3407	3301	3207	3243	3200

144

**Diện tích lúa đông xuân
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of spring paddy by district

ĐVT - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	28512	28380	28128	28024	27918
Thành phố Huế - Hue city	791	3604	3544	3516	3512
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	4880	5012	5017	4934	4956
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	4202	4182	4162	4164	4181
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	7211	5885	5800	5843	5843
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	3036	2769	2750	2738	2715
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	3154	1716	1700	1687	1660
Huyện A Lưới - A Luei district	1076	1060	1078	1091	1090
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	3811	3829	3767	3742	3650
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	351	323	310	310	310

145

Năng suất lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of spring paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	59,9	67,6	45,1	66,0	67,4
Thành phố Huế - Hue city	62,9	77,9	49,9	67,4	69,3
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	56,8	65,2	35,9	64,8	64,6
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	65,7	70,8	40,0	69,2	71,1
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	58,9	69,0	45,6	65,6	67,9
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	60,2	71,8	58,3	69,2	69,0
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	60,4	51,7	50,3	68,8	65,9
Huyện A Lưới - A Luei district	48,6	56,5	54,6	56,6	60,9
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	61,8	63,5	41,9	63,0	66,7
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	56,5	56,9	55,1	57,3	56,0

146 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of spring paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	170861	191843	126754	184859	188151
Thành phố Huế - Hue city	4975	28068	17690	23691	24350
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	27718	32681	18010	31952	32031
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	27607	29609	16646	28809	29710
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	42472	40584	26452	38326	39676
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	18276	19887	16021	18940	18735
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	19050	8877	8550	11611	10935
Huyện A Lưới - A Luei district	5229	5989	5888	6180	6645
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	23551	24312	15788	23574	24331
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	1983	1837	1709	1775	1738

147

Diện tích lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of autumn paddy by district

ĐVT - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	25414	25359	24453	25226	25333
Thành phố Huế - Hue city	794	3398	3226	3255	3256
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	4759	4798	4831	4737	4748
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	3966	3944	3790	3852	3954
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	5757	4759	4359	4983	5079
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	3024	2814	2794	2790	2767
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	3000	1661	1656	1602	1619
Huyện A Lưới - A Luei district	1045	1038	1080	1074	1078
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	2801	2676	2439	2662	2572
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	268	272	278	271	260

148 Năng suất hè thu

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of autumn paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	58,7	59,3	57,1	59,3	62,1
Thành phố Huế - Hue city	61,7	57,3	56,9	60,0	65,3
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	59,2	60,0	57,5	60,8	62,0
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	61,3	62,4	55,1	59,4	63,4
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	60,2	59,8	56,1	58,0	59,8
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	57,0	60,5	60,4	58,1	62,0
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	57,6	60,5	57,0	62,3	62,5
Huyện A Lưới - A Luei district	39,6	43,8	51,1	52,5	56,8
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	60,4	59,4	60,3	60,6	63,7
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	53,1	53,9	53,9	54,2	56,3

149 Sản lượng hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of autumn paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	149064	150329	139532	149519	157381
Thành phố Huế - Hue city	4899	19470	18367	19521	21266
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	28172	28788	27776	28788	29452
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	24306	24609	20896	22887	25070
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	34667	28479	24449	28914	30344
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	17248	17022	16886	16198	17155
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	17293	10048	9443	9978	10113
Huyện A Lưới - A Luei district	4135	4551	5514	5643	6122
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	16920	15898	14703	16122	16397
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	1424	1464	1498	1468	1463

150

**Diện tích lúa mùa
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of winter paddy by district

ĐVT - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	396	213	209	209	195
Thành phố Huế - Hue city	-	-	-	-	-
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	-	-	-	-	-
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	-	-	-	-	-
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	-	-	-	-	-
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	-	-	-	-	-
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	-	-	-	-	-
Huyện A Lưới - A Luei district	396	213	209	209	195
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	-	-	-	-	-
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	-	-	-	-	-

151

Năng suất lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of winter paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	10,4	16,3	17,2	17,6	18,2
Thành phố Huế - Hue city	-	-	-	-	-
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	-	-	-	-	-
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	-	-	-	-	-
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	-	-	-	-	-
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	-	-	-	-	-
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	-	-	-	-	-
Huyện A Lưới - A Luei district	10,4	16,3	17,2	17,6	18,2
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	-	-	-	-	-
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	-	-	-	-	-

152 Sản lượng lúa mùa

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of winter paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	413	348	358	369	355
Thành phố Huế - Hue city	-	-	-	-	-
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	-	-	-	-	-
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	-	-	-	-	-
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	-	-	-	-	-
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	-	-	-	-	-
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	-	-	-	-	-
Huyện A Lưới - A Luei district	413	348	358	369	355
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	-	-	-	-	-
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	-	-	-	-	-

153 Diện tích ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of maize by district

ĐVT - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1413	1440	1480	1493	1490
Thành phố Huế - Hue city	95	173	177	176	177
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	54	68	33	44	38
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	41	31	38	33	34
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	23	11	11	8	8
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	18	5	2	1	-
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	181	115	96	105	102
Huyện A Lưới - A Luei district	664	712	773	768	760
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	-	4	4	4	3
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	337	321	346	355	368

154

Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	39,5	40,2	39,5	40,4	41,0
Thành phố Huế - Hue city	40,4	39,2	34,3	34,9	35,7
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	39,0	39,7	38,0	40,0	39,7
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	45,0	45,8	37,5	41,8	41,2
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	34,6	35,2	35,0	35,8	35,0
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	55,0	56,0	40,0	41,0	-
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	34,4	34,3	32,8	33,9	35,4
Huyện A Lưới - A Luei district	40,6	41,6	41,4	42,0	42,8
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	-	35,0	40,1	38,5	40,0
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	38,6	39,3	40,2	41,9	41,8

155 Sản lượng ngô

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	5580	5786	5843	6038	6113
Thành phố Huế - Hue city	384	679	608	613	631
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	209	270	125	175	151
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	182	142	141	136	138
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	81	39	39	29	30
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	100	28	8	4	-
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	624	394	315	356	362
Huyện A Lưới - A Luei district	2700	2959	3200	3225	3251
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	-	14	16	16	12
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	1302	1261	1391	1484	1539

156 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

Planted area and production of some annual crops

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Diện tích - Planted area (Ha)					
Khoai lang - Sweet potatoes	1450	710	663	629	630
Sắn - Cassava	4148	4180	4102	3715	3722
Mía - Sugar-cane	175	138	147	132	137
Vừng - Sesame	158	125	126	106	115
Thuốc lá, thuốc lào - Tobacco, pipe tobacco	44	57	38	32	38
Cây lấy sợi - Fiber	2	7	5	4	5
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	3061	2648	2503	2475	2407
Rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh Vegetables, flowers and ornamental plants					
Rau, đậu các loại - Vegetables	6008	6400	5642	5530	5409
Hoa, cây cảnh - Flowers and ornamental plants	289	206	200	201	200
Cây hàng năm khác - Others annual crops	503	898	851	947	1038
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Khoai lang - Sweet potatoes	8064	4041	3504	3540	3684
Sắn - Cassava	71799	77648	88821	80022	82201
Mía - Sugar-cane	4347	3526	3694	3365	3474
Vừng - Sesame	81	71	73	64	69
Thuốc lá, thuốc lào - Tobacco, pipe tobacco	136	182	126	105	131
Cây lấy sợi - Fiber	20	41	46	31	45
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	7153	5791	3884	5042	5166
Rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh Vegetables, flowers and ornamental plants					
Rau, đậu các loại - Vegetables	51044	48640	47415	47119	49230
Hoa, cây cảnh - Flowers and ornamental plants	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác - Others annual crops	-	-	-	-	-

157

**Diện tích cây hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of some annual crops by district

ĐVT - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	72835	70349	68686	68857	68757
Thành phố Huế - Hue city	2274	10434	8430	8426	8433
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	13240	12861	12602	12273	12270
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	10287	10245	10003	10074	10232
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	15913	10644	11825	12345	12396
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	6901	6044	5933	5862	5793
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	9484	5781	5745	5685	5626
Huyện A Lưới - A Luei district	4845	4640	4822	4842	4893
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	7556	7443	7161	7208	6983
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	2335	2257	2165	2142	2133

158

Diện tích khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of sweet potatoes by district

ĐVT - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1450	710	663	629	630
Thành phố Huế - Hue city	49	66	66	66	65
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	180	102	73	84	80
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	142	90	95	102	124
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	623	142	142	130	129
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	91	24	15	7	4
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	71	33	28	27	30
Huyện A Lưới - A Luei district	69	64	56	50	38
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	131	132	135	106	103
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	94	57	53	58	56

159

Năng suất khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of sweet potatoes by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	55,6	56,9	52,9	56,3	58,5
Thành phố Huế - Hue city	50,1	50,3	50,2	59,3	62,2
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	39,2	46,4	39,5	46,6	49,3
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	63,1	69,2	61,1	61,0	62,5
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	62,7	71,5	62,9	64,0	64,8
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	73,2	85,0	80,0	72,9	62,8
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	34,3	37,2	35,7	49,1	49,8
Huyện A Lưới - A Luei district	31,0	31,7	29,5	36,8	39,6
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	56,6	57,9	58,1	59,9	62,4
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	48,0	53,0	45,6	52,9	54,0

160 Sản lượng khoai lang

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of sweet potatoes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	8064	4041	3504	3540	3684
Thành phố Huế - Hue city	246	332	331	393	407
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	705	473	288	390	393
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	897	623	580	620	778
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	3902	1015	893	834	837
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	666	204	120	51	27
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	244	124	100	132	147
Huyện A Lưới - A Luei district	215	203	165	183	152
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	739	765	785	633	641
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	450	302	242	304	302

161

**Diện tích sản
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of cassava by district

ĐVT - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	4148	4180	4102	3715	3722
Thành phố Huế - Hue city	46	108	54	54	57
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	453	1021	1007	817	787
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	140	197	191	183	189
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	549	198	150	132	124
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	70	22	18	9	6
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	610	478	608	582	520
Huyện A Lưới - A Luei district	1329	1258	1308	1251	1406
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	284	263	262	226	194
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	668	635	504	460	440

162 Năng suất sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of cassava by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	173,1	185,8	216,5	215,4	220,8
Thành phố Huế - Hue city	134,7	190,2	222,6	221,0	228,3
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	185,6	196,2	219,7	214,7	220,2
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	156,2	167,6	200,3	201,1	210,6
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	165,2	160,5	199,7	204,3	212,5
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	177,6	192,2	207,0	204,4	200,0
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	176,9	188,0	213,6	215,1	229,5
Huyện A Lưới - A Luei district	146,2	153,8	208,9	207,8	213,1
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	193,6	207,8	234,4	232,7	233,5
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	218,0	234,0	235,1	237,7	237,0

163 Sản lượng sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of cassava by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	71799	77648	88821	80022	82201
Thành phố Huế - Hue city	620	2054	1202	1187	1306
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	8406	20035	22124	17546	17324
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	2188	3302	3826	3681	3986
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	9070	3177	2996	2690	2632
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	1235	423	373	184	114
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	10791	8987	12987	12530	11934
Huyện A Lưới - A Luei district	19432	19343	27323	26008	29954
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	5494	5466	6141	5264	4519
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	14565	14862	11849	10932	10432

164

Diện tích cây mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of sugar-cane by district

ĐVT - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	175	138	147	132	137
Thành phố Huế - Hue city	4	31	33	32	32
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	30	30	29	22	22
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	24	2	5	5	4
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	8	2	2	1	1
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	32	5	6	5	5
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	17	8	9	9	16
Huyện A Lưới - A Luei district	-	-	-	-	-
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	35	35	38	33	33
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	26	25	25	26	26

165 Sản lượng mía

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of sugar-cane by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	4347	3526	3694	3365	3474
Thành phố Huế - Hue city	31	909	943	859	857
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	726	735	702	546	548
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	625	45	119	118	90
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	157	45	51	23	21
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	1061	150	178	122	108
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	318	151	158	221	388
Huyện A Lưới - A Luei district	-	-	-	-	-
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	701	788	844	799	792
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	727	703	699	677	670

166

Diện tích cây lạc
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of peanut by district

ĐVT - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2901	2518	2376	2369	2293
Thành phố Huế - Hue city	110	210	207	205	203
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	977	788	751	754	724
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	505	499	457	455	456
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	202	119	140	133	132
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	51	21	13	9	7
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	920	742	667	678	632
Huyện A Lưới - A Luei district	2	2	2	2	3
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	122	121	124	115	117
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	14	16	15	18	19

167 Sản lượng lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of peanut by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	7037	5715	3811	4978	5098
Thành phố Huế - Hue city	282	309	295	426	432
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	2326	1789	1209	1552	1509
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	1162	1133	475	966	993
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	485	269	285	287	317
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	132	47	21	19	16
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	2375	1853	1301	1436	1549
Huyện A Lưới - A Luei district	2	5	3	4	5
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	251	275	198	250	241
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	22	36	24	38	36

168

Diện tích cây vừng
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of sesame by district

ĐVT - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	158	125	126	106	115
Thành phố Huế - Hue city	3	12	14	13	13
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	30	10	30	27	27
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	37	43	30	20	26
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	17	16	13	7	7
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	10	4	2	2	1
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	60	40	37	38	40
Huyện A Lưới - A Luei district	-	-	-	-	-
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	1	1	-	-	-
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	-	-	-	-	-

169 Sản lượng vùng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of sesame by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	81	71	73	64	69
Thành phố Huế - Hue city	6	6	7	9	9
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	15	6	18	16	16
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	26	24	17	12	15
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	7	9	8	4	4
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	3	3	2	1	1
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	23	22	22	22	24
Huyện A Lưới - A Luei district	-	-	-	-	-
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	1	1	-	-	-
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	-	-	-	-	-

170

Diện tích cây rau các loại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of vegetables by district

ĐVT - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	4917	4818	4671	4574	4479
Thành phố Huế - Hue city	252	677	697	704	711
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	464	484	434	368	406
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	777	808	846	907	892
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	1348	1128	953	860	831
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	360	283	240	215	193
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	956	609	626	631	639
Huyện A Lưới - A Luei district	223	267	284	291	270
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	271	275	292	353	242
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	266	287	299	245	295

171 Sản lượng rau các loại

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of vegetables by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	48424	47899	46778	46464	48575
Thành phố Huế - Hue city	3002	6749	7283	7463	7826
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	3487	4820	3628	3255	4207
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	7945	8080	8815	9258	9953
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	14680	11202	10647	9656	9587
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	3189	2820	2210	2045	2165
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	9181	5944	6041	6172	6448
Huyện A Lưới - A Luei district	1543	2670	2248	2458	2561
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	3005	2750	2988	3654	2741
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	2392	2864	2918	2503	3087

172 Diện tích cây đậu các loại

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of beans by district

ĐVT - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1137	1042	970	955	930
Thành phố Huế - Hue city	65	145	163	163	163
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	165	181	134	160	142
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	195	193	200	174	175
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	142	52	53	59	54
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	47	22	17	17	18
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	281	198	165	151	151
Huyện A Lưới - A Luei district	10	5	6	5	6
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	63	57	49	31	23
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	169	189	183	195	198

173 Sản lượng đậu các loại

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of beans by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	845	740	637	654	655
Thành phố Huế - Hue city	79	128	113	114	114
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	117	129	82	110	99
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	152	137	142	128	128
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	116	37	40	47	44
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	65	16	10	10	12
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	167	115	97	96	100
Huyện A Lưới - A Luei district	5	4	3	3	4
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	46	40	32	21	15
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	98	134	118	125	139

174 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

Planted area, gathering area and production of some perennial crops

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
DIỆN TÍCH HIỆN CÓ (HA) PLANTED AREA (HA)					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Xoài - Mango	80	87	88	87	84
Cam, quýt, bưởi - Organe, citrus, grapefruit	1662	1712	1739	1825	1909
Táo - Apple	2	2	2	1	1
Nhãn - Longan	70	74	74	70	73
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	24	31	30	32	28
Chuối - Banana	720	744	753	797	823
Dứa - Pineapple	132	182	185	204	205
Cây công nghiệp lâu năm Perennial crops					
Dừa - Coconut	73	78	78	92	92
Hồ tiêu - Pepper	257	236	175	174	170
Cao su - Rubber	7015	5969	5557	5134	4962
DIỆN TÍCH CHO SẢN PHẨM (HA) AREA HAVING PRODUCTS (HA)					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Xoài - Mango	72	79	80	83	80
Cam, quýt, bưởi - Organe, citrus, grapefruit	1282	1284	1191	1294	1426
Táo - Apple	2	2	2	1	1
Nhãn - Longan	69	73	74	70	71
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	24	30	30	31	27
Chuối - Banana	635	714	725	746	755
Dứa - Pineapple	125	153	155	176	179
Cây công nghiệp lâu năm Perennial crops					
Dừa - Coconut	61	65	52	64	68
Hồ tiêu - Pepper	247	200	170	169	168
Cao su - Rubber	6188	5870	5144	4982	4825

174

(Tiếp theo) **Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm**
 (Cont.) *Planted area, gathering area and production of some perennial crops*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
SẢN LƯỢNG (TẤN) PRODUCTION (TON)					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Xoài - Mango	382	413	420	435	416
Cam, quýt, bưởi - <i>Organe, citrus, grapefruit</i>	14237	11836	12330	13956	14973
Táo - Apple	7	6	6	5	5
Nhãn - Longan	541	532	540	517	530
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	126	151	153	159	141
Chuối - Banana	11394	12690	13100	14060	14238
Dứa - Pineapple	1432	1734	1780	2029	2044
Cây công nghiệp lâu năm Perennial crops					
Dừa - Coconut	716	818	645	792	840
Hồ tiêu - Pepper	335	272	226	229	227
Cao su - Rubber	9214	7365	7089	6403	6381

175 Diện tích hiện có cây công nghiệp lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of some perennial industrial crops by district

ĐVT - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	11148	10011	9603	9320	9313
Thành phố Huế - Hue city	223	631	921	933	930
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	2159	2050	1997	1985	1980
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	82	81	75	70	68
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	61	17	23	27	28
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	275	143	135	126	140
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	2529	2112	1935	1762	1750
Huyện A Lưới - A Luei district	1571	1568	1470	1370	1367
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	708	704	700	679	680
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	3540	2705	2347	2368	2370

176 Diện tích hiện có cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of rubber by district

ĐVT: Tán - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	7015	5969	5557	5134	4962
Thành phố Huế - Hue city	-	474	467	465	466
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	1282	1020	885	852	813
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	-	-	-	-	-
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	-	-	-	-	-
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	-	-	-	-	-
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	1804	1400	1376	1178	1087
Huyện A Lưới - A Luei district	1145	1070	1056	953	910
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	287	287	287	200	200
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	2497	1718	1486	1486	1486

177 Diện tích cho sản phẩm cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of rubber by district

ĐVT - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	6188	5870	5144	4982	4825
Thành phố Huế - Hue city	-	474	467	465	465
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	1101	1000	784	780	733
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	-	-	-	-	-
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	-	-	-	-	-
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	-	-	-	-	-
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	1697	1378	1268	1148	1060
Huyện A Lưới - A Luei district	607	1020	854	903	881
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	287	287	287	200	200
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	2496	1711	1486	1486	1486

178 Sản lượng mủ cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of rubber latex by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	9214	7365	7089	6403	6381
Thành phố Huế - Hue city	-	664	600	590	588
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	1935	1830	1230	1200	1191
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	-	-	-	-	-
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	-	-	-	-	-
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	-	-	-	-	-
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	2542	1352	1644	1203	1192
Huyện A Lưới - A Luei district	840	669	1345	1250	1246
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	402	380	370	310	312
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	3495	2470	1900	1850	1852

179

Diện tích hiện có cây hồ tiêu
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of pepper by district

ĐVT - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	257	236	175	174	170
Thành phố Huế - Hue city	4	24	13	13	12
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	89	82	61	61	59
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	-	-	-	-	-
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	1	-	1	1	1
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	25	21	14	13	13
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	65	43	22	22	22
Huyện A Lưới - A Luei district	-	-	-	-	-
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	68	62	59	59	58
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	5	4	5	5	5

180

Diện tích cho sản phẩm cây hồ tiêu
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of pepper by district

ĐVT - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	247	200	170	169	168
Thành phố Huế - Hue city	4	23	13	13	13
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	89	73	61	60	58
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	-	-	-	-	-
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	1	1	1	1	1
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	25	17	13	13	13
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	72	44	22	21	22
Huyện A Lưới - A Luei district	-	-	-	-	-
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	53	39	58	58	57
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	4	4	4	4	4

181 Sản lượng hồ tiêu

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of pepper by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	335	272	226	229	227
Thành phố Huế - Hue city	4	29	17	17	17
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	112	89	80	80	79
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	-	-	-	-	-
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	1	1	1	1	1
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	29	20	17	18	18
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	109	59	30	31	31
Huyện A Lưới - A Luei district	-	-	-	-	-
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	76	70	76	77	76
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	5	5	5	5	5

182

Diện tích hiện có cây dừa
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of coconut by district

ĐVT - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	73	78	78	92	92
Thành phố Huế - Hue city	2	3	3	4	4
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	7	7	7	8	8
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	4	3	3	4	4
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	12	12	12	14	15
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	4	4	4	4	4
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	6	5	5	6	6
Huyện A Lưới - A Luei district	-	-	-	-	-
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	35	40	40	47	46
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	4	5	5	5	5

183 Diện tích cho sản phẩm cây dừa

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of coconut by district

ĐVT - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	61	65	52	64	68
Thành phố Huế - Hue city	1	3	2	2	3
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	6	6	5	5	6
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	3	3	2	3	3
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	10	10	9	11	12
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	3	3	2	3	3
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	5	4	3	4	4
Huyện A Lưới - A Luei district	-	-	-	-	-
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	29	32	25	31	32
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	4	4	4	5	5

184 Sản lượng dừa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of coconut by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	716	818	645	792	840
Thành phố Huế - Hue city	20	39	25	30	32
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	62	67	63	69	73
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	45	52	25	30	32
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	109	119	105	137	147
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	83	88	25	38	40
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	42	33	38	50	54
Huyện A Lưới - A Luei district	-	-	-	-	-
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	330	390	314	383	395
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	25	30	50	55	67

185 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of fruit farming by district

					ĐVT - Unit: Ha
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	3191	3266	3315	3507	3635
Thành phố Huế - Hue city	226	643	627	660	675
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	506	517	576	610	632
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	85	86	85	90	95
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	49	26	20	21	23
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	228	137	135	140	145
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	941	673	623	657	690
Huyện A Lưới - A Luei district	428	433	414	430	440
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	319	330	340	360	375
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	410	420	495	539	560

186 Diện tích hiện có cây cam, quýt, bưởi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of orange, citrus, grapefruit by district

ĐVT - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1662	1712	1739	1825	1909
Thành phố Huế - Hue city	186	482	487	500	512
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	448	452	493	510	535
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	20	21	13	13	13
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	-	-	-	-	-
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	122	62	83	87	90
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	588	377	313	320	335
Huyện A Lưới - A Luei district	10	11	13	15	17
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	115	128	114	125	135
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	173	179	223	255	272

187 Diện tích cho sản phẩm cây cam, quýt, bưởi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of orange, citrus, grapefruit by district

ĐVT - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1282	1284	1191	1294	1426
Thành phố Huế - Hue city	168	389	359	401	440
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	321	322	300	330	364
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	16	17	13	13	13
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	-	-	-	-	-
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	94	27	30	30	40
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	483	323	280	300	310
Huyện A Lưới - A Luei district	7	8	9	10	14
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	58	59	60	65	75
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	134	140	140	145	170

188 Sản lượng cam, quýt, bưởi

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of orange, citrus, grapefruit by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	14237	11836	12330	13956	14973
Thành phố Huế - Hue city	1988	3320	3840	4410	4760
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	3646	3055	3160	3540	3798
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	182	152	120	125	130
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	-	-	-	-	-
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	1065	274	285	300	310
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	5684	3673	2870	3206	3460
Huyện A Lưới - A Luei district	58	54	65	75	85
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	462	392	610	700	760
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	1152	916	1380	1600	1670

189

Diện tích hiện có cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of mango by district

ĐVT - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	80	87	88	87	84
Thành phố Huế - Hue city	3	9	10	9	9
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	8	9	9	9	8
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	14	15	15	14	14
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	1	1	1	1	1
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	4	4	4	4	3
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	22	19	19	18	18
Huyện A Lưới - A Luei district	5	5	5	6	6
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	21	21	22	21	21
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	3	4	4	4	4

190 Diện tích cho sản phẩm cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of mango by district

ĐVT - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	73	79	80	83	80
Thành phố Huế - Hue city	2	8	8	8	8
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	8	8	9	9	8
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	13	14	14	14	14
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	1	1	1	1	1
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	3	4	4	4	3
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	20	17	17	17	17
Huyện A Lưới - A Luei district	5	5	5	6	6
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	19	20	20	21	19
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	3	4	4	4	4

191 Sản lượng xoài

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of mango by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	382	413	420	435	416
Thành phố Huế - Hue city	15	42	43	43	40
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	43	46	48	50	47
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	70	72	70	72	70
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	4	4	4	4	4
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	18	21	20	21	18
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	102	87	88	90	91
Huyện A Lưới - A Luei district	23	24	25	29	30
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	96	102	105	108	97
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	13	15	17	19	19

192 Diện tích hiện có cây chuối

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of banana by district

ĐVT - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	720	744	753	797	823
Thành phố Huế - Hue city	17	96	122	145	150
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	59	60	65	66	70
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	15	16	23	24	26
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	26	23	6	11	12
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	28	1	9	9	10
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	155	109	64	70	73
Huyện A Lưới - A Luei district	211	218	231	232	238
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	52	53	58	62	63
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	158	168	176	178	181

193 Diện tích cho sản phẩm cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of banana by district

ĐVT - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	635	714	725	746	755
Thành phố Huế - Hue city	15	76	116	120	122
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	47	51	63	65	66
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	11	13	22	23	23
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	22	20	5	7	7
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	23	1	8	8	9
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	128	105	61	63	65
Huyện A Lưới - A Luei district	205	214	225	228	229
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	47	51	56	59	60
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	138	182	170	173	174

194 Sản lượng chuối

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of banana by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	11394	12690	13100	14060	14238
Thành phố Huế - Hue city	281	1473	2085	2220	2266
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	794	841	1100	1200	1219
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	200	216	390	450	460
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	400	354	90	120	125
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	402	22	140	200	210
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	2319	1749	1120	1260	1290
Huyện A Lưới - A Luei district	3654	4000	4097	4230	4249
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	829	891	1008	1180	1200
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	2515	3144	3070	3200	3219

195 Diện tích hiện có cây dứa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of pineapple by district

ĐVT - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	132	182	185	204	205
Thành phố Huế - Hue city	3	25	26	25	25
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	11	12	13	12	12
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	2	2	2	2	2
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	1	1	1	1	1
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	8	10	9	9	9
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	33	19	5	6	6
Huyện A Lưới - A Luei district	19	31	32	33	33
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	29	36	32	35	35
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	26	46	67	81	82

196

Diện tích cho sản phẩm cây dứa
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of pineapple by district

ĐVT - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	125	153	155	176	179
Thành phố Huế - Hue city	2	22	22	24	24
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	10	11	12	12	12
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	2	2	2	2	2
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	1	1	1	1	1
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	8	8	8	9	9
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	31	16	5	6	6
Huyện A Lưới - A Luei district	18	29	30	32	32
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	28	29	30	32	33
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	24	37	47	59	60

197 Sản lượng dứa

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of pineapple by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1432	1734	1780	2029	2044
Thành phố Huế - Hue city	29	294	265	290	292
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	116	120	130	135	136
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	26	25	23	23	23
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	9	9	6	7	7
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	90	91	95	105	106
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	361	114	52	70	71
Huyện A Lưới - A Luei district	202	260	345	370	373
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	319	350	360	389	392
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	279	471	504	640	644

198 Chăn nuôi tại thời điểm 31/12 hàng năm

Livestock as of annual 31/12

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số lượng tại thời điểm 31/12 (Con) Number of head as of 31/12 (Head)					
Trâu - Buffaloes	14448	14225	15238	15156	14961
Bò - Cattles	28868	28356	28231	30082	30733
Lợn - Pig	129182	133962	138753	146584	149783
Dê - Goat	9046	9585	9036	9765	10175
Gia cầm (Nghìn con) Poultry (Thous. heads)	4836	4717	4563	4982	5073
Trong đó - Of which:					
Gà - Chicken	3387	3315	3366	3497	3560
Vịt, ngan, ngỗng Duck, muscovy duck, goose	1185	1152	1402	1224	1249
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng Living weight of buffaloes	1008	946	938	930	922
Thịt bò hơi xuất chuồng Living weight of cattle	1288	1214	1196	1185	1214
Thịt lợn hơi xuất chuồng Living weight of pig	13362	15083	15786	16075	16312
Thịt gia cầm hơi giết bán Living weight of poultry	17374	15088	15161	15163	15453
Trong đó: Thịt gà hơi Of which: Chicken	11437	9392	9368	9245	10728
Trứng (Nghìn quả) Eggs (Thous. pieces)	42949	46730	47525	52778	49713
Mật ong (Tấn) Honey (Ton)	56	28	101	102	76

199

**Số lượng trâu tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Number of buffaloes as of annual 31/12 by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	14448	14225	15238	15156	14961
Thành phố Huế - Hue city	312	796	570	379	368
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	2440	2422	2680	2331	2208
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	678	656	914	921	806
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	1148	1104	1065	1214	1279
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	979	886	627	695	592
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	1385	954	872	1052	1232
Huyện A Lưới - A Luei district	2633	2604	2536	2749	2732
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	3121	3101	4260	4043	3960
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	1752	1702	1714	1772	1784

200

**Số lượng bò tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Number of cattle as of annual 31/12 by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	28868	28356	28231	30082	30733
Thành phố Huế - Hue city	525	1704	1081	631	674
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	3575	3526	3705	3753	3694
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	1367	1344	1442	1421	1422
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	2680	2562	2297	2471	2272
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	2895	2413	1747	2027	1938
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	2401	1724	1492	2292	2199
Huyện A Lưới - A Luei district	10120	9808	10388	10738	11723
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	2899	2877	3530	4234	4140
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	2406	2398	2549	2515	2671

201

**Số lượng lợn tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Number of pigs as of annual 31/12 by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	129182	133962	138753	146584	149783
Thành phố Huế - Hue city	4006	19600	20246	21923	22535
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	22148	34803	35003	35813	36648
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	13451	17626	18285	19307	19862
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	17159	11218	12161	12898	13279
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	16830	10700	9833	10690	10713
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	19897	8597	8973	9527	9759
Huyện A Lưới - A Luei district	5547	8175	8958	9420	9464
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	21690	13425	13589	14353	14659
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	8454	9818	11705	12653	12864

202 Số lượng gia cầm tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of poultry as of annual 31/12 by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	4835,6	4717,0	4562,8	4982,0	5072,9
Thành phố Huế - Hue city	91,4	535,0	475,0	603,0	615,7
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	930,6	911,5	860,9	913,6	919,4
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	575,9	565,3	551,9	592,6	606,6
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	777,4	487,5	477,0	513,8	528,5
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	570,1	499,5	481,0	526,1	539,2
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	650,8	517,1	486,0	520,2	531,3
Huyện A Lưới - A Luei district	187,3	182,3	207,0	225,6	230,9
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	896,9	867,6	870,0	921,3	927,4
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	155,2	151,2	154,0	165,7	173,9

203 Số lượng dê tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of goat as of annual 31/12 by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	9046	9585	9036	9765	10175
Thành phố Huế - Hue city	-	55	35	40	-
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	759	784	557	818	694
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	249	262	171	317	255
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	421	496	390	511	612
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	571	617	610	506	580
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	493	493	608	782	646
Huyện A Lưới - A Luei district	5183	5239	5097	5199	5453
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	1025	1212	1266	1197	1505
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	345	427	302	395	430

204 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of buffaloes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1007,9	946,0	938,0	930,0	922,0
Thành phố Huế - Hue city	21,8	74,0	35,0	23,3	22,7
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	170,2	160,2	165,0	146,6	136,1
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	47,3	42,6	56,3	55,5	49,7
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	80,1	42,0	65,6	71,1	78,8
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	68,3	59,4	38,6	42,6	36,5
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	96,6	77,3	53,4	64,6	75,9
Huyện A Lưới - A Luei district	183,7	179,6	156,1	168,7	168,4
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	217,7	201,3	262,0	248,0	244,0
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	122,2	109,6	106,0	109,6	109,9

205 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of cattle by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1287,9	1214,0	1196,0	1185,0	1214,0
Thành phố Huế - Hue city	23,4	121,1	54,0	24,9	26,6
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	159,5	152,8	159,0	147,8	145,9
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	61,0	59,1	61,1	56,0	56,2
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	119,6	76,0	71,6	97,3	89,7
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	129,2	101,2	98,6	109,7	76,6
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	107,1	54,7	50,4	60,4	86,9
Huyện A Lưới - A Luei district	451,5	425,0	440,0	423,0	463,1
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	129,3	117,6	149,5	156,8	163,5
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	107,3	106,5	111,8	109,1	105,5

206 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of pig by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	13362,0	15083,0	15786,0	16074,6	16312,0
Thành phố Huế - Hue city	414,3	1438,7	1507,2	1615,8	1584,3
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	2290,8	2722,2	2843,0	2883,2	2935,9
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	1391,3	1640,6	1701,6	1782,6	1780,5
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	1774,8	1790,7	1860,5	1932,4	1940,0
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	1740,7	1830,4	1916,5	1951,5	1980,1
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	2058,1	1797,2	1871,9	1891,4	1932,5
Huyện A Lưới - A Luei district	573,8	586,3	651,7	663,6	660,3
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	2243,7	2386,3	2491,9	2416,5	2535,8
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	874,5	890,6	941,7	937,6	962,6

207 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of livestock by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	17374	15088	15161	15163	15453
Thành phố Huế - Hue city	329	1714	1610	1575	1587
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	3344	2915	2917	2927	2991
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	2071	1808	1870	1885	1936
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	2793	1559	1616	1621	1650
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	2048	1597	1630	1623	1633
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	2338	1655	1647	1653	1693
Huyện A Lưới - A Luei district	672	582	601	604	616
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	3221	2775	2748	2752	2813
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	557	483	522	525	535

208 **Hiện trạng rừng có đến 31/12 hàng năm**

Area of forest as of annual 31 Dec.

	Diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion of forest coverage (%)</i>
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>	
		Ha		
2015	298578	203102	95476	56,91
2016	283003	212172	70831	56,30
2017	288088	212229	75859	57,32
2018	288197	212181	76016	57,34
2019	288334	211373	76961	57,37
2020	288402	211243	77158	57,38
2021	287051	192164	94887	57,15
2022	282751	205602	77148	57,15
2023	282787	205587	77200	57,16
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	282894	205582	77312	57,18

209 Diện tích rừng hiện có phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area of forest by district

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	288402	287051	282751	282787	282894
Thành phố Huế - Hue city	444	8483	7138	6986	7024
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	53648	53397	53746	53886	53907
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	1242	1232	972	970	916
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	1045	1034	826	840	865
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	25364	25034	24157	24159	24163
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	27167	19183	21722	21731	21732
Huyện A Lưới - A Luoi district	91936	91557	86587	86611	86617
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	33577	33408	33678	33676	33689
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	53980	53723	53924	53927	53982
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,02	99,53	98,50	100,01	100,04
Thành phố Huế - Hue city	98,57	1911,08	84,14	97,87	100,54
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	100,01	99,53	100,65	100,26	100,04
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	99,29	99,25	78,87	99,83	94,38
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	100,35	98,96	79,94	101,71	102,95
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	99,99	98,70	96,50	100,01	100,02
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	100,00	70,61	113,24	100,04	100,00
Huyện A Lưới - A Luoi district	100,00	99,59	94,57	100,03	100,01
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	100,22	99,50	100,81	99,99	100,04
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	100,00	99,52	100,38	100,01	100,10

210 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Ha		
2015	4187	2213	1968	6
2016	5857	5200	657	-
2017	6020	5671	258	91
2018	6149	6055	94	-
2019	6200	5840	360	-
2020	6208	5902	285	21
2021	7208	6746	337	125
2022	7210	6514	632	64
2023	7032	6751	275	6
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	7319	7180	139	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	96,25	56,69	585,71	5,45
2016	139,88	234,98	33,37	-
2017	102,79	109,06	39,28	-
2018	102,14	106,77	36,43	-
2019	100,83	96,45	382,98	-
2020	100,13	101,06	79,17	-
2021	116,11	114,30	118,25	595,24
2022	100,03	96,56	187,54	51,20
2023	97,53	103,64	43,51	9,38
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	104,08	106,35	50,55	-

211 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

Area of concentrated planted forest by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2015	4187	161	2200	1826
2016	5857	777	4667	413
2017	6020	757	5263	-
2018	6149	645	5504	-
2019	6200	660	5540	-
2020	6208	884	5324	-
2021	7208	1977	5231	-
2022	7210	2159	5051	-
2023	7032	953	6079	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	7319	846	6473	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	96,25	27,20	58,54	-
2016	139,88	482,61	212,14	23,62
2017	102,79	97,43	112,77	-
2018	102,14	85,20	104,58	-
2019	100,83	102,33	100,65	-
2020	100,13	133,94	96,10	-
2021	116,11	223,64	98,25	-
2022	100,03	109,21	96,56	-
2023	97,53	44,14	120,35	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	104,08	88,77	106,48	-

212 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area of concentrated planted of forest by district

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	6208	7208	7210	7032	7319
Thành phố Huế - Hue city	11	88	88	735	978
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	762	845	847	936	855
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	51	62	60	2	5
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	9	11	9	28	27
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	1295	1404	1400	614	326
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	609	683	685	695	768
Huyện A Lưới - A Luoi district	1654	1868	1870	1981	1638
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	1150	1408	1410	751	881
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	667	839	841	1290	1841
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,13	116,11	100,03	97,52	104,09
Thành phố Huế - Hue city	110,00	800,00	100,00	835,23	133,06
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	97,44	110,89	100,24	110,54	91,32
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	86,44	121,57	96,77	3,33	250,00
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	180,00	122,22	81,82	311,11	96,43
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	125,00	108,42	99,72	43,86	53,09
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	68,20	112,15	100,29	101,42	110,55
Huyện A Lưới - A Luoi district	118,06	112,94	100,11	105,94	82,69
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	81,91	122,43	100,14	53,23	117,39
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	109,34	125,79	100,24	153,39	142,71

213 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ

phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products
by types of forest products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 m ³	620	597	600	594	662
Chia ra - <i>Of which:</i>						
- Gỗ rừng tự nhiên	1000 m ³	-	-	-	-	-
- Gỗ rừng trồng	"	620	597	600	594	662
Trong tổng số - <i>In which:</i>						
- Gỗ nguyên liệu giấy <i>Wood pulp</i>	1000 m ³	605	565	590	593	662
Củi - <i>Firewood</i>	1000 ste.	139	119	112	105	101
Tre <i>Bamboo</i>	1.000 cây <i>Thous. trees</i>	670	562	557	535	540
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	980	931	943	942	943
Nhựa thông - <i>Resin</i>	"	902	898	900	900	900
Lá cọ <i>Palm leaf</i>	1.000 lá <i>Thous. leaves</i>	230	277	279	280	280
Lá dong - <i>Line leaves</i>	"	28	218	218	230	235
Lá nón - <i>Leaf</i>	"	7000	7110	7160	7170	7200
Măng tươi - <i>Fresh Asparagus</i>	Tấn - <i>Ton</i>	720	39	41	43	44
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	Kg	2900	1000	1000	2000	2000
Cây chổi rành - <i>Straw broom</i>	Tấn - <i>Ton</i>	167	194	191	191	191
Bông đót - <i>Thysanolaenna</i>	"	34	48	46	46	46
Tranh - <i>Imperata cylindrica</i>	"	8	9	9	9	9

214 Sản lượng gỗ phân theo thành phần kinh tế

Gross output of wood by types of ownership

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	M ³				
TỔNG SỐ - TOTAL	620000	596980	599896	593822	661854
Kinh tế Nhà nước - State	50532	77663	56921	10718	41661
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	569468	519317	542975	583104	620193
Tập thể - Collective	11352	9242	39147	47915	11036
Cá thể - Private	542160	498360	495039	505474	607324
Tư nhân - Household	15956	11715	8789	29715	1833
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	101,77	96,29	100,49	98,99	111,46
Kinh tế Nhà nước - State	123,58	153,69	73,29	18,83	388,70
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	100,20	91,19	104,56	107,39	106,36
Tập thể - Collective	100,97	81,41	423,58	122,40	23,03
Cá thể - Private	100,06	91,92	99,33	102,11	120,15
Tư nhân - Household	104,63	73,42	75,02	338,09	6,17
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

215 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

Area surface water of aquaculture

ĐVT - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	7635	7726	7820	7929	8032
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity	7635	7726	7820	7929	8032
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	7635	7726	7820	7929	8032
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product	7635	7726	7820	7929	8032
Tôm - <i>Shrimp</i>	3325	3380	3450	3532	3613
Cá - <i>Fish</i>	3355	3376	3385	3397	3404
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	955	970	985	1000	1015

216 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area surface water of aquaculture by district

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	7635	7726	7820	7929	8032
Thành phố Huế - Hue city	14	955	1465	1522	1604
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	563	580	572	599	605
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	936	950	948	950	955
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	3324	2973	2605	2618	2623
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	582	397	355	350	345
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	460	91	82	85	80
Huyện A Lưới - A Luei district	213	205	208	210	205
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	1478	1510	1520	1530	1550
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	65	65	65	65	65
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	101,30	101,19	101,22	101,39	101,30
Thành phố Huế - Hue city	96,58	6773,05	153,40	103,89	105,39
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	94,07	103,07	98,62	104,72	101,00
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	101,19	101,50	99,79	100,21	100,53
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	102,21	89,44	87,62	100,50	100,19
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	101,16	68,21	89,42	98,59	98,57
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	102,15	19,78	90,11	103,66	94,12
Huyện A Lưới - A Luei district	97,80	96,15	101,46	100,96	97,62
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	102,71	102,17	100,66	100,66	101,31
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	100,62	100,00	100,00	100,00	100,00

217 Diện tích thu hoạch thủy sản

Area of harvested aquaculture

ĐVT - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	7487	7575	7668	7774	7874
Phân theo ngành kinh tế					
By types of economic activity					
Nuôi trồng thủy sản biển Sea aquaculture	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa Domestic aquaculture	7487	7575	7668	7774	7874
Phân theo loại thủy sản					
By types of aquatic product					
Tôm - Shrimp	3235	3288	3356	3435	3513
Cá - Fish	3305	3325	3335	3348	3355
Thủy sản khác - Other aquatic	947	962	977	991	1006

218 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	56750	58675	60250	62055	64000
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-State	55634	58071	59454	61368	62960
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	1116	604	796	687	1040
Phân theo khai thác, nuôi trồng By types of catch, aquaculture					
Khai thác - Catch	39153	40305	41022	41989	43000
Nuôi trồng - Aquaculture	17597	18370	19228	20066	21000
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Tôm - Shrimp	8278	8615	8985	9305	9645
Cá - Fish	43117	44575	45665	47015	48477
Thủy sản khác - Other aquatic	5355	5485	5600	5735	5878
Phân theo loại nước nuôi By types of water					
Nước ngọt - Fresh water	8878	9207	9590	9890	10200
Nước lợ - Brackish water	12657	13070	13520	14043	14645
Nước mặn - Salty water	35215	36398	37141	38122	39155

219 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of aquaculture by district

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Tấn - Ton				
TỔNG SỐ - TOTAL	56750	58675	60250	62055	64000
Thành phố Huế - Hue city	50	8149	13369	13930	14878
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	5052	5350	5410	5650	5802
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	4890	5010	5050	5200	5314
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	28159	22806	18678	19130	19480
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	2740	2155	2100	2050	2045
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	3172	2055	2000	2030	2010
Huyện A Lưới - A Luei district	315	305	310	315	313
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	12150	12620	13105	13520	13926
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	222	225	228	230	232
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	98,15	103,39	102,68	103,00	103,13
Thành phố Huế - Hue city	96,15	16298,00	164,06	104,20	106,81
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	98,86	105,90	101,12	104,44	102,69
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	98,59	102,45	100,80	102,97	102,19
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	97,77	80,99	81,90	102,42	101,83
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	101,41	78,65	97,45	97,62	99,76
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	98,05	64,79	97,32	101,50	99,01
Huyện A Lưới - A Luei district	98,44	96,83	101,64	101,61	99,37
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	97,83	103,87	103,84	103,17	103,00
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	100,91	101,35	101,33	100,88	100,87

220 Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo chiều dài tàu, phạm vi khai thác

*The number of fishing vessels with motor
by length and scope of fishing*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2191	2226	2196	2129	2121
Phân theo chiều dài tàu - By length					
Dưới 6 m - Under 6 meter	136	219	216	217	206
Từ 6 m đến dưới 12 m From 6 meter to under 12 meter	1637	1527	1505	1464	1484
Từ 12 m đến dưới 15 m From 12 meter to under 15 meter	94	159	155	143	122
Từ 15 m đến dưới 24 m From 15 meter to under 24 meter	310	304	305	291	294
Từ 24 m trở lên - Over 14 meter	14	17	15	14	15
Phân theo phạm vi khai thác By scope of fishing					
Khai thác gần bờ - Coastal fishing	1871	1864	1833	1781	1771
Khai thác xa bờ - Offshore fishing	320	362	363	348	350

221 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Percentage of communes recognized
as new rural standards by district*

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	63,9	67,0	69,1	73,4	76,6
Thành phố Huế - Hue city	-	85,7	85,7	85,7	85,7
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	66,7	80,0	86,7	100,0	100,0
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	64,7	69,2	76,9	92,3	92,3
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	62,5	50,0	50,0	50,0	75,0
Huyện A Lưới - A Luei district	23,5	23,5	23,5	23,5	23,5
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	57,1	57,1	57,1	57,1	71,4
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	77,8	77,8	77,8	77,8	100,0

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
222 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	421
223 Doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Retail sales at current prices by commodity group</i>	422
224 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales at current prices by commodity group</i>	423
225 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	424
226 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng <i>Number of markets as of annual December 31st by class</i>	425
227 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of super markets as of annual December 31st by types of ownership</i>	425
228 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of commercial centers as of annual December 31st by types of ownership</i>	426
229 Doanh thu du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling by types of ownership</i>	427
230 Số lượt khách du lịch nội địa - <i>Number of domestic tourist</i>	428

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hóa bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hóa; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hóa (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác, gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; doanh thu thuần hoạt động y tế; doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ

thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hóa của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hóa phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hóa của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

Turnover from retail sales of goods comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

Turnover from accommodation service consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

Turnover from food and beverage service is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self-prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

Turnover from tourism is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

Other service turnover, includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment

activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

Market is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); **Type 3** (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

Commercial center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2024

Khu vực dịch vụ trong năm 2024 tiếp tục ghi nhận nhiều tín hiệu tích cực, hoạt động xúc tiến du lịch được đẩy mạnh, nhiều sự kiện liên tục được tổ chức tạo không khí sôi động, tươi mới thu hút đông đảo du khách; thị trường hàng hóa trong tỉnh phong phú, lưu thông thông suốt, sức mua tăng đã đem lại nhiều kết quả quan trọng. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2024 ước đạt 57.316 tỷ đồng, tăng 14,8% so với năm trước. Trong đó: bán lẻ hàng hóa đạt 40.510,9 tỷ đồng, chiếm 70,68% tổng số và tăng 11,7%; dịch vụ lưu trú và ăn uống 11.492,7 tỷ đồng, chiếm 20,05% và tăng 21,4%; du lịch lữ hành 349,8 tỷ đồng, chiếm 0,61% và tăng 23,9%; dịch vụ khác 4.962,6 tỷ đồng, chiếm 8,66% và tăng 26,7%.

Tính đến thời điểm 31/12/2024, toàn tỉnh có 145 chợ được xếp hạng; siêu thị, trung tâm thương mại 13 cơ sở, tăng 4 cơ sở so với năm trước.

Năm 2024, ngành du lịch địa phương đã tổ chức nhiều hoạt động trong chương trình Festival bốn mùa Huế 2024, chủ đề “Di sản Văn hóa với hội nhập và phát triển” với nhiều chương trình lễ hội đặc sắc, hấp dẫn đã thu hút du khách trong và ngoài nước đến tham quan, du lịch và trải nghiệm tại Cố Đô Huế, qua đó kích cầu phát triển ngành du lịch của địa phương. Số lượt khách cơ sở lưu trú phục vụ cả năm đạt 2.077,3 nghìn lượt, tăng 18,4% so với cùng kỳ.

TRADE AND TOURISM IN 2024

The service sector in 2024 continued to record many positive signals, tourism promotion activities were promoted, many events were continuously organized to create a vibrant, fresh atmosphere to attract a large number of tourists; the market of goods in the province was rich, smooth circulation, increased purchasing power brought many important results. Total retail sales and consumer service revenue in 2024 was estimated at 57,316 billion VND, up 14.8% over the previous year. Of which: retail sales of goods reached 40,510.9 billion VND, accounting for 70.68% of the total and increasing by 11.7%; accommodation and catering services reached with 11,492.7 billion VND, accounting for 20.05% and increasing by 21.4%; travel and tourism reached with 349.8 billion VND, accounting for 0.61% and increasing by 23.9%; Other services reached with 4,962.6 billion VND, accounting for 8.66% and increasing by 26.7%.

As of December 31, 2024, the province had 145 ranked markets; 13 supermarkets and shopping centers, an increase of 4 compared to the previous year.

In 2024, the local tourism industry organized many activities in the Hue Four Seasons Festival 2024, with the theme "Cultural Heritage with Integration and Development" with many unique and attractive festival programs that attracted domestic and foreign tourists to visit, travel and experience in the Ancient Capital of Hue, thereby stimulating the development of the local tourism industry. The number of guests served by accommodation establishments for the whole year reached 2,077.3 thousand visitors, an increase of 18.4% over the same period.

222 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

*Retail sales of goods and services at current prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2015	29602,4	22387,6	4926,5	134,9	2153,4
2016	31943,6	23948,1	5406,9	154,0	2434,6
2017	34303,5	25750,7	5820,7	163,6	2568,5
2018	38683,2	29188,8	6365,1	175,1	2954,2
2019	41868,9	31206,2	6893,6	279,4	3489,7
2020	37989,3	29621,3	5131,0	121,9	3115,1
2021	39751,1	30805,8	5077,1	44,7	3823,5
2022	44636,4	32908,1	7810,9	188,0	3729,4
2023	49931,0	36263,1	9469,9	282,3	3915,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	57316,0	40510,9	11492,7	349,8	4962,6
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,00	75,63	16,64	0,46	7,27
2016	100,00	74,97	16,93	0,48	7,62
2017	100,00	75,07	16,97	0,48	7,49
2018	100,00	75,46	16,45	0,45	7,64
2019	100,00	74,53	16,46	0,67	8,33
2020	100,00	77,97	13,51	0,32	8,20
2021	100,00	77,50	12,77	0,11	9,62
2022	100,00	73,72	17,50	0,42	8,36
2023	100,00	72,63	18,97	0,57	7,84
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	100,00	70,68	20,05	0,61	8,66

223 Doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Retail sales at current prices by commodity group

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	29621,3	30805,8	32908,1	36263,1	40510,9
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	11131,4	11999,0	13151,9	14608,6	15962,9
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	1677,0	1769,6	1860,5	1927,4	2331,7
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	3300,3	3449,9	3683,7	3929,7	4610,8
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	297,1	246,5	268,8	287,0	332,7
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	4099,7	4552,3	4780,2	5534,3	5988,6
Ô tô các loại <i>Motors all of kinds</i>	930,8	910,6	861,6	878,4	903,8
Phương tiện đi lại <i>Means of transport</i>	1471,7	1031,9	1035,2	1132,4	1165,9
Xăng dầu các loại <i>Petroleum oil, refined</i>	3241,6	3442,0	3705,0	4251,6	5077,0
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding petroleum oil, refined)</i>	325,5	329,0	357,1	379,0	420,6
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motorcycles</i>	351,4	325,8	369,1	386,6	424,1
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	2794,9	2749,1	2835,0	2948,1	3292,8

224 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Structure of retail sales at current prices by commodity group

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	37,58	38,95	39,97	40,29	39,40
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	5,66	5,74	5,65	5,32	5,76
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	11,14	11,20	11,19	10,84	11,38
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	1,00	0,80	0,82	0,79	0,82
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	13,84	14,78	14,53	15,26	14,78
Ô tô các loại <i>Motors all of kinds</i>	3,14	2,96	2,62	2,42	2,23
Phương tiện đi lại <i>Means of transport</i>	4,97	3,35	3,15	3,12	2,88
Xăng dầu các loại <i>Petroleum oil, refined</i>	10,94	11,17	11,26	11,72	12,53
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding petroleum oil, refined)</i>	1,10	1,07	1,09	1,05	1,04
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motorcycles</i>	1,19	1,06	1,12	1,07	1,05
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	9,44	8,92	8,61	8,13	8,13

225 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Turnover of accommodation, food and beverage services
at current prices by types of ownership
and by kinds of economic activity*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	5131,0	5077,1	7810,9	9469,9	11492,7
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	4865,7	5009,3	7464,0	8662,7	10565,1
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	842,5	582,0	1258,7	1754,3	2122,8
Cá thể - Household	4023,2	4427,3	6205,3	6908,3	8442,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	265,3	67,8	346,9	807,2	927,60
Phân theo ngành kinh doanh <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	600,8	325,1	955,3	1562,6	1988,5
Dịch vụ ăn uống - Catering service	4530,2	4752,1	6855,6	7907,3	9504,2
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	94,83	98,66	95,56	91,48	91,93
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	16,42	11,46	16,11	18,53	18,47
Cá thể - Household	78,41	87,20	79,44	72,95	73,46
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	5,17	1,34	4,44	8,52	8,07
Phân theo ngành kinh doanh <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	11,71	6,40	12,23	16,50	17,30
Dịch vụ ăn uống - Catering service	88,29	93,60	87,77	83,50	82,70

226 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng

Number of markets as of annual December 31st by class

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	150	150	148	148	145
Hạng 1 - Level 1	4	5	4	4	4
Hạng 2 - Level 2	22	21	22	22	22
Hạng 3 - Level 3	124	124	122	122	119

227 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế

Number of super markets as of annual December 31st by types of ownership

ĐVT: Siêu thị - Unit: Super market

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	5	5	5	5	8
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	4	4	4	4	6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	1	1	1	1	2

228 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Number of commercial centers as of annual December 31st
by types of ownership*

ĐVT: Trung tâm - Unit: Center

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	3	3	3	4	5
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	2	2	2	3	3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	1	1	1	1	2

229 Doanh thu du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế

urnover of travelling by types of ownership

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	121950	44676	188017	282307	349798
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	121950	44676	188017	282307	349798
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	121950	44676	188017	282307	349798
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

230 Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic tourist

ĐVT: Nghìn lượt người - Unit: Thous. visitors

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ Visitors serviced by accommodation establishments	1023,4	445,4	1309,1	1754,0	2077,3
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	737,0	337,6	992,6	1390,2	1671,7
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	286,4	107,8	316,5	363,9	405,6
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ Visitors served by travel agencies	41,6	13,8	98,2	169,5	202,8

CHỈ SỐ GIÁ

PRICE INDEX

Biểu Table	Trang Page
231 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	437
232 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to previous month</i>	438
233 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to December of previous year</i>	440
234 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to the same period of previous year</i>	442
235 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to base period 2019</i>	444
236 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	446
237 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared with previous month</i>	447
238 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to previous month</i>	449

Biểu Table	Trang Page
239 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to December of previous year</i>	451
240 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to December of previous year</i>	453
241 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 compared with the same period of previous year</i>	455
242 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to the same period of previous year</i>	457
243 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to base period 2019</i>	459
244 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to base period 2019</i>	461
245 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban area (Previous year = 100)</i>	463
246 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index in rural area (Previous year = 100)</i>	464
247 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	465

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hóa và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chỉ tiêu cho các nhóm hàng hóa và dịch vụ trong tổng chỉ tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} \text{ là quyền số kỳ gốc cố định (0);}$$

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} : \text{Weight in the constant base period (0);}$$

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: Base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2024

Chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh trong năm 2024 chịu ảnh hưởng của việc áp dụng mức giá dịch vụ y tế mới theo Quyết định số 3243/QĐ-BYT ngày 01 tháng 11 năm 2024 của Bộ Y tế; giá gạo xuất khẩu trong nước có xu hướng tăng tích cực. Bình quân năm 2024 chỉ số giá tiêu dùng chung toàn tỉnh tăng 3,72% so với bình quân năm 2023.

Chỉ số giá vàng bình quân năm 2024 tăng 32,17% so với bình quân năm 2023. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm 2024 tăng 4,83% so với bình quân năm 2023.

PRICE INDEX OF THE 2024

The consumer price index in the province in 2024 was affected by the application of new medical service prices according to Decision No. 3243/QĐ-BYT dated November 1, 2024 of the Ministry of Health; domestic rice export prices tended to increase positively. The average consumer price index in the province in 2024 increased by 3.72% compared to the average in 2023.

The average gold price index in 2024 increased by 32.17% compared to the average in 2023. The average US dollar price index in 2024 increased by 4.83% compared to the average in 2023.

231 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tháng trước = 100 - Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	101,47	99,83	100,27	101,01	100,51
Tháng 2 - Feb.	99,48	102,58	101,34	100,42	101,71
Tháng 3 - Mar.	99,16	98,95	100,22	99,53	99,27
Tháng 4 - Apr.	98,25	99,75	100,10	99,68	100,25
Tháng 5 - May	100,03	100,10	100,61	99,92	99,87
Tháng 6 - Jun.	100,28	100,24	100,72	100,36	100,06
Tháng 7 - Jul.	100,34	100,45	100,35	100,54	100,29
Tháng 8 - Aug.	99,90	100,03	99,57	100,76	99,84
Tháng 9 - Sep.	99,96	100,10	99,66	100,49	100,17
Tháng 10 - Oct.	100,25	100,16	100,12	100,05	100,41
Tháng 11 - Nov.	100,39	100,54	100,11	100,71	100,22
Tháng 12 - Dec.	99,89	99,99	99,81	100,11	100,35
Bình quân 12 tháng - Monthly average index	99,95	100,22	100,24	100,30	100,24
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước December of report year as compared to with December of previous year	99,37	102,73	102,89	103,63	102,97
Năm trước = 100 - Previous year = 100	103,04	101,72	103,52	102,20	103,72
Năm 2019 = 100 - Year 2019 = 100	102,43	104,19	107,86	110,23	114,33

232 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price
index in 2024 as compared to previous month

ĐVT - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,51	101,71	99,27	100,25	99,87	100,06
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,83	102,50	98,44	99,83	99,86	100,69
Lương thực - <i>Food</i>	100,64	101,95	99,38	99,34	98,03	99,00
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,06	102,62	96,81	99,82	100,06	101,11
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,38	102,45	101,82	100,01	100,07	100,37
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,02	101,03	99,93	100,41	99,94	100,05
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,22	101,66	99,56	99,92	99,81	100,03
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,54	100,10	100,13	100,14	100,70	99,83
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,05	101,02	99,95	100,30	100,04	100,28
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,02	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,67	105,28	98,91	102,33	98,01	97,56
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	101,10	100,03	99,88
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,04	100,02	99,98	99,97	99,97	100,70
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,35	100,62	100,07	100,21	100,15	100,10
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,49	102,03	104,63	107,38	103,97	99,07
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,54	100,30	100,85	101,12	101,38	99,99

232 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to previous month

DVT - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,29	99,84	100,17	100,41	100,22	100,35
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,53	99,89	100,80	100,70	100,20	100,20
Lương thực - Food	99,97	99,69	100,66	100,53	100,78	100,51
Thực phẩm - Foodstuff	99,39	99,88	101,20	101,05	100,19	100,22
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	99,68	100,00	99,96	99,98	100,00	100,03
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,02	99,99	100,11	100,02	99,98	99,97
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,41	100,16	99,86	100,09	100,08	100,10
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,05	100,48	100,35	100,10	100,96	100,39
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,71	100,07	100,08	100,06	100,03	100,35
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	103,10
Giao thông - Transport	101,85	97,80	96,75	101,09	99,65	100,58
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - Education	100,08	100,01	102,14	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,98	100,00	100,02	99,96	100,21	99,99
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,09	100,03	100,07	100,27	100,22	100,23
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,99	101,50	102,18	106,39	100,87	99,33
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,99	99,26	98,21	101,04	101,62	100,04

233 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price
index in 2024 as compared to December of previous year

DVT - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,51	102,23	101,48	101,74	101,60	101,67
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,83	103,35	101,74	101,56	101,42	102,12
Lương thực - <i>Food</i>	100,64	102,61	101,97	101,30	99,30	98,30
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,06	103,71	100,39	100,21	100,28	101,39
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,38	102,83	104,70	104,72	104,79	105,17
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,02	101,04	100,97	101,39	101,32	101,37
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,22	101,89	101,44	101,35	101,16	101,19
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,54	100,64	100,76	100,90	101,60	101,43
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,05	101,08	101,03	101,33	101,37	101,66
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,02	100,02	100,02	100,02	100,02	100,02
Giao thông - <i>Transport</i>	100,67	105,99	104,84	107,28	105,14	102,58
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	101,10	101,13	101,01
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,04	100,06	100,04	100,00	99,97	100,67
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,35	100,98	101,05	101,26	101,42	101,52
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,49	104,57	109,41	117,49	122,16	121,02
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,54	100,84	101,70	102,84	104,25	104,24

233 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to December of previous year

ĐVT - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,96	101,79	101,96	102,39	102,61	102,97
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,64	101,53	102,34	103,05	103,25	103,46
Lương thực - Food	98,28	97,98	98,62	99,15	99,92	100,43
Thực phẩm - Foodstuff	100,77	100,64	101,86	102,92	103,12	103,35
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,84	104,84	104,79	104,78	104,78	104,81
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,39	101,38	101,50	101,52	101,50	101,47
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,60	100,76	100,61	100,71	100,79	100,89
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,49	102,98	103,34	103,44	104,44	104,85
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,36	101,43	101,51	101,57	101,60	101,96
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,02	100,02	100,02	100,02	100,02	103,12
Giao thông - Transport	104,47	102,17	98,85	99,93	99,59	100,16
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - Education	101,09	101,10	103,27	103,27	103,27	103,27
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,65	100,65	100,67	100,63	100,84	100,83
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,66	105,70	105,77	106,05	106,29	106,54
Chỉ số giá vàng - Gold price index	123,43	125,28	128,01	136,19	137,38	136,45
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	104,23	103,46	101,61	102,67	104,33	104,37

234 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price
index in 2024 as compared to the same period of previous year
previous year

ĐVT - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,12	104,44	104,16	104,76	104,70	104,39
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,70	106,10	105,66	106,09	105,64	105,54
Lương thực - Food	120,88	122,01	121,05	119,69	117,21	115,21
Thực phẩm - Foodstuff	101,34	104,38	102,65	103,51	103,20	103,17
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,32	104,64	107,29	107,29	107,19	107,57
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,33	102,27	102,18	102,55	102,52	102,44
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,80	102,97	102,66	102,71	102,22	102,23
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,29	101,22	101,48	102,47	102,99	102,88
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,91	103,23	102,60	102,82	102,79	102,95
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	108,33	108,33	108,25	108,25	108,25	108,25
Giao thông - Transport	103,83	107,12	106,17	108,20	109,58	106,69
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,96	99,96	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - Education	103,13	103,13	103,13	104,26	102,90	102,66
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,18	101,25	101,16	100,93	100,84	101,31
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,73	105,09	105,05	105,25	105,35	105,33
Chỉ số giá vàng - Gold price index	117,37	117,46	123,85	130,12	133,11	132,34
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	103,59	103,84	104,13	106,23	107,73	107,61

234 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to the same period of previous year

ĐVT - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,13	103,19	102,85	103,23	102,73	102,97
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,52	103,94	104,17	104,49	103,82	103,46
Lương thực - Food	112,80	108,71	105,99	104,49	101,03	100,43
Thực phẩm - Foodstuff	102,07	101,78	102,57	103,46	103,36	103,35
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	107,19	107,17	107,13	106,81	105,87	104,81
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,16	102,19	102,08	102,07	101,53	101,47
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,43	101,35	101,17	101,07	101,06	100,89
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,61	103,68	103,39	103,48	104,67	104,85
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,56	102,18	101,90	101,86	101,75	101,96
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	108,25	108,22	108,20	108,17	100,06	103,12
Giao thông - Transport	107,66	100,77	96,49	98,83	97,81	100,16
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - Education	102,75	101,68	103,29	103,29	103,28	103,27
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,74	100,68	100,67	100,61	100,83	100,83
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,13	105,87	105,90	106,21	106,31	106,54
Chỉ số giá vàng - Gold price index	135,47	135,98	138,07	146,48	142,81	136,45
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	107,03	105,69	102,19	102,04	103,66	104,37

235 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price
index in 2024 as compared to base period 2019

DVT - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	112,76	114,70	113,86	114,14	113,99	114,06
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	118,50	121,46	119,57	119,37	119,20	120,02
Lương thực - <i>Food</i>	144,06	146,86	145,95	144,99	142,13	140,71
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	116,94	120,00	116,17	115,96	116,03	117,32
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	113,79	116,58	118,70	118,71	118,79	119,23
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	111,89	113,04	112,96	113,43	113,35	113,41
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	108,50	110,31	109,82	109,73	109,52	109,55
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	107,66	107,77	107,91	108,05	108,81	108,62
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	107,09	108,19	108,14	108,46	108,51	108,81
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	111,52	111,52	111,52	111,52	111,52	111,52
Giao thông - <i>Transport</i>	110,99	116,85	115,57	118,27	115,91	113,08
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,68	98,68	98,68	98,68	98,68	98,68
Giáo dục - <i>Education</i>	119,16	119,16	119,16	120,47	120,50	120,36
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	103,13	103,15	103,12	103,09	103,06	103,78
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	112,76	113,46	113,54	113,78	113,96	114,06
Chỉ số giá vàng - Gold price index	161,76	165,05	172,70	185,45	192,81	191,02
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	105,47	105,79	106,69	107,88	109,36	109,35

235 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to base period 2019

DVT - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	114,39	114,20	114,39	114,87	115,12	115,52
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	119,45	119,32	120,28	121,11	121,35	121,59
Lương thực - Food	140,67	140,24	141,16	141,91	143,02	143,75
Thực phẩm - Foodstuff	116,60	116,46	117,86	119,10	119,32	119,59
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	118,85	118,85	118,80	118,78	118,78	118,81
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	113,43	113,42	113,55	113,57	113,56	113,52
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	108,91	109,08	108,93	109,03	109,12	109,23
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	109,76	110,28	110,66	110,78	111,85	112,29
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	108,49	108,57	108,65	108,72	108,75	109,14
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	111,52	111,52	111,52	111,52	111,52	114,97
Giao thông - Transport	115,17	112,64	108,98	110,17	109,79	110,42
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,68	98,68	98,68	98,68	98,68	98,68
Giáo dục - Education	120,46	120,47	123,05	123,05	123,05	123,05
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	103,76	103,76	103,78	103,73	103,95	103,94
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	118,72	118,76	118,85	119,16	119,43	119,71
Chỉ số giá vàng - Gold price index	194,82	197,74	202,05	214,96	216,83	215,37
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	109,34	108,53	106,59	107,70	109,45	109,49

236 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

*Annual average consumer price index, gold, USD price index
index (Previous year = 100)*

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,04	101,72	103,52	102,20	103,72
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	107,60	100,23	103,50	103,42	104,76
Lương thực - <i>Food</i>	106,13	109,24	102,44	107,53	112,19
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	110,26	98,84	103,65	102,73	102,90
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,64	100,15	103,56	103,51	106,35
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,25	100,94	104,23	104,58	102,07
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,46	100,79	102,43	101,39	101,71
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,38	102,33	102,30	100,86	103,08
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,17	100,42	102,07	102,42	102,38
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	102,25	100,12	100,33	101,43	107,11
Giao thông - <i>Transport</i>	88,51	111,73	111,86	97,69	103,52
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,99	99,99	99,80	98,90	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	108,11	99,58	102,83	106,39	103,06
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,57	100,92	101,30	101,19	100,92
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,31	101,79	102,25	104,11	105,65
Chỉ số giá vàng - Gold price index	126,46	107,17	101,73	105,18	132,17
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,16	98,79	101,99	102,05	104,83

237 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2024 as compared with previous month

ĐVT - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,59	101,64	99,20	100,21	99,93	100,09
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,96	102,43	98,28	99,83	99,89	100,71
Lương thực - <i>Food</i>	100,67	102,71	99,51	99,69	98,30	99,02
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,18	101,92	96,48	99,76	100,03	101,04
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,63	103,31	101,46	100,00	100,10	100,57
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,04	100,66	99,89	100,12	99,84	100,12
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,38	100,91	99,70	99,95	99,66	100,01
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,43	100,08	100,10	100,20	100,91	99,80
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,99	100,64	99,92	100,05	100,01	100,62
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,06	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,93	105,81	98,81	102,23	98,05	97,68
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,78	100,05	99,89
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,05	100,02	99,97	99,95	99,95	100,74
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,42	101,05	100,07	100,02	100,09	100,09
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,49	102,03	104,63	107,38	103,97	99,07
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,54	100,30	100,85	101,12	101,38	99,99

237 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared with previous month

DVT - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,29	99,88	100,17	100,37	100,08	100,43
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,36	99,90	100,75	100,46	100,05	100,26
Lương thực - Food	99,95	99,77	100,75	100,26	100,98	100,65
Thực phẩm - Foodstuff	99,20	99,87	101,18	100,74	99,93	100,30
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	99,49	100,00	99,95	100,00	100,00	100,05
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,03	99,98	100,28	100,05	99,96	99,92
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,85	100,17	99,98	100,14	100,01	100,14
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,87	100,42	100,48	100,14	100,59	100,12
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,72	100,14	100,14	100,01	100,01	100,43
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	106,89
Giao thông - Transport	102,14	98,10	96,65	101,55	99,46	100,59
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - Education	100,05	100,00	101,91	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,97	100,00	100,01	99,94	100,00	100,00
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,75	100,05	100,00	100,37	100,01	100,15
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,99	101,50	102,18	106,39	100,87	99,33
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,99	99,26	98,21	101,04	101,62	100,04

238 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước

Monthly consumer price index in rural area in 2024
as compared to previous month

ĐVT - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,42	101,79	99,34	100,30	99,80	100,03
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,67	102,59	98,63	99,83	99,82	100,67
Lương thực - <i>Food</i>	100,62	101,30	99,27	99,04	97,80	98,97
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,94	103,35	97,16	99,89	100,10	101,19
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	101,18	102,37	100,03	100,01	100,08
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	101,27	99,96	100,61	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,05	102,48	99,41	99,88	99,97	100,06
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,70	100,13	100,17	100,03	100,37	99,87
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,11	101,33	99,97	100,51	100,07	100,01
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,38	104,67	99,03	102,45	97,96	97,41
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	101,48	100,00	99,86
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,04	100,01	99,99	99,99	99,99	100,64
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,28	100,17	100,06	100,42	100,22	100,10

238 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn

các tháng năm 2024 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2024
as compared to previous month

DVT - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,29	99,80	100,16	100,46	100,39	100,26
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,72	99,88	100,85	100,96	100,36	100,13
Lương thực - <i>Food</i>	100,00	99,62	100,58	100,77	100,60	100,39
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,58	99,88	101,23	101,37	100,46	100,14
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	99,98	100,00	99,96	99,95	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,02	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	98,95	100,14	99,73	100,04	100,16	100,06
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,33	100,57	100,14	100,04	101,56	100,83
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,69	100,02	100,02	100,10	100,05	100,29
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,50	97,44	96,87	100,54	99,89	100,57
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,12	100,03	102,42	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,99	100,00	100,03	99,98	100,52	99,99
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,38	100,01	100,14	100,16	100,46	100,32

239 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to December of previous year

ĐVT - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,59	102,24	101,43	101,64	101,57	101,66
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,96	103,41	101,63	101,45	101,35	102,06
Lương thực - <i>Food</i>	100,67	103,40	102,89	102,56	100,82	99,83
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,18	103,13	99,49	99,25	99,28	100,31
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,63	103,96	105,47	105,47	105,58	106,18
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,04	100,70	100,59	100,71	100,55	100,66
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,38	101,30	100,99	100,94	100,59	100,60
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,43	100,51	100,60	100,80	101,72	101,51
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,99	100,63	100,56	100,60	100,61	101,23
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,06	100,06	100,06	100,06	100,06	100,06
Giao thông - <i>Transport</i>	100,93	106,79	105,52	107,88	105,78	103,33
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,78	100,83	100,72
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,05	100,07	100,04	99,99	99,94	100,68
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,42	101,47	101,55	101,57	101,67	101,76
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,49	104,57	109,41	117,49	122,16	121,02
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,54	100,84	101,70	102,84	104,25	104,24

239 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to December of previous year

ĐVT - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,95	101,82	102,00	102,38	102,46	102,90
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,41	101,31	102,07	102,54	102,59	102,85
Lương thực - <i>Food</i>	99,78	99,55	100,29	100,55	101,54	102,20
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,50	99,38	100,54	101,29	101,22	101,53
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,63	105,63	105,58	105,58	105,58	105,63
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,69	100,67	100,96	101,00	100,97	100,89
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,45	100,62	100,59	100,73	100,74	100,88
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,39	102,82	103,32	103,46	104,07	104,19
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,95	101,09	101,24	101,24	101,25	101,69
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,06	100,06	100,06	100,06	100,06	106,95
Giao thông - <i>Transport</i>	105,54	103,53	100,07	101,62	101,07	101,66
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,77	100,77	102,69	102,69	102,69	102,69
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,65	100,65	100,66	100,60	100,60	100,60
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,59	106,65	106,65	107,04	107,05	107,21
Chỉ số giá vàng - Gold price index	123,43	125,28	128,01	136,19	137,38	136,45
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	104,23	103,46	101,61	102,67	104,33	104,37

240

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

Monthly consumer price index in rural area in 2024
as compared to December of previous year

ĐVT - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,42	102,22	101,55	101,85	101,65	101,68
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,67	103,28	101,87	101,69	101,50	102,18
Lương thực - Food	100,62	101,93	101,19	100,21	98,01	97,00
Thực phẩm - Foodstuff	100,94	104,32	101,35	101,24	101,33	102,53
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	101,18	103,57	103,60	103,62	103,69
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	101,27	101,23	101,84	101,84	101,84
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,05	102,53	101,93	101,80	101,77	101,83
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,70	100,84	101,01	101,05	101,43	101,29
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,11	101,45	101,42	101,94	102,01	102,01
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	100,38	105,06	104,04	106,58	104,40	101,70
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,01
Giáo dục - Education	100,00	100,00	100,00	101,48	101,48	101,34
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,04	100,05	100,04	100,03	100,02	100,66
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,28	100,46	100,52	100,94	101,16	101,26

240 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước
 (Cont.) *Monthly consumer price index in rural area in 2024*
as compared to December of previous year

DVT - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,97	101,76	101,92	102,39	102,79	103,05
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,90	101,78	102,65	103,63	104,00	104,14
Lương thực - <i>Food</i>	97,00	96,63	97,20	97,95	98,53	98,92
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,11	101,99	103,25	104,66	105,13	105,28
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,68	103,68	103,64	103,59	103,59	103,59
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,86	101,86	101,86	101,86	101,86	101,86
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,77	100,91	100,64	100,68	100,85	100,91
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,64	103,22	103,37	103,41	105,02	105,89
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,70	101,71	101,74	101,84	101,89	102,19
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	103,22	100,58	97,43	97,96	97,85	98,41
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,01	100,01	100,01	100,01	100,01	100,01
Giáo dục - <i>Education</i>	101,47	101,50	103,95	103,95	103,95	103,95
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,66	100,66	100,69	100,67	101,19	101,18
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,68	104,69	104,85	105,01	105,49	105,83

241 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 compared with the same period of previous year

ĐVT - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,03	104,41	103,90	104,42	104,44	104,23
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,21	105,79	104,71	105,04	104,66	104,80
Lương thực - Food	116,93	119,73	118,84	118,01	115,99	113,91
Thực phẩm - Foodstuff	101,34	103,54	101,08	101,73	101,41	101,62
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,09	106,35	108,00	107,98	107,89	108,51
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,09	101,51	101,35	101,34	101,27	101,16
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,62	102,37	102,23	102,44	101,86	101,84
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,38	101,53	101,73	102,64	103,37	103,08
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,39	102,36	102,07	102,02	101,98	102,46
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	108,29	108,29	108,11	108,11	108,11	108,11
Giao thông - Transport	105,70	109,55	108,47	110,50	111,73	108,94
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,96	99,96	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - Education	102,16	102,16	102,16	102,95	102,09	101,97
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,25	101,33	101,26	101,02	100,88	101,32
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,65	106,37	106,37	106,36	106,60	106,57
Chỉ số giá vàng - Gold price index	117,37	117,46	123,85	130,12	133,11	132,34
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	103,59	103,84	104,13	106,23	107,73	107,61

241

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước**
(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 compared with the same period of previous year*

ĐVT - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,94	103,09	102,82	103,17	102,61	102,90
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,77	103,28	103,49	103,70	103,23	102,85
Lương thực - <i>Food</i>	111,95	108,04	104,65	103,67	101,83	102,20
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,49	100,23	101,09	101,59	101,29	101,53
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	107,94	107,93	107,88	107,88	107,45	105,63
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,92	101,04	101,06	101,11	101,04	100,89
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,56	101,34	101,24	101,16	101,08	100,88
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,33	103,34	103,28	103,52	104,15	104,19
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,04	102,07	101,68	101,61	101,27	101,69
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	108,11	108,11	108,11	108,09	100,13	106,95
Giao thông - <i>Transport</i>	110,25	103,63	99,55	101,83	99,60	101,66
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	102,02	101,20	102,73	102,73	102,71	102,69
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,76	100,68	100,64	100,56	100,59	100,60
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	107,16	106,72	106,65	107,08	107,04	107,21
Chỉ số giá vàng - Gold price index	135,47	135,98	138,07	146,48	142,81	136,45
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	107,03	105,69	102,19	102,04	103,66	104,37

242 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

Monthly consumer price index in rural area in 2024
as compared to the same period of previous year

ĐVT - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,22	104,47	104,46	105,15	105,00	104,59
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,26	106,44	106,75	107,29	106,77	106,39
Lương thực - Food	124,47	124,06	123,04	121,20	118,30	116,38
Thực phẩm - Foodstuff	101,34	105,27	104,34	105,42	105,12	104,83
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,66	102,16	106,25	106,28	106,16	106,18
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,49	102,78	102,74	103,36	103,36	103,31
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,00	103,62	103,13	103,00	102,62	102,64
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,16	100,74	101,09	102,21	102,40	102,56
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,35	103,94	103,05	103,48	103,46	103,36
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	108,36	108,36	108,36	108,36	108,36	108,36
Giao thông - Transport	101,71	104,36	103,56	105,60	107,14	104,15
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,96	99,96	100,00	100,00	100,00	100,01
Giáo dục - Education	104,30	104,30	104,30	105,85	103,88	103,49
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,07	101,12	101,00	100,79	100,77	101,28
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,77	103,75	103,67	104,09	104,06	104,05

242 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
 (Cont.) *Monthly consumer price index in rural area in 2024*
as compared to the same period of previous year

DVT - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,35	103,30	102,89	103,29	102,86	103,05
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	105,38	104,70	104,94	105,38	104,48	104,14
Lương thực - <i>Food</i>	113,56	109,31	107,20	105,23	100,33	98,92
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,76	103,43	104,15	105,45	105,55	105,28
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,09	106,06	106,02	105,26	103,59	103,59
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,00	102,97	102,76	102,72	101,86	101,86
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,29	101,36	101,09	100,97	101,03	100,91
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,05	104,24	103,58	103,41	105,50	105,89
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,00	102,26	102,08	102,07	102,16	102,19
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	108,36	108,31	108,27	108,24	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	104,72	97,52	93,04	95,42	95,72	98,41
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,01	100,01	100,01	100,01	100,01	100,01
Giáo dục - <i>Education</i>	103,62	102,26	103,95	103,95	103,95	103,95
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,70	100,69	100,71	100,67	101,19	101,18
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,03	104,97	105,10	105,29	105,54	105,83

243 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2024 as compared to base period 2019

ĐVT - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	111,99	113,83	112,92	113,16	113,08	113,18
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	118,16	121,02	118,94	118,73	118,61	119,45
Lương thực - <i>Food</i>	138,62	142,38	141,68	141,24	138,83	137,47
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	117,47	119,73	115,51	115,23	115,26	116,46
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	114,08	117,85	119,57	119,57	119,69	120,37
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	108,05	108,76	108,64	108,77	108,59	108,72
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	108,86	109,85	109,52	109,47	109,09	109,10
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,08	106,16	106,27	106,48	107,44	107,23
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	105,90	106,58	106,50	106,55	106,55	107,21
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	110,94	110,94	110,94	110,94	110,94	110,94
Giao thông - <i>Transport</i>	111,87	118,36	116,96	119,57	117,24	114,53
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,80	99,80	99,80	99,80	99,80	99,80
Giáo dục - <i>Education</i>	114,25	114,25	114,25	115,15	115,20	115,08
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	103,84	103,86	103,83	103,78	103,73	104,50
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	112,67	113,85	113,93	113,96	114,07	114,17
Chỉ số giá vàng - Gold price index	161,76	165,05	172,70	185,45	192,81	191,02
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	105,47	105,79	106,69	107,88	109,36	109,35

243 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to base period 2019

ĐVT - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	113,50	113,36	113,56	113,99	114,07	114,56
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	118,68	118,56	119,45	120,01	120,07	120,37
Lương thực - Food	137,40	137,08	138,11	138,46	139,83	140,74
Thực phẩm - Foodstuff	115,53	115,38	116,74	117,60	117,52	117,88
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	119,75	119,75	119,69	119,69	119,69	119,75
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	108,75	108,73	109,04	109,09	109,05	108,96
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	108,93	109,12	109,09	109,25	109,25	109,40
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	108,16	108,61	109,13	109,28	109,93	110,06
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	106,92	107,07	107,22	107,23	107,24	107,70
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	110,94	110,94	110,94	110,94	110,94	118,58
Giao thông - Transport	116,98	114,75	110,91	112,63	112,02	112,68
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,80	99,80	99,80	99,80	99,80	99,80
Giáo dục - Education	115,14	115,14	117,33	117,33	117,33	117,33
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	104,46	104,47	104,48	104,42	104,42	104,41
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	119,59	119,65	119,65	120,09	120,10	120,28
Chỉ số giá vàng - Gold price index	194,82	197,74	202,05	214,96	216,83	215,37
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	109,34	108,53	106,59	107,70	109,45	109,49

244

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index in rural area in 2024
as compared to base period 2019

ĐVT - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	110,13	115,70	114,94	115,29	115,05	115,09
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	114,02	121,97	120,29	120,08	119,86	120,66
Lương thực - <i>Food</i>	119,75	150,99	149,89	148,45	145,17	143,68
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	114,84	120,28	116,86	116,73	116,84	118,23
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	109,36	114,70	117,42	117,45	117,47	117,55
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	112,94	116,08	116,04	116,74	116,74	116,74
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	107,04	110,80	110,14	110,01	109,98	110,04
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	107,93	110,41	110,60	110,64	111,05	110,91
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	105,62	109,54	109,51	110,07	110,15	110,16
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	103,36	112,00	112,00	112,00	112,00	112,00
Giao thông - <i>Transport</i>	108,12	115,10	113,98	116,76	114,38	111,41
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	97,44	97,40	97,40	97,40	97,40	97,41
Giáo dục - <i>Education</i>	120,39	125,57	125,57	127,44	127,44	127,26
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,98	102,07	102,06	102,05	102,05	102,70
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	108,75	113,05	113,12	113,59	113,84	113,96

244 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn

các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2024
as compared to base period 2019

DVT - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	115,42	115,18	115,36	115,89	116,35	116,64
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	120,33	120,19	121,21	122,37	122,82	122,98
Lương thực - <i>Food</i>	143,68	143,14	143,97	145,09	145,95	146,52
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	117,73	117,59	119,04	120,67	121,22	121,39
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	117,53	117,53	117,49	117,44	117,44	117,44
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	116,76	116,76	116,76	116,76	116,76	116,76
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	108,89	109,05	108,75	108,80	108,97	109,04
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	112,38	113,02	113,18	113,22	114,99	115,94
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	109,82	109,83	109,86	109,97	110,03	110,35
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	112,00	112,00	112,00	112,00	112,00	112,00
Giao thông - <i>Transport</i>	113,08	110,19	106,74	107,31	107,20	107,81
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	97,41	97,41	97,41	97,41	97,41	97,41
Giáo dục - <i>Education</i>	127,42	127,46	130,54	130,54	130,54	130,54
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	102,70	102,70	102,72	102,70	103,24	103,23
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	117,80	117,82	117,99	118,17	118,71	119,09

245

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)**
*Annual average consumer price index, gold, USD price index
in urban area (Previous year = 100)*

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,92	101,68	103,30	102,03	103,58
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	107,09	100,54	103,57	103,16	104,04
Lương thực - <i>Food</i>	105,59	110,63	101,51	105,56	111,12
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	110,01	99,37	103,66	103,15	101,41
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,53	99,95	103,99	102,49	107,20
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,89	100,55	102,75	103,10	101,15
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,10	100,90	102,21	101,38	101,55
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,11	101,87	101,85	100,66	103,04
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,34	100,24	101,72	101,85	101,89
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	101,97	100,12	100,24	101,49	107,35
Giao thông - <i>Transport</i>	88,51	110,39	111,42	98,75	105,86
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,99	99,99	99,93	99,89	99,99
Giáo dục - <i>Education</i>	108,87	100,00	102,17	104,73	102,30
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,44	101,17	101,31	101,32	100,91
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,04	101,35	101,75	104,80	106,65
Chỉ số giá vàng - Gold price index	126,46	107,17	101,73	105,18	132,17
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,16	98,79	101,99	102,05	104,83

246 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100)

*Annual average consumer price index, gold, USD price index
in rural area (Previous year = 100)*

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,16	101,77	103,79	102,39	103,88
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	108,06	99,87	103,43	103,72	105,57
Lương thực - <i>Food</i>	106,44	107,99	103,32	109,34	113,15
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	110,48	98,27	103,64	102,29	104,49
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,91	100,39	102,91	105,05	105,10
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,80	101,22	105,27	105,60	102,68
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,87	100,66	102,66	101,41	101,88
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	98,26	103,12	103,02	101,18	103,14
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,03	100,57	102,36	102,90	102,78
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	102,52	100,12	100,40	101,39	106,90
Giao thông - <i>Transport</i>	88,52	113,25	112,36	96,51	100,85
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,98	99,99	99,65	97,76	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	107,23	99,05	103,66	108,46	103,98
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,47	100,40	101,29	101,00	100,93
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,59	102,26	102,77	103,38	104,59

247

**Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ
trên địa bàn**
*Average retail price of some goods and services
in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Gạo tẻ - Rice	Kg	11754	12524	13642	14209	16268
Gạo nếp - Sweet rice	"	15885	15653	15972	17446	18624
Thịt lợn - Pork	"	13895	12386	11432	11089	114655
Thịt bò - Beef	"	23433	24295	24390	24431	246488
Thịt gà - Chicken	"	14225	14543	15152	15272	157743
Cá lóc - Fish	"	69695	70183	74627	76404	76951
Cá nục - Sea fish	"	51470	53678	58868	61949	66339
Đậu phụ - Soya curd	"	16331	17105	17471	18566	19516
Rau muống - Bindweed	"	11425	12469	14057	14373	14719
Bắp cải - Cabbage	"	13427	12680	14418	14666	15580
Cà chua - Tomato	"	20611	18652	24727	23283	24618
Bí xanh - Waky pumpkin	"	12561	11965	14148	15301	15210
Chuối tiêu - Banana	"	17705	19834	20504	21645	25393
Dưa hấu - Watermelon	"	9651	10852	11749	12490	14195
Muối - Salt	"	4525	4882	5024	5604	5914
Nước mắm Nam Ngư - Fish sause	Lít - Litre	44520	48181	55342	60720	63624
Dầu ăn Simply- Oil	"	43981	47660	59870	60782	59086
Mì chính Ajinomoto gói 400g Glutamate Ajinomoto pack 400g	Gói Pack	28861	29147	29921	31555	33155
Đường - Sugar	Kg	14301	19539	21607	22366	24507
Sữa bột Ensure - Powdered milk	"	81646	82234	85669	91362	932933
Bia chai - Bottled beer	Chai - Bottle	8063	8370	9350	9866	10214
Rượu gạo - Rice wine	Lít - Litre	26811	28044	29039	30894	35746

247 (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn

(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thuốc ngựa - Horse cigarette	Bao - Box	22641	22710	23434	24068	24294
Áo sơ mi nam Việt Tiến Shirt for men Viet Tien	Chiếc - Piece	372700	377672	410196	447214	447214
Áo sơ mi nữ - Shirt for women	"	13984	14062	14127	14446	148886
Quần âu nam - Trousers for men	"	33321	33468	33871	33894	344122
Thuốc kháng sinh Zinnat Antibiotic Zinnat	Vỉ - Blister	25232	25237	25244	25244	252440
Bột giặt Omo - Omo Soap powder	Kg	35056	35565	36933	38066	39851
Dầu hoả - Paraffin	Lít - Litre	10640	14613	23358	21005	20201
Gas - Gas	Bình - Pot	33382	33501	37891	35599	38475
Xăng E5 RON92 E5 RON92 Gasoline	Lít - Litre	14880	19653	25347	22426	21743
Xi măng Kim Đình - Cement	Kg	1399	1401	1538	1689	1709
Thép phi 6 - Steel	"	12663	18317	19089	17741	17206
Điện sinh hoạt - Electricity for living	Kwh	2042	2041	2109	2649	2382
Cắt tóc nam - Cutting hair for men	Lần - Times	30567	34721	37262	37784	39694
Gội đầu nữ - Washing hair for women	"	19162	19343	19786	20564	22348

VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

TRANSPORT AND COMMUNICATIONS

Biểu Table	Trang Page
248 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình vận tải và theo ngành vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of transport and by types of transport</i>	475
249 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	476
250 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	477
251 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>	478
252 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	479
253 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	480
254 Số thuê bao Internet <i>Number of Internet subscribers</i>	481

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

- Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượt hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

TRUYỀN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATIONS

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

- Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

- Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

COMMUNICATIONS

Number of telephone subscribers is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

Number of broadband Internet access subscribers consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÌNH HÌNH GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG NĂM 2024

Năm 2024, hoạt động vận tải tăng khá do nhu cầu đi lại vui chơi, du lịch, nghỉ ngơi của người dân và khách du lịch tăng, đặc biệt là những ngày cuối tuần, dịp lễ, tết, tuần lễ Festival Huế 2024, bên cạnh đó vận tải hàng hóa đạt kết quả tích cực do tỉnh tập trung nguồn lực nhằm xây dựng tỉnh trở thành đô thị trực thuộc Trung ương nên nhiều dự án được đầu tư.

Vận chuyển hành khách năm 2024 trên địa bàn tỉnh ước đạt 36.857 nghìn lượt khách, tăng 16,5% và 1.805,3 triệu lượt khách.km, tăng 12,3% so năm trước. Trong đó: vận tải hành khách đường bộ đạt 36.019 nghìn lượt khách, tăng 16,4% và 1.801,6 triệu lượt khách.km, tăng 12,3%.

Vận chuyển hàng hóa năm 2024 đạt 22.993 nghìn tấn, tăng 13,2% và 1.903,8 triệu tấn.km, tăng 11,5% so năm trước.

Doanh thu vận tải, bốc xếp năm 2024 đạt 5.366 tỷ đồng, tăng 14,9% so năm trước, trong đó, đường bộ đạt 4.820 tỷ đồng, tăng 14,5%.

Tính đến cuối năm 2024, số thuê bao điện thoại trên địa bàn tỉnh ước đạt 1.047,1 nghìn thuê bao, tăng 0,9% so cùng kỳ năm trước; trong đó, điện thoại di động 1.030,9 nghìn thuê bao, tăng 1,0%. Thuê bao Internet cố định trên địa bàn ước đạt 247,7 nghìn thuê bao, tăng 0,4%. Tỷ lệ người sử dụng điện thoại đạt 91,5% và tỷ lệ người sử dụng Internet đạt 83,8%.

TRANSPORTATION AND COMMUNICATIONS IN 2024

In 2024, transportation activities will increase significantly due to the increasing demand for travel, entertainment, tourism, and relaxation of people and tourists, especially on weekends, holidays, New Year, and Hue Festival Week 2024. In addition, freight transport will achieve positive results because the province focuses resources on building the province into a centrally-run city, so many projects will be invested in.

Passenger transport in 2024 in the province is estimated at 36,857 thousand passengers, an increase of 16.5% and 1,805.3 million passenger-km, an increase of 12.3% over the previous year. Of which: road passenger transport reached 36,019 thousand passengers, an increase of 16.4% and 1,801.6 million passenger-km, an increase of 12.3%.

Freight transport in 2024 reached 22,993 thousand tons, up 13.2% and 1,903.8 million ton-km, up 11.5% over the previous year.

Transportation and loading revenue in 2024 reached 5,366 billion VND, up 14.9% over the previous year, of which road transport reached 4,820 billion VND, up 14.5%.

By the end of 2024, the number of telephone subscribers in the province is estimated at 1,047.1 thousand subscribers, up 0.9% over the same period last year; of which mobile phones reached 1,030.9 thousand subscribers, up 1.0%. Fixed-line Internet subscribers in the province are estimated at 247.7 thousand subscribers, up 0.4%. The rate of telephone users reached 91.5% and the rate of Internet users reached 83.8%.

248 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình vận tải và theo ngành vận tải

*Turnover of transport, storage and transportation supporting
services by types of transport and by types of transport*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	2710	2826	3972	4672	5366
Phân theo loại hình vận tải - By types of transport					
Vận tải hành khách - <i>Passenger transport</i>	370	367	686	979	1125
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>	1863	2123	2858	3244	3708
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	194	161	205	215	255
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	283	175	223	234	278
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	2217	2475	3528	4211	4820
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	16	15	16	12	13
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	194	161	205	215	255
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác - <i>Others</i>	283	175	223	234	278
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình vận tải - By types of transport					
Vận tải hành khách - <i>Passenger transport</i>	13,65	12,99	17,27	20,95	20,97
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>	68,75	75,12	71,95	69,43	69,10
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	7,16	5,70	5,16	4,60	4,75
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	10,44	6,19	5,61	5,01	5,18
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	81,81	87,58	88,82	90,13	89,82
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	0,59	0,53	0,40	0,26	0,24
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	7,16	5,70	5,16	4,60	4,75
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác - <i>Others</i>	10,44	6,19	5,61	5,01	5,18

249 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers carried by types of ownership
and by types of transport*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	16194	15143	22534	31638	36857
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	16194	15143	22534	31638	36857
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	15600	14672	21958	30939	36019
Đường thủy - Inland waterway	594	471	576	699	838
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	63,99	93,51	148,81	140,40	116,50
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	63,99	93,51	148,81	140,40	116,50
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	63,90	94,05	149,66	140,90	116,42
Đường thủy - Inland waterway	66,44	79,29	122,29	121,35	119,89
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

250 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn người.km - Thous. persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	814534	762581	1149603	1607556	1805309
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	814534	762581	1149603	1607556	1805309
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	811903	760433	1147033	1604455	1801593
Đường thủy - Inland waterway	2631	2148	2570	3101	3716
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	64,64	93,62	150,75	139,84	112,30
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	64,64	93,62	150,75	139,84	112,30
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	64,63	93,66	150,84	139,88	112,29
Đường thủy - Inland waterway	69,02	81,62	119,68	120,65	119,83
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

251 Khối lượng hàng hóa vận chuyển

phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight carried by types of ownership
and by types of transport*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn tấn - Thous. tons					
TỔNG SỐ - TOTAL	11762	12406	18526	20311	22993
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	346	335	352	603	942
Ngoài Nhà nước - Non-State	11416	12071	18174	19708	22051
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	11692	12347	18416	20311	22993
Đường thủy - Inland waterway	70	59	110	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	95,36	105,48	149,33	109,64	113,20
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	86,50	96,82	105,07	171,31	156,22
Ngoài Nhà nước - Non-State	95,66	105,74	150,56	108,44	111,89
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	95,48	105,60	149,15	110,29	113,20
Đường thủy - Inland waterway	78,65	84,29	186,44	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

252 Khối lượng hàng hóa luân chuyển

phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn tấn.km - <i>Thous. tons.km</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	1013601	1073291	1648304	1706933	1903838
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	103336	106517	102169	170253	253939
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	910265	966774	1546135	1536680	1649899
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	928331	1001379	1492245	1706933	1903838
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	85270	71912	156059	-	-
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	95,39	105,89	153,57	103,56	111,54
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	80,32	103,08	95,92	166,64	149,15
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	97,47	106,21	159,93	99,39	107,37
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	96,78	107,87	149,02	114,39	111,54
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	82,46	84,33	217,02	-	-
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-

253 Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2015	1081652	996827	84825
2016	1108483	1026025	82458
2017	962352	932340	30012
2018	989629	960966	28663
2019	1085074	1060279	24795
2020	1083963	1061484	22479
2021	977968	959368	18600
2022	1066945	1050768	16177
2023	1037322	1021147	16175
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	1047102	1030864	16238
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	101,19	101,37	99,16
2016	102,48	102,93	97,21
2017	86,82	90,87	36,40
2018	102,83	103,07	95,51
2019	109,64	110,33	86,51
2020	99,90	100,11	90,66
2021	90,22	90,38	82,74
2022	109,10	109,53	86,97
2023	97,22	97,18	99,99
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	100,94	100,95	100,39

254

Số thuê bao Internet

Number of Internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile Internet services</i>	Cố định <i>Fixed Internet services</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2018	546458	398289	148169
2019	661026	479863	181163
2020	845233	575771	269462
2021	803638	590606	213032
2022	952738	684936	267802
2023	968123	721349	246774
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	967860	720125	247735
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2019	120,97	120,48	122,27
2020	127,87	119,99	148,74
2021	95,08	102,58	79,06
2022	118,55	115,97	125,71
2023	101,61	105,32	92,15
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	99,97	99,83	100,39

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu Table	Trang Page
255 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	499
256 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of preschools by district</i>	500
257 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	501
258 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	502
259 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of preschool teachers by district</i>	504
260 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of preschool pupils by district</i>	505
261 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	506
262 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	508
263 Số trường phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of schools of general education in school year 2024-2025 by district</i>	509
264 Số lớp học phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes of general education in school year 2024-2025 by district</i>	510

Biểu Table	Trang Page
265 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	511
266 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	513
267 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	514
268 Số giáo viên phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of teachers of general education in school year 2024-2025 by district</i>	515
269 Số học sinh phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pupils of general education in school year 2024-2025 by district</i>	516
270 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	517
271 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	518
272 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2023-2024 by district</i>	519
273 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	520
274 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of pupils of professional secondary education</i>	521
275 Số trường và số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and number of teachers in colleges</i>	522

Biểu Table		Trang Page
276	Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	523
277	Số trường và số giảng viên đại học <i>Number of universities and number of teachers in universities</i>	524
278	Số sinh viên đại học <i>Number of students in universities</i>	525
279	Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	526
280	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	527

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giảng viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó, trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học, bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật Giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách Nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách Nhà nước), được chia thành ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách Trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách Nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

Lower secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

Upper secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

Escalator school is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. Escalator school consists of: (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school, (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for

those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, technical schools and colleges.

SCIENCE, TECHNOLOGY

Science and technology organization is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

Spending on scientific, technological research and development means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of State budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NĂM HỌC 2024-2025

Năm học 2024-2025, toàn tỉnh có 208 trường mầm non, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước; 360 trường phổ thông, giảm 0,3% so với cùng kỳ, bao gồm: 192 trường tiểu học, bằng cùng kỳ; 110 trường trung học cơ sở, giảm 1 trường; 36 trường trung học phổ thông, bằng cùng kỳ; 19 trường tiểu học và trung học cơ sở, bằng cùng kỳ; 2 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông, bằng cùng kỳ và 1 trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông, bằng cùng kỳ. Tại thời điểm đầu năm học 2024-2025, số giáo viên mẫu giáo có 5.242 người, tăng 0,8% so với thời điểm đầu năm học trước; số giáo viên phổ thông có 11.668 người, tăng 0,1%, bao gồm: 5.338 giáo viên tiểu học, tăng 1,0%; 3.973 giáo viên trung học cơ sở, tăng 0,7% và 2.357 giáo viên trung học phổ thông, giảm 2,7%. Tất cả giáo viên phổ thông có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn.

Năm học 2024-2025, toàn tỉnh có 60.417 trẻ em đi học mẫu giáo, giảm 2,5% so với năm học trước; 219.993 học sinh phổ thông, tăng 1,4%, bao gồm: 106.430 học sinh tiểu học, tăng 0,1%; 74.764 học sinh trung học cơ sở, tăng 3,5% và 38.799 học sinh trung học phổ thông, tăng 1,5%. Số học sinh bình quân một lớp học mẫu giáo là 24 học sinh/lớp; cấp tiểu học là 31 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 37 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 38 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên mẫu giáo là 12 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 20 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 19 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông là 17 học sinh/giáo viên.

Năm học 2024-2025, toàn tỉnh có 16 trường đại học và cao đẳng, giảm 2 trường so với năm trước, bao gồm: 11 trường đại học và 5 trường cao đẳng. Số giáo viên đại học và cao đẳng có 2.514 người, giảm 0,2% so năm

học trước, trong đó, có 1.963 giảng viên đại học, tăng 0,4%. Số sinh viên đại học và cao đẳng có 54.898 người, tăng 7,4% so với năm học trước, trong đó, số sinh viên đại học có 50.357 người, tăng 8,5%. Năm học 2024-2025, toàn tỉnh có 8.881 sinh viên đại học và cao đẳng tốt nghiệp, tăng 14,4% so với năm học trước.

EDUCATION AND TRAINING IN SCHOOL YEAR 2024-2025

In the 2024-2025 school year, the whole province had 208 kindergartens, an increase of 0.5% over the same period last year; 360 general schools, a decrease of 0.3% over the same period, including: 192 primary schools, the same as the same period; 110 junior high schools, a decrease of 1 school; 36 high schools, the same as the same period; 19 primary and lower secondary schools, the same as the same period; 2 lower and upper secondary schools, the same as the same period and 1 primary, junior high and high schools, the same as the same period. At the beginning of the 2024-2025 school year, the number of kindergarten teachers was 5,242, an increase of 0.8% over the beginning of the previous school year; the number of general teachers was 11,668, an increase of 0.1%, including: 5,338 primary school teachers, an increase of 1.0%; 3,973 lower secondary school teachers, up 0.7% and 2,357 upper secondary school teachers, down 2.7%. All high school teachers have standard and above-standard training qualifications.

In the 2024-2025 school year, the whole province has 60,417 children attending kindergarten, down 2.5% compared to the previous school year; 219,993 high school pupils, up 1.4%, including: 106,430 primary school pupils, up 0.1%; 74,764 lower secondary school pupils, up 3.5% and 38,799 upper secondary school pupils, up 1.5%. The average number of pupils per kindergarten class was 24 pupils/class; primary school was 31 pupils/class; lower secondary school was 37 pupils/class and upper secondary school was 38 pupils/class. The average number of pupils per kindergarten teacher was 12 pupils/teacher; primary school was 20 pupils/teacher; lower secondary level school was 19 pupils/teacher and upper secondary school level was 17 pupils/teacher.

In the 2024-2025 school year, the province had 16 universities and colleges, a decrease of 2 schools compared to the previous year, including: 11 universities and 5 colleges. The number of university and college teachers is 2,514, a decrease of 0.2% compared to the previous school year, of which there are 1,963 university lecturers, an increase of 0.4%. The number of university and college students was 54,898, an increase of 7.4% compared to the previous school year, of which, there were 50,357 university students, an increase of 8.5%. In the 2024-2025 school year, the province had 8,881 university and college graduates, an increase of 14.4% compared to the previous school year.

255 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Số trường học (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	204	204	205	207	208
Công lập - Public	184	183	184	185	186
Ngoài công lập - Non-public	20	21	21	22	22
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) <i>Number of classes (Class/group)</i>	2208	2419	2444	2535	2499
Công lập - Public	1987	1990	1998	2019	2009
Ngoài công lập - Non-public	221	429	446	516	490
Số phòng học (Phòng) <i>Number of classrooms (Classroom)</i>	2208	2419	2437	2571	2504
Công lập - Public	1987	1990	1991	2086	2017
Ngoài công lập - Non-public	221	429	446	485	487
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Trường học - School	99,51	100,00	100,49	100,98	100,48
Công lập - Public	98,92	99,46	100,55	100,54	100,54
Ngoài công lập - Non-public	105,26	105,00	100,00	104,76	100,00
Lớp/nhóm trẻ - Class/group of children	96,80	109,56	101,03	103,72	98,58
Công lập - Public	98,22	100,15	100,40	101,05	99,50
Ngoài công lập - Non-public	85,66	194,12	103,96	115,70	94,96
Phòng học - Classroom	96,80	109,56	100,74	105,50	97,39
Công lập - Public	98,22	100,15	100,05	104,77	96,69
Ngoài công lập - Non-public	85,66	194,12	103,96	108,74	100,41

256

Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of preschools by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2023 - 2024			Năm học - School year 2024 - 2025		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	207	185	22	208	186	22
Thành phố Huế - <i>Hue city</i>	68	49	19	69	50	19
Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	26	25	1	26	25	1
Huyện Quảng Điền - <i>Quang Dien district</i>	16	16	-	16	16	-
Huyện Phú Vang - <i>Phu Vang district</i>	17	17	-	17	17	-
Thị xã Hương Thủy - <i>Huong Thuy town</i>	15	15	-	15	15	-
Thị xã Hương Trà - <i>Huong Tra town</i>	11	11	-	11	11	-
Huyện A Lưới - <i>A Luoi district</i>	20	20	-	20	20	-
Huyện Phú Lộc - <i>Phu Loc district</i>	23	21	2	23	21	2
Huyện Nam Đông - <i>Nam Dong district</i>	11	11	-	11	11	-

257

Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of classes/groups of children of preschool education
by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2023 - 2024			Năm học - School year 2024 - 2025		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2535	2019	516	2499	2009	490
Thành phố Huế - Hue city	1062	563	499	1008	565	443
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	237	225	12	240	225	15
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	208	208	-	205	205	-
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	210	210	-	213	213	-
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	168	168	-	175	175	-
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	145	145	-	143	143	-
Huyện A Lưới - A Luei district	177	177	-	177	177	-
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	241	236	5	251	219	32
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	87	87	-	87	87	-

258 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
SỐ GIÁO VIÊN (NGƯỜI) NUMBER OF TEACHERS (PERSON)	4876	5084	5126	5202	5242
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	4735	4945	4813	4935	5156
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	4359	4163	4202	4237	4262
Ngoài công lập - Non-public	517	921	924	965	980
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	1	-	-	4	-
Nữ - Female	4875	5084	5126	5198	5242
SỐ HỌC SINH (HỌC SINH) NUMBER OF CHILDREN (CHILDREN)	63844	55959	62014	61943	60417
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	57999	47431	52820	52339	51223
Ngoài công lập - Non-public	5845	8528	9194	9604	9194
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	32807	29280	32034	32095	31267
Nữ - Female	31037	26679	29980	29848	29150
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 03 tuổi) Nursery (From 3 months to 3 years old)	13407	9704	10750	10670	9497
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) Kindergarten (From 3 years old to 5 years old)	50437	46255	51264	51273	50920
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) Average number of children per class (Children)	29	23	25	24	24
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) Average number of children per teacher (Children)	13	11	12	12	12

258 (Tiếp theo) **Số giáo viên và học sinh mầm non** (Cont.) *Number of teachers and pupils of preschool education*

	Năm học - School year				
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
SỐ GIÁO VIÊN - NUMBER OF TEACHERS	104,32	104,27	100,83	101,48	100,77
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	104,41	104,44	97,33	102,53	104,48
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	102,73	95,50	100,94	100,83	100,59
Ngoài công lập - Non-public	119,95	178,14	100,33	104,44	101,55
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	100,00	-	-	-	-
Nữ - Female	104,32	104,28	92,45	92,45	100,85
SỐ HỌC SINH - NUMBER OF PUPILS	102,90	87,65	110,82	99,89	97,54
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	107,50	81,78	111,36	99,09	97,87
Ngoài công lập - Non-public	72,25	145,90	107,81	104,46	95,73
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	100,56	89,25	109,40	109,40	97,42
Nữ - Female	105,50	85,96	112,37	112,37	97,66
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 03 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years old)</i>	113,81	72,38	110,78	99,26	89,01
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 years old to 5 years old)</i>	100,35	91,71	110,83	100,02	99,31
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of children per class</i>	106,31	80,00	109,69	96,30	98,94
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of children per teacher</i>	98,64	84,06	109,91	98,43	96,79

259

Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of preschool teachers by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2023 - 2024			Năm học - School year 2024 - 2025		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5202	4237	965	5242	4262	980
Thành phố Huế - Hue city	2131	1228	903	2073	1192	881
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	458	436	22	465	433	32
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	315	315	-	309	309	-
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	507	507	-	560	560	-
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	345	345	-	374	374	-
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	385	385	-	355	355	-
Huyện A Lưới - A Luoi district	362	362	-	370	370	-
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	521	481	40	556	489	67
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	178	178	-	180	180	-

260 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of preschool pupils by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Children

	Năm học - School year 2023 - 2024			Năm học - School year 2024 - 2025		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	61943	52339	9604	60417	51223	9194
Thành phố Huế - Hue city	24836	16069	8767	23852	15713	8139
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	4155	3901	254	3890	3540	350
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	4755	4755	-	4259	4259	-
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	6161	6161	-	6502	6502	-
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	4922	4922	-	5613	5613	-
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	3645	3645	-	3416	3416	-
Huyện A Lưới - A Luoi district	4535	4535	-	4494	4494	-
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	6693	6110	583	6147	5442	705
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	2241	2241	-	2244	2244	-

261 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
	Trường - School				
Tiểu học - Primary school	196	195	195	192	192
Công lập - Public	195	193	193	190	190
Ngoài công lập - Non-public	1	2	2	2	2
Trung học cơ sở - Lower secondary school	114	112	111	111	110
Công lập - Public	114	112	111	111	110
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	36	36	36	36	36
Công lập - Public	36	36	35	35	35
Ngoài công lập - Non-public	-	-	1	1	1
Tiểu học và Trung học cơ sở Primary and Lower secondary school	18	20	20	19	19
Công lập - Public	18	20	19	18	18
Ngoài công lập - Non-public	-	-	1	1	1
Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	1	2	2	2	2
Công lập - Public	1	2	2	2	2
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Primary, Lower and Upper secondary school	-	-	1	1	1
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	1	1	1

261 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông

(Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary school	96,08	99,49	100,00	98,46	100,00
Công lập - Public	96,06	98,97	100,00	98,45	100,00
Ngoài công lập - Non-public	100,00	200,00	100,00	100,00	100,00
Trung học cơ sở - Lower secondary school	98,28	98,25	99,11	100,00	99,10
Công lập - Public	98,28	98,25	99,11	100,00	99,10
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	100,00	100,00	97,22	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	100,00	100,00
Tiểu học và Trung học cơ sở Primary and Lower secondary school	180,00	111,11	100,00	95,00	100,00
Công lập - Public	180,00	111,11	95,00	94,74	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	100,00	100,00
Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	100,00	200,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	100,00	200,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Primary, Lower and Upper secondary school	-	-	-	100,00	100,00
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	100,00	100,00

262 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
	Lớp - Class				
Tiểu học - Primary	3319	3486	3520	3495	3483
Công lập - Public	3307	3459	3491	3469	3450
Ngoài công lập - Non-public	12	27	29	26	33
Trung học cơ sở - Lower secondary	1925	1905	1921	1989	2011
Công lập - Public	1925	1897	1913	1981	2003
Ngoài công lập - Non-public	-	8	8	8	8
Trung học phổ thông - Upper secondary	1021	996	1016	1025	1030
Công lập - Public	1021	988	1005	1013	1015
Ngoài công lập - Non-public	-	8	11	12	15
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary	101,19	105,03	100,98	99,29	99,66
Công lập - Public	101,19	104,60	100,93	99,37	99,45
Ngoài công lập - Non-public	100,00	225,00	107,41	89,66	126,92
Trung học cơ sở - Lower secondary	99,02	98,96	100,84	103,54	101,11
Công lập - Public	99,02	98,55	100,84	103,55	101,11
Ngoài công lập - Non-public	-	-	100,00	100,00	100,00
Trung học phổ thông - Upper secondary	101,49	97,55	102,01	100,89	100,49
Công lập - Public	101,49	96,77	101,72	100,80	100,20
Ngoài công lập - Non-public	-	-	137,50	109,09	125,00

263

Số trường phổ thông năm học 2024-2025
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of schools of general education
in school year 2024-2025 by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Tiểu học, THCS <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học cơ sở và Trung học phổ thông <i>Lower and Upper secondary</i>	Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông <i>Primary, Lower and Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	360	192	110	36	19	2	1
Thành phố Huế <i>Hue city</i>	112	57	37	15	2	-	1
Huyện Phong Điền <i>Phong Dien district</i>	38	19	12	4	3	-	-
Huyện Quảng Điền <i>Quang Dien district</i>	32	18	11	3	-	-	-
Huyện Phú Vang <i>Phu Vang district</i>	41	24	14	3	-	-	-
Thị xã Hương Thủy <i>Huong Thuy town</i>	25	13	7	2	3	-	-
Thị xã Hương Trà <i>Huong Tra town</i>	27	15	8	3	1	-	-
Huyện A Lưới <i>A Luoi district</i>	27	16	4	1	4	2	-
Huyện Phú Lộc <i>Phu Loc district</i>	41	20	13	4	4	-	-
Huyện Nam Đông <i>Nam Dong district</i>	17	10	4	1	2	-	-

264

Số lớp học phổ thông năm học 2024-2025
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of classes of general education
in school year 2024-2025 by district

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6524	3483	2011	1030
Thành phố Huế - <i>Hue city</i>	2616	1321	821	474
Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	597	312	185	100
Huyện Quảng Điền - <i>Quang Dien district</i>	440	235	134	71
Huyện Phú Vang - <i>Phu Vang district</i>	642	362	208	72
Thị xã Hương Thủy - <i>Huong Thuy town</i>	545	307	168	70
Thị xã Hương Trà - <i>Huong Tra town</i>	401	204	120	77
Huyện A Lưới - <i>A Luoi district</i>	267	181	62	24
Huyện Phú Lộc - <i>Phu Loc district</i>	830	450	259	121
Huyện Nam Đông - <i>Nam Dong district</i>	186	111	54	21

265 **Số giáo viên phổ thông**

Number of teachers of general education

	Năm học - <i>School year</i>				
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025
	Người - <i>Person</i>				
Tiểu học - <i>Primary school</i>	5251	5278	5301	5285	5338
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	5251	5278	4018	4168	4551
Công lập - <i>Public</i>	5226	5230	5242	5207	5251
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	25	48	59	78	87
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	4245	4003	3974	3946	3973
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	4245	4003	3625	3698	3790
Công lập - <i>Public</i>	4245	3959	3925	3886	3919
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	44	49	60	54
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	2466	2364	2406	2423	2357
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	2466	2364	2406	2423	2357
Công lập - <i>Public</i>	2466	2315	2365	2390	2318
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	49	41	33	39

265 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông** (Cont.) *Number of teachers of general education*

	Năm học - School year				
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Tiểu học - Primary school	103,73	100,51	100,44	99,70	101,00
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	103,73	100,51	76,13	103,73	109,19
Công lập - Public	103,75	100,08	100,23	99,33	100,85
Ngoài công lập - Non-public	100,00	192,00	122,92	132,20	111,54
Trung học cơ sở Lower secondary school	103,33	94,30	99,28	99,30	100,68
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	103,33	94,30	90,56	102,01	102,49
Công lập - Public	103,33	93,26	99,14	99,01	100,85
Ngoài công lập - Non-public	-	-	111,36	122,45	90,00
Trung học phổ thông Upper secondary school	101,69	95,86	101,78	100,71	97,28
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	101,69	95,86	101,78	100,71	97,28
Công lập - Public	101,69	93,88	102,16	101,06	96,99
Ngoài công lập - Non-public	-	-	83,67	80,49	118,18

266 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
	Học sinh - Pupil				
Tiểu học - Primary school	97378	106357	107122	106382	106430
Công lập - Public	97253	105991	106756	106004	106037
Ngoài công lập - Non-public	125	366	366	378	393
Trung học cơ sở Lower secondary school	67406	65931	67344	72259	74764
Công lập - Public	67406	65893	67282	72174	74656
Ngoài công lập - Non-public	-	38	62	85	108
Trung học phổ thông Upper secondary school	38516	38146	38352	38237	38799
Công lập - Public	38516	38011	38189	38064	38559
Ngoài công lập - Non-public	-	135	163	173	240
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary school	102,78	109,22	100,72	99,31	100,05
Công lập - Public	102,78	108,98	100,72	99,30	100,03
Ngoài công lập - Non-public	104,17	292,80	100,00	103,28	103,97
Trung học cơ sở Lower secondary school	101,16	97,81	102,14	107,30	103,47
Công lập - Public	101,16	97,76	102,11	107,27	103,44
Ngoài công lập - Non-public	-	-	163,16	137,10	127,06
Trung học phổ thông Upper secondary school	104,50	99,04	100,54	99,70	101,47
Công lập - Public	104,50	98,69	100,47	99,67	101,30
Ngoài công lập - Non-public	-	-	120,74	106,13	138,73

267

Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

*Number of female teachers and schoolgirls
of general schools*

	Năm học - School year				
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025
SỐ NỮ GIÁO VIÊN (NGƯỜI) NUMBER OF FEMALE TEACHERS (PERSON)	7939	8115	8227	8172	8273
Tiểu học - Primary school	3929	4101	4125	4076	4167
Công lập - Public	3911	4061	4078	4015	4100
Ngoài công lập - Non-public	18	40	47	61	67
Trung học cơ sở - Lower secondary school	2526	2526	2547	2554	2595
Công lập - Public	2526	2493	2511	2509	2552
Ngoài công lập - Non-public	-	33	36	45	43
Trung học phổ thông - Upper secondary school	1484	1488	1555	1542	1511
Công lập - Public	1484	1452	1523	1517	1484
Ngoài công lập - Non-public	-	36	32	25	27
SỐ NỮ HỌC SINH (HỌC SINH) NUMBER OF SCHOOLGIRLS (PUPIL)	100648	104045	104866	106864	108701
Tiểu học - Primary school	46741	51234	51355	51074	51336
Công lập - Public	46741	51061	51182	50902	51168
Ngoài công lập - Non-public	-	173	173	172	168
Trung học cơ sở - Lower secondary school	32761	32090	32764	35252	36374
Công lập - Public	32761	32078	32741	35216	36329
Ngoài công lập - Non-public	-	12	23	36	45
Trung học phổ thông - Upper secondary school	21146	20721	20747	20538	20991
Công lập - Public	21146	20656	20667	20457	20891
Ngoài công lập - Non-public	-	65	80	81	100

268

Số giáo viên phổ thông năm học 2024-2025
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of teachers of general education
in school year 2024-2025 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	11668	5338	3973	2357
Thành phố Huế - <i>Hue city</i>	4573	1956	1474	1143
Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	1060	455	393	212
Huyện Quảng Điền - <i>Quang Dien district</i>	801	350	296	155
Huyện Phú Vang - <i>Phu Vang district</i>	1159	574	427	158
Thị xã Hương Thủy - <i>Huong Thuy town</i>	947	446	339	162
Thị xã Hương Trà - <i>Huong Tra town</i>	836	389	288	159
Huyện A Lưới - <i>A Luei district</i>	480	302	124	54
Huyện Phú Lộc - <i>Phu Loc district</i>	1423	653	505	265
Huyện Nam Đông - <i>Nam Dong district</i>	389	213	127	49

269

Số học sinh phổ thông năm học 2024-2025
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of pupils of general education
in school year 2024-2025 by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	219993	106430	74764	38799
Thành phố Huế - <i>Hue city</i>	92624	43247	31590	17787
Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	18447	8522	6260	3665
Huyện Quảng Điền - <i>Quang Dien district</i>	13645	6524	4543	2578
Huyện Phú Vang - <i>Phu Vang district</i>	20893	11071	7225	2597
Thị xã Hương Thủy - <i>Huong Thuy town</i>	19274	9727	6592	2955
Thị xã Hương Trà - <i>Huong Tra town</i>	13817	6273	4601	2943
Huyện A Lưới - <i>A Luei district</i>	7857	4610	2452	795
Huyện Phú Lộc - <i>Phu Loc district</i>	27794	13607	9405	4782
Huyện Nam Đông - <i>Nam Dong district</i>	5642	2849	2096	697

270

Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học phân theo loại hình và theo cấp học

Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
SỐ HỌC SINH BÌNH QUÂN MỘT GIÁO VIÊN AVERAGE NUMBER OF PUPILS PER TEACHER	17	18	18	19	19
Tiểu học - Primary school	19	20	20	20	20
Công lập - Public	19	20	20	20	20
Ngoài công lập - Non-public	5	8	6	5	5
Trung học cơ sở - Lower secondary school	16	17	17	18	19
Công lập - Public	16	17	17	19	19
Ngoài công lập - Non-public	-	1	1	1	2
Trung học phổ thông Upper secondary school	16	16	16	16	17
Công lập - Public	16	16	16	16	17
Ngoài công lập - Non-public	-	3	4	5	6
SỐ HỌC SINH BÌNH QUÂN MỘT LỚP HỌC AVERAGE NUMBER OF PUPILS PER CLASS	33	33	33	33	34
Tiểu học - Primary school	29	31	30	30	31
Công lập - Public	29	31	31	31	31
Ngoài công lập - Non-public	10	14	13	15	12
Trung học cơ sở - Lower secondary school	35	35	35	36	37
Công lập - Public	35	35	35	36	37
Ngoài công lập - Non-public	-	5	8	11	14
Trung học phổ thông Upper secondary school	38	39	38	37	38
Công lập - Public	38	39	38	38	38
Ngoài công lập - Non-public	-	17	15	14	16

271 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính

Enrolment rate of general education by grade and by sex

ĐVT - Unit: %

	Năm học - School year				
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025
TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG GENERAL ENROLMENT RATE	92,42	94,45	95,47	95,55	95,79
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	94,16	95,43	95,42	95,57	95,68
Tiểu học - <i>Primary school</i>	99,94	101,65	101,64	101,65	101,97
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	99,82	101,68	101,66	101,68	101,86
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	93,97	97,78	97,80	97,95	98,26
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	93,74	97,81	97,84	98,06	98,28
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	75,66	78,82	78,83	78,75	78,85
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	84,09	80,24	80,12	80,10	80,12
TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI ENROLMENT RATE AT RIGHT AGE	91,38	91,83	92,01	92,30	92,35
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	93,37	92,85	93,03	93,31	93,35
Tiểu học - <i>Primary school</i>	99,11	98,15	97,71	97,84	97,79
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	99,28	99,40	99,04	99,07	99,04
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	92,82	93,67	94,50	94,82	94,90
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	92,88	94,78	95,65	95,99	96,02
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	74,34	75,59	76,15	76,50	76,88
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	82,90	77,62	77,93	78,27	78,63

272 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Percentage of graduates of upper secondary education
in school year 2023-2024 by district

	Số học sinh dự thi (Học sinh) Number of attendances (Pupil)		Tỷ lệ tốt nghiệp Rate of graduates (%)	
	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female
TỔNG SỐ - TOTAL	12316	6498	99,26	99,51
Thành phố Huế - Hue city	5506	2920	99,06	99,42
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	1060	556	99,72	99,82
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	847	462	99,06	99,35
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	813	404	99,02	99,01
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	1013	508	99,51	99,80
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	932	532	99,68	100,00
Huyện A Lưới - A Luoi district	374	211	100,00	100,00
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	1523	782	99,41	99,36
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	248	123	98,79	99,19

273 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp

Number of schools and teachers of professional secondary education

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
SỐ TRƯỜNG (TRƯỜNG) NUMBER OF SCHOOLS (SCHOOL)	4	4	4	4	3
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	3	3	3	3	2
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1	1	1	1	1
Địa phương - Local	3	3	3	3	2
SỐ GIÁO VIÊN (NGƯỜI) NUMBER OF TEACHERS (PERS.)	125	109	133	128	76
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	76	69	88	65	35
Nữ - Female	49	40	45	63	41
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	119	103	126	121	76
Ngoài công lập - Non-public	6	6	7	7	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	13	11	29	31	18
Địa phương - Local	112	98	104	97	58
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	38	37	52	61	39
Đại học, cao đẳng University and college graduate	87	72	80	66	37
Trình độ khác - Other degree	-	-	1	1	-

274 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp

Number of pupils of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
SỐ HỌC SINH - NUMBER OF PUPILS	3626	2496	3426	3409	4668
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	2141	1283	2289	1818	2745
Nữ - Female	1485	1213	1137	1591	1923
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2984	2052	2829	3012	3939
Ngoài công lập - Non-public	642	444	597	397	729
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	2419	1554	2639	2597	3822
Địa phương - Local	1207	942	787	812	846
SỐ HỌC SINH TUYỂN MỚI					
NUMBER OF NEW ENROLMENTS	1256	1218	1353	2091	2410
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1153	1177	1311	1835	2145
Ngoài công lập - Non-public	103	41	42	256	265
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	763	889	969	1617	1886
Địa phương - Local	493	329	384	474	524
SỐ HỌC SINH TỐT NGHIỆP					
NUMBER OF GRADUATES	867	716	817	688	727
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	698	607	691	542	677
Ngoài công lập - Non-public	169	109	126	146	50
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	447	405	559	378	428
Địa phương - Local	420	311	258	310	299

275 Số trường và số giáo viên cao đẳng

Number of colleges and number of teachers in colleges

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
SỐ TRƯỜNG (TRƯỜNG) NUMBER OF SCHOOLS (SCHOOL)	8	8	7	7	5
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	7	7	6	6	4
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	4	4	3	3	3
Địa phương - Local	4	4	4	4	2
SỐ GIÁO VIÊN (NGƯỜI) NUMBER OF TEACHERS (PERS.)	725	753	639	563	551
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	410	432	350	305	289
Nữ - Female	315	321	289	258	262
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	683	709	604	528	516
Ngoài công lập - Non-public	42	44	35	35	35
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	362	375	251	210	232
Địa phương - Local	363	378	388	353	319
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	454	472	442	418	410
Đại học, cao đẳng University and college graduate	234	243	165	144	141
Trình độ khác - Other degree	37	38	32	1	-

276 Số sinh viên cao đẳng

Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
SỐ SINH VIÊN - NUMBER OF STUDENTS	6285	5631	5378	4707	4541
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	2823	3069	3163	2356	2612
Nữ - Female	3462	2562	2215	2351	1929
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	6130	5416	5023	4513	4331
Ngoài công lập - Non-public	155	215	355	194	210
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	3401	3329	3234	2840	2807
Địa phương - Local	2884	2302	2144	1867	1734
SỐ SINH VIÊN TUYỂN MỚI					
NUMBER OF NEW ENROLMENTS	2360	1841	1782	1843	1630
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2205	1781	1642	1810	1610
Ngoài công lập - Non-public	155	60	140	33	20
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1443	1093	954	1218	883
Địa phương - Local	917	748	828	625	747
SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP					
NUMBER OF GRADUATES	2010	1534	1635	1150	1405
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2010	1534	1577	1140	1325
Ngoài công lập - Non-public	-	-	58	10	80
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	844	726	756	644	819
Địa phương - Local	1166	808	879	506	586

277 Số trường và số giảng viên đại học

Number of universities and number of teachers in universities

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
SỐ TRƯỜNG (TRƯỜNG) NUMBER OF SCHOOLS (SCHOOL)	10	10	11	11	11
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	9	9	10	10	10
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	10	10	11	11	11
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
SỐ GIẢNG VIÊN (NGƯỜI) NUMBER OF TEACHERS (PERS.)	1674	1880	2051	1955	1963
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	774	907	971	958	949
Nữ - Female	900	973	1080	997	1014
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1639	1846	1898	1879	1886
Ngoài công lập - Non-public	35	34	153	76	77
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1674	1880	2051	1955	1963
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	1503	1682	1904	1827	1869
Đại học, cao đẳng University and college graduate	171	198	147	128	94
Trình độ khác - Other degree	-	-	-	-	-

278 Số sinh viên đại học

Number of students in universities

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
SỐ SINH VIÊN - NUMBER OF STUDENTS	49371	41617	43881	46400	50357
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	15015	13007	13986	14994	20074
Nữ - Female	34356	28610	29895	31406	30283
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	48932	41314	42910	45293	49055
Ngoài công lập - Non-public	439	303	971	1107	1302
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	49371	41617	43881	46400	50357
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
SỐ SINH VIÊN TUYỂN MỚI					
NUMBER OF NEW ENROLMENTS	11605	13731	12089	12095	14048
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	11453	13563	11776	11735	13569
Ngoài công lập - Non-public	152	168	313	360	479
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	11605	13731	12089	12095	14048
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP					
NUMBER OF GRADUATES	9118	8202	8220	6612	7476
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	9082	8165	8150	6539	7352
Ngoài công lập - Non-public	36	37	70	73	124
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	9118	8202	8220	6612	7476
Địa phương - Local	-	-	-	-	-

279 Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of scientific and technological organizations

ĐVT: Tổ chức - Unit: Organization

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
--	------	------	------	------	------------------------

TỔNG SỐ - TOTAL **33** **38** **38** **39** **38**

Phân theo loại hình tổ chức

By types of organizations

Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - Scientific research and technology development organizations	18	23	18	19	19
Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng Higher education institutions, colleges	13	13	13	13	13
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ Scientific and technology service organizations	2	2	3	3	3
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác Administrative agencies, other non-business units	-	-	-	-	-
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp Non-state organizations, enterprises	-	-	4	4	3

Phân theo lĩnh vực khoa học

By field of science and technology

Khoa học tự nhiên - Natural science	5	7	7	6	6
Khoa học kỹ thuật và công nghệ engineering and technological sciences	8	9	12	14	13
Khoa học nông nghiệp - Agricultural science	5	5	5	5	5
Khoa học y dược Medical and pharmacological sciences	6	6	6	6	6
Khoa học xã hội và nhân văn Social and Humanism sciences	9	11	8	8	8

280 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Expenditure on science research and technology development

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG CHI - TOTAL	71344	60377	64085	51242	50500
Phân theo nguồn cấp kinh phí <i>By funding sources</i>					
Ngân sách nhà nước - State budget	66560	56545	60017	48706	48300
Trung ương - Center	50590	45745	37418	30356	29300
Địa phương - Local	15970	10800	22599	18350	19000
Ngoài ngân sách nhà nước - Non-State budget	4784	3832	4068	2536	2200
Trong nước - Domestic	4784	3832	4068	2536	2200
Ngoài nước - Foreign	-	-	-	-	-
Phân theo lĩnh vực nghiên cứu <i>By field of study</i>					
Khoa học tự nhiên - Natural sciences	9428	6374	6243	5435	5300
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Science, engineering and technology</i>	5113	10219	10010	10427	9900
Khoa học y dược - Medical science	18533	15096	14787	10882	11300
Khoa học nông nghiệp - Agricultural science	22764	20624	25145	17525	17000
Khoa học xã hội - Social science	15506	8064	7900	6973	7000
Khoa học nhân văn - Humanities	-	-	-	-	-
Phân theo khu vực hoạt động <i>By area of activity</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - Scientific research and technology development organization	4823	2872	3048	2883	2700
Trường đại học, học viện, cao đẳng Universities, institutes, colleges	50590	45745	48654	36645	35300
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác Administrative agencies, other non-business units	11676	8536	7026	7565	8000
Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu Research service organizations	4255	3224	3423	3238	3500
Doanh nghiệp - Enterprise	-	-	1934	911	1000

Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG *HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT*

Biểu Table	Trang Page
281 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	549
282 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	550
283 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2024 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2024 by types of ownership</i>	551
284 Số cơ sở y tế năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of health establishments in 2024 by district</i>	552
285 Số giường bệnh năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of hospital beds in 2024 by district</i>	553
286 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	554
287 Số nhân lực y tế năm 2024 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2024 by types of ownership</i>	555
288 Số nhân lực ngành y năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of medical staffs in 2024 by district</i>	556
289 Số nhân lực ngành dược năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pharmaceutical staff in 2024 by district</i>	557
290 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district</i>	558

Biểu Table	Trang Page
291 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo loại suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition kinds of malnutrition</i>	559
292 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and dead by sex</i>	560
293 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards having doctor by district</i>	561
294 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>	562
295 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	563
296 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	564
297 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu <i>Some key social indicators</i>	565
298 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu <i>Monthly average income per capita at current prices by income source</i>	566
299 Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	567
300 Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	568
301 Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	569
302 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường <i>Some environmental indicators</i>	570

**GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG
VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ
Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO,
MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI,
HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TÀI VÀ MÔI TRƯỜNG**

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

VĂN HÓA, THỂ THAO

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh;

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

- Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

- Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P_{\text{tuổi của trình độ học vấn}}^t \frac{1}{D_l}}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó $i = a, a+1, \dots, n$) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{thu\text{ nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{thu\text{ nhập}}$ được tính theo công thức:

$$I_{thu\text{ nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75.000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

- + *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

- + *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

- + *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

- + *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 12 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng;

(4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, CULTURE, SPORTS, LIVING STANDARD, SOCIAL SAFETY, JUSTICE, NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions.

Doctors include: Doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of under-5-year} \\ \text{children of weight-for-age} \\ \text{malnutrition (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of under-5-year children} \\ \text{of weight-for-age malnutrition} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of weighted} \\ \text{under-5-year children} \end{array}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of under-5-year} \\ \text{children of height-for-age} \\ \text{malnutrition (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of under-5-year children} \\ \text{of height-for-age malnutrition} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of measured} \\ \text{under-5-year children} \end{array}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of children under 1 year old fully vaccinated is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

CULTURE, SPORTS

National cultural heritage is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

LIVING STANDARD

Human development index (HDI) is a composite measure of human development in three basic dimensions: Health (as measured by life expectancy at birth); Knowledge (as measured by the education index); and Income (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$\text{HDI} = (I_{\text{health}} \times I_{\text{education}} \times I_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health} : Index of average life expectancy at birth;

(2) $I_{\text{education}}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

- Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

- Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$\text{SLE}_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_1^t} + \sum_{l=\text{literacy}} \frac{E_{\text{unknown}}^t}{P_1^t \frac{1}{D_1}}$$

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t : Number of pupils/students attending school at right age (where $i = a, a+1, \dots, n$); n expresses schooling age limit;

P_1^t : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

D_1 : Primary education period.

(3) I_{income} : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{\text{income}} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value max and min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85.0	20.0
Mean years of schooling	Year	15.0	0.0
Expected years of schooling	Year	18.0	0.0
GNI per capita (PPP)	USD	75,000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimensional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

- *Income-based criteria:*

- + *Income-based minimum living standard* is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

- + *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

- *Criteria for deprivation of accessing to basic social services:*

- + *6 basic social services include:* Health, education, housing, clean water and sanitation, information accessibility and employment.

- + *12 indicators for measuring level of deprivation consist of:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

SOCIAL SAFETY

A traffic accident is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic

network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

Fire and explosion occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In thereference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

Hazardous waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated.

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\text{The rate of hazardous waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste generated (tons)}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\text{The percentage of domestic solid waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid waste generated (tons)}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI NĂM 2024

1. Y tế

Số cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tại thời điểm 31/12/2024 là 189 cơ sở, trong đó: có 28 bệnh viện, 5 phòng khám đa khoa khu vực và 139 trạm y tế xã, phường. Số giường bệnh tại thời điểm 31/12/2024 là 8.987 giường, tăng 4,5% so với năm trước, trong đó: bệnh viện có 8.937 giường, tăng 6,3%. Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân năm 2024 là 76 giường.

Tại thời điểm 31/12/2024, số nhân lực y tế trên địa bàn 6.740 người, tăng 2,6% so năm trước. Trong đó, có 6.217 người làm việc trong ngành y, tăng 2,7%; 523 người làm việc trong ngành dược, tăng 1,8%. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân năm 2024 là 21 người.

2. Đời sống dân cư và trật tự, an toàn xã hội

Năm 2024, thu nhập bình quân người/tháng đạt 5,1 triệu đồng, tăng 9,0% so với năm 2023; tỷ lệ hộ nghèo 1,40%.

Trong năm 2024, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 281 vụ tai nạn và va chạm giao thông, tăng 30 vụ so với năm trước; làm chết 125 người, tăng 8 người; bị thương 206 người, tăng 35 người.

Trong năm 2024, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 18 vụ cháy, giảm 10 vụ so năm trước; không có thiệt hại về người. Tổng giá trị thiệt hại do các vụ cháy gây ra ước tính 1.630 triệu đồng.

SOCIAL ISSUES IN 2024

1. Health

The number of medical examination and treatment facilities in the area as of December 31, 2024 was 189, including: 28 hospitals, 5 regional polyclinics and 139 commune and ward health stations. The number of hospital beds as of December 31, 2024 was 8,987, an increase of 4.5% over the previous year, including: hospitals with 8,937 beds, an increase of 6.3%. The average number of hospital beds per 10,000 people in 2024 was 76 beds.

As of December 31, 2024, the number of medical staff in the area is 6,740 people, an increase of 2.6% over the previous year. Of which, 6,217 people work in the medical sector, an increase of 2.7%; 523 people work in the pharmaceutical sector, an increase of 1.8%. The average number of doctors per 10,000 people in 2024 was 21 people.

2. Living standards, social order and safety

In 2024, the average monthly income per person reached 5.1 million VND, an increase of 9.0% compared to 2023; the poverty rate were 1.40%.

In 2024, there were 281 traffic accidents and collisions in the province, an increase of 30 cases compared to the previous year; killing 125 people, an increase of 8 people; injuring 206 people, an increase of 35 people.

In 2024, there were 18 fires in the province, a decrease of 10 cases compared to the previous year; there were no casualties. The total damage caused by the fires was estimated at 1,630 million VND.

281 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10,000 inhabitants (Bed)</i>	60	60	61	74	76
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>	14	15	15	18	21
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	96,77	98,50	92,55	77,32	86,20
Số người nhiễm HIV mới được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants (Person)</i>	5,3	4,9	4,1	4,5	7,9
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants (Person)</i>	0,5	0,6	0,6	0,4	0,4

282 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

*Number of health establishments and patient beds
under direct management of local authority*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	185	184	186	183	185
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	23	21	18	18	22
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	1	1	1
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	1	1	1	1	1
Nhà hộ sinh - <i>Marternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	5	4	6	5	5
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	145	141	141	141	139
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác ^(*) - <i>Others</i>	10	16	19	17	17
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	2091	1959	2111	2489	2565
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1838	1695	1843	2289	2365
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	116	120	120	100	100
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	52	62	62	50	50
Nhà hộ sinh - <i>Marternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	85	82	86	50	50
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	-	-	-	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-

^(*) Phòng khám đa khoa tư nhân xếp vào cơ sở y tế khác.

283 Số cơ sở y tế và giường bệnh năm 2024 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2024
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	189	170	19	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	26	24	2	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	1	1	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	5	5	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	139	139	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	17	-	17	-
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>^(*)	8987	8849	138	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	8787	8649	138	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	100	100	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	50	50	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	50	50	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	-	-	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

^(*) Xem ghi chú ở biểu 282 - *See the note at Table 282.*

284 Số cơ sở y tế năm 2024

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of health establishments in 2024 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện ^(*) <i>Hospital^(*)</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	189	27	1	5	139
Thành phố Huế - <i>Hue city</i>	70	17	1	2	34
Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	19	2	-	1	16
Huyện Quảng Điền - <i>Quang Dien district</i>	12	1	-	-	11
Huyện Phú Vang - <i>Phu Vang district</i>	10	1	-	-	9
Thị xã Hương Thủy - <i>Huong Thuy town</i>	17	1	-	1	14
Thị xã Hương Trà - <i>Huong Tra town</i>	11	1	-	-	10
Huyện A Lưới - <i>A Luoi district</i>	20	2	-	1	17
Huyện Phú Lộc - <i>Phu Loc district</i>	11	1	-	-	10
Huyện Nam Đông - <i>Nam Dong district</i>	19	1	-	-	18

* Không bao gồm bệnh viện da liễu.

* *Excluding Leprosariums.*

285 Số giường bệnh năm 2024

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of hospital beds in 2024 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện ^(*) <i>Hospital^(*)</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL^(*)	8987	8837	100	50	-
Thành phố Huế - <i>Hue city</i>	6283	6163	100	20	-
Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	1271	1261	-	10	-
Huyện Quảng Điền - <i>Quang Dien district</i>	140	140	-	-	-
Huyện Phú Vang - <i>Phu Vang district</i>	250	250	-	-	-
Thị xã Hương Thủy - <i>Huong Thuy town</i>	270	260	-	10	-
Thị xã Hương Trà - <i>Huong Tra town</i>	140	140	-	-	-
Huyện A Lưới - <i>A Luoi district</i>	410	400	-	10	-
Huyện Phú Lộc - <i>Phu Loc district</i>	80	80	-	-	-
Huyện Nam Đông - <i>Nam Dong district</i>	143	143	-	-	-

* Xem ghi chú ở biểu 282, 284 - *See the note at Table 282, 284.*

286 Số nhân lực y tế

Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nhân lực ngành y Medical staff	5025	5382	6011	6056	6217
Bác sĩ - Doctor	1596	1715	2093	2146	2161
Y sĩ - Physician	345	337	334	312	331
Điều dưỡng - Nurse	1988	2220	2433	2403	2498
Hộ sinh - Midwife	648	660	623	619	635
Kỹ thuật viên y - Medical technician	448	450	528	576	592
Khác - Others	-	-	-	-	-
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	392	417	634	514	523
Dược sĩ - Pharmacist	159	234	396	221	242
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	223	181	217	264	278
Dược tá - Assistant pharmacist	10	2	1	1	3
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	-	20	28	-
Khác - Others	-	-	-	-	-

287

Số nhân lực y tế năm 2024 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2024 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Nhân lực ngành y <i>Medical staff</i>	6217	5548	669	-
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	2161	1838	323	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	331	279	52	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	2498	2323	175	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	635	594	41	-
Kỹ thuật viên y - <i>Medical technician</i>	592	514	78	-
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-
Nhân lực ngành dược <i>Pharmaceutical staff</i>	523	468	55	-
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	242	217	25	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	278	249	29	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	3	2	1	-
Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>	-	-	-	-
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

288

Số nhân lực ngành y năm 2024
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of medical staffs in 2024 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6217	2161	331	2498	635	592	-
Thành phố Huế <i>Hue city</i>	4428	1592	141	1869	364	462	-
Huyện Phong Điền <i>Phong Dien district</i>	544	145	20	289	47	43	-
Huyện Quảng Điền <i>Quang Dien district</i>	133	37	15	44	28	9	-
Huyện Phú Vang <i>Phu Vang district</i>	147	43	19	49	26	10	-
Thị xã Hương Thủy <i>Huong Thuy town</i>	258	115	26	59	41	17	-
Thị xã Hương Trà <i>Huong Tra town</i>	169	60	12	49	32	16	-
Huyện A Lưới <i>A Luai district</i>	253	64	44	78	46	21	-
Huyện Phú Lộc <i>Phu Loc district</i>	104	32	22	25	18	7	-
Huyện Nam Đông <i>Nam Dong district</i>	181	73	32	36	33	7	-

289

Số nhân lực ngành dược năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of pharmaceutical staff in 2024 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	523	242	278	3	-	-
Thành phố Huế - <i>Hue city</i>	344	180	161	3	-	-
Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	50	17	33	-	-	-
Huyện Quảng Điền - <i>Quang Dien district</i>	17	4	13	-	-	-
Huyện Phú Vang - <i>Phu Vang district</i>	11	4	7	-	-	-
Thị xã Hương Thủy - <i>Huong Thuy town</i>	18	7	11	-	-	-
Thị xã Hương Trà - <i>Huong Tra town</i>	20	11	9	-	-	-
Huyện A Lưới - <i>A Luoi district</i>	28	7	21	-	-	-
Huyện Phú Lộc - <i>Phu Loc district</i>	12	3	9	-	-	-
Huyện Nam Đông - <i>Nam Dong district</i>	23	9	14	-	-	-

290 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	96,77	98,50	92,55	80,25	86,20
Thành phố Huế - Hue city	98,03	96,00	91,37	77,43	90,54
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	98,11	97,80	93,45	77,24	91,42
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	98,87	97,90	93,78	83,95	95,70
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	98,31	99,30	92,20	80,43	100,00
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	98,67	96,40	93,87	82,23	95,08
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	98,11	97,30	94,25	81,44	92,81
Huyện A Lưới - A Luei district	98,22	96,80	94,92	73,78	86,14
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	98,63	97,10	92,10	94,82	79,13
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	98,12	97,40	92,94	96,28	96,36

291 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo loại suy dinh dưỡng

*Rate of under-five-year malnutrition
and kinds of malnutrition*

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	6,8	6,6	6,4	5,7	6,9
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	9,3	9,0	8,7	8,1	13,2
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	5,8	5,8	5,7	-	5,1

292 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính

*Number of cases infected with HIV/AIDS
and HIV/AIDS dead by sex*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam Male	Nữ Female
Số người nhiễm HIV/AIDS			
Number of cases infected HIV/AIDS			
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2024 New case infected with HIV/AIDS in 2024	93	68	25
Số người nhiễm HIV còn sống lũy kế đến 31/12/2024 HIV infected people alive accumulations as of 31/12/2024	561	396	165
Số bệnh nhân AIDS còn sống lũy kế đến 31/12/2024 AIDS patients alive accumulation as of 31/12/2024	225	161	64
Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện lũy kế đến 31/12/2024 trên 100.000 dân Number of people currently infected with HIV accumulation as of 31/12/2024 per 100,000 inhabitants	47,6	33,6	14,0
Số người chết do HIV/AIDS			
Number of HIV/AIDS death people			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2024 Number of HIV/AIDS death people in 2024	5	4	1
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2024 Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2024	388	311	77
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2024 trên 100.000 dân Number of HIV/AIDS death people in 2024 per 100,000 inhabitants	0,4	0,3	0,1

293 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Rate of communes/wards having doctor by district

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thành phố Huế - Hue city	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện A Lưới - A Luei district	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

294 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Rate of communes/wards having midwife by district

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thành phố Huế - Hue city	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện A Lưới - A Luoi district	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

295 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Rate of communes/wards meeting national health standard
by district*

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	97,9	97,9	97,9	89,4	100,0
Thành phố Huế - Hue city	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Phong Điền - Phong Dien district	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Quảng Điền - Quang Dien district	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Phú Vang - Phu Vang district	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thị xã Hương Thủy - Huong Thuy town	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thị xã Hương Trà - Huong Tra town	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện A Lưới - A Luei district	83,3	83,3	83,3	16,7	100,0
Huyện Phú Lộc - Phu Loc district	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Nam Đông - Nam Dong district	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

296 **Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế**

Number of sport medals gained in international competitions

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Huy chương Vàng - Gold medal	-	-	8	12	13
Thế giới - World	-	-	1	1	2
Châu Á - Asia	-	-	3	1	6
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	4	10	5
Huy chương Bạc - Silver medal	-	-	1	5	7
Thế giới - World	-	-	-	1	2
Châu Á - Asia	-	-	-	3	3
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	1	1	2
Huy chương Đồng - Bronze medal	-	-	3	3	8
Thế giới - World	-	-	2	-	3
Châu Á - Asia	-	-	-	2	1
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	1	1	4

Ghi chú: Năm 2020, 2021 không tham gia các giải thi đấu quốc tế do ảnh hưởng của dịch Covid-19.
Note: In 2020, 2021 the athletes who didn't participate in international sports tournaments because of Covid-19.

297 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

Some key social indicators

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chỉ số phát triển con người <i>Human Development Index</i>	0,681	0,697	0,704	0,717	0,72
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dong)</i>	3212	3525	4281	4703	5128
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	3,45	4,93	3,56	2,27	1,40
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung <i>Percentage of urban population supplied with clean water through a centralized water supply system (%)</i>	99,99	99,99	100,00	100,00	100,00
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn <i>Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)</i>	97,65	97,71	97,81	97,92	98,16
Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh <i>Percentage of population with access to hygienic water (%)</i>	95,96	98,51	99,04	99,08	99,09

298 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu

*Monthly average income per capita at current prices
by income source*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CHUNG - GENERAL	3212	3525	4281	4703	5128
Phân theo nguồn thu - By income source					
Tiền lương, tiền công - <i>Salary & wage</i>	1659	1650	1704	2218	2380
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	274	194	241	277	362
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i>	885	1297	1602	1402	1554
Thu từ nguồn khác - <i>Others</i>	394	385	734	806	832

299 Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) Number of traffic accidents (Case)	285	220	259	251	281
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	149	139	182	117	125
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	216	144	151	171	206
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) Number of fire, explosion cases (Case)	56	66	26	28	18
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	5	4	-	-	-
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	-	5	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) Total estimated damaging property value (Mill. dong\$)	3392	13554	255689	1615	1630

300 Hoạt động tư pháp

Justice

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	790	804	848	882	908
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1279	1440	1530	1561	1715
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	96	68	124	170	230
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	682	720	756	839	856
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>	1154	1279	1408	1606	1658
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	130	113	127	101	184
Số vụ án đã xét xử (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	618	681	764	813	860
Số bị cáo đã xét xử (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	1079	1161	1415	1500	1706
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Lượt người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	255	390	437	502	512
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	89	172	146	143	145

301 Thiệt hại do thiên tai

Natural disaster damage

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person)					
Số người chết và mất tích Number of deaths and missing	47	5	9	4	1
Số người bị thương Number of injured	142	2	17	11	6
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) House damage (House)					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi Number of collapsed and swept houses	46	-	7	-	-
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged	27693	56	495	173	1005
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)					
Diện tích lúa bị thiệt hại Damaged paddy areas	16502	7	20896	499	1392
Diện tích hoa màu bị thiệt hại Damaged vegetable areas	956	99	2305	583	29
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in money (Bill. dong)	2423	94	1486	748	204

302 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường

Some environmental indicators

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý <i>Rate of hazardous waste is collected, treated</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý <i>Rate of daily-life solid waste collected and treated</i>	82,0	91,0	94,3	96,8	98,6
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường <i>Rate of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards</i>	16,7	33,3	33,3	75,0	100,0

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HUẾ 2024

HUE CITY STATISTICAL YEARBOOK

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q.Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

P.Giám đốc - Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

TRẦN TRƯỜNG THÀNH

Trình bày sách: NGÔ TRẦN ĐỨC TRUNG

Thiết kế bìa, minh họa: NGUYỄN HỒNG THÁI

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 200 cuốn, khổ 17 × 24 cm tại Công ty Cổ phần In Hồng Việt,
Địa chỉ: Km 12, Quốc lộ 32, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.
- Số ĐKXB: 2151-2025/CXBIPH/10-15/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 13/6/2025.
- QĐXB số 64/QĐ-NXBTK ngày 20/6/2025 của Q.Giám đốc NXB Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2025.
- Mã số ISBN: 978-604-75-2927-8